

## **LỜI NÓI ĐẦU**

*Di sản văn hóa nói chung, loại hình tập quán, tín ngưỡng và những thành quả trong cuộc kháng chiến vệ quốc của dân tộc Việt Nam nói riêng, là tài sản vô giá được tạo dựng trong suốt quá trình xây dựng và bảo vệ đất nước. Giá trị di sản văn hóa, đặc biệt là các di sản văn hóa phản ánh thành quả của các thế hệ cha ông trong quá trình lao động xây dựng, chiến đấu bảo vệ quê hương trên nhiều lĩnh vực và sự đa dạng trong văn hóa của dân tộc Việt Nam.*

*Trên mảnh đất Đồng Nai thuộc miền Đông Nam Bộ của Việt Nam, trải qua các giai đoạn lịch sử, các thế hệ cư dân đã để lại nhiều thành tựu quan trọng trong các lĩnh vực của cuộc sống. Những tập quán, tín ngưỡng là một trong những thành quả, kết tinh truyền thống văn hóa của vùng đất này trong quá trình mở đất phương Nam của đất nước. Qua 320 hình thành và phát triển vùng đất Biên Hòa – Đồng Nai là nơi ghi dấu và chứng kiến nhiều sự kiện lịch sử trọng đại của dân tộc, nơi đã ghi lại tội ác của thực dân Pháp và đế quốc Mỹ đối với những chiến sĩ đảng viên cộng sản, những người yêu nước của ta bị địch giam giữ và tra tấn nhưng vẫn luôn nêu cao tinh thần cách mạng bất khuất quyết tâm gìn giữ từng tấc đất quê hương, không chịu khuất phục trước kẻ thù xâm lược. Kháng chiến chống thực dân Pháp thành công lại nối tiếp những chiến công chống Mỹ, những kỳ tích muôn đời lưu danh trong sử sách.*

*Chào mừng vùng đất Biên Hòa – Đồng Nai 320 năm hình thành và phát triển, tôi tham gia Hội thi tìm hiểu về giá trị văn hóa – lịch sử Đồng Nai năm 2018 do Sở Khoa học và Công nghệ Đồng Nai, Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy Đồng Nai tổ chức, tôi đã đến tham quan nhiều di tích ở Đồng Nai, các phòng trưng bày giai đoạn đấu tranh cách mạng của Bảo tàng tỉnh Đồng Nai. Quá trình tham quan và nghiên cứu tư liệu, tôi thấy mình phải có trách nhiệm tuyên truyền những di sản văn hóa vật thể và phi vật thể của nhân dân Biên*

*Hòa – Đồng Nai, cũng như những chiến công tiêu biểu mà quân và dân Biên Hòa – Đồng Nai đã không tiếc xương máu để có được độc lập tự do như ngày hôm nay.*

*Để hoàn thành được bài dự thi này tôi xin gửi lời chân thành cảm ơn đến Ban quản lý Bảo tàng Đồng Nai, Di tích - Danh thắng tỉnh, thư viện tỉnh đã cung cấp tư liệu.*

*Sau đây là phần trình bày và những cảm nhận của tôi về những cuộc kháng chiến tiêu biểu của quân dân Biên Hòa – Đồng Nai trong 320 qua và những tập quán tín ngưỡng của người dân Biên Hòa – Đồng Nai.*

**Câu 1: Trong 320 năm hình thành và phát phát triển vùng đất Biên Hòa – Đồng Nai đã trải qua những cuộc kháng chiến nào? Hãy trình bày cảm nhận của (anh), chị về truyền thống đấu tranh cách mạng của quân Biên Hòa – Đồng Nai. Anh (chị) sẽ làm gì để phát huy truyền thống cách mạng ấy.**

## **I. Tổng quan về vùng đất, con người Biên Hòa - Đồng Nai và những cuộc kháng chiến của quân dân Biên Hòa Đồng Nai quan 320 năm hình thành và phát triển.**

### **I.1. Lịch sử địa giới hành chính Đồng Nai**

Đồng Nai là tỉnh nằm của miền Đông Nam Bộ của Việt Nam, vùng đất nối liền giữa Nam Bộ, cực nam Trung Bộ và Nam Tây Nguyên. Tỉnh Đồng Nai nằm ở cực bắc miền Đông Nam Bộ, có tọa độ địa lý từ 10o30'03 đến 11o34'57" vĩ độ Bắc và từ 106o45'30 đến 107o35'00 kinh độ Đông.

Đồng Nai có diện tích 5.862,37 km<sup>2</sup>, bằng 1,76% diện tích tự nhiên của cả nước và 25,5% diện tích tự nhiên vùng Đông Nam Bộ, giữ vị trí quan trọng trong vùng phát triển kinh tế trọng điểm phía Nam của đất nước.

Đồng Nai giáp các tỉnh: phía Đông giáp tỉnh Bình Thuận; phía Tây giáp Thành phố Hồ Chí Minh; phía Tây Bắc giáp tỉnh Bình Dương, Bình Phước; phía Nam giáp tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu; phía Bắc giáp tỉnh Lâm Đồng. Hiện nay, tỉnh Đồng Nai có 173 phường, xã, thị trấn.

Đồng Nai có lịch sử hình thành 320 năm tính thời điểm Nguyễn Hữu Cảnh vào xây dựng bộ máy hành chính. Hiện nay, Đồng Nai có vị trí hết sức quan trọng, là cửa ngõ phía đông thành phố Hồ Chí Minh - một trung tâm kinh tế lớn của cả phía Nam, nối Nam Trung Bộ, Nam Tây Nguyên với toàn bộ vùng Đông Nam Bộ bởi các tuyến giao thông huyết mạch như quốc lộ 1A, quốc lộ 51 và tuyến đường sắt Thống Nhất... Vì thế, Đồng Nai được coi như là “bản lề chiến lược” giữa bốn vùng của các tỉnh phía Nam. Nó không chỉ có vai trò trọng yếu trong phát triển kinh tế, mà còn có ý nghĩa đặc biệt về kinh tế kết hợp an ninh quốc phòng và môi trường của vùng kinh tế trọng điểm phía Nam.

Đồng Nai là tỉnh có thành phần dân tộc cộng cư khá đông đảo. Theo số liệu thống kê, của Ban dân tộc tỉnh Đồng Nai hiện có trên 37 dân tộc sinh sống qua nhiều thời kỳ lịch sử. Các cư dân được xem là bản địa là Choro, Mạ, Kơ ho, Xtiêng.



Khi Thống suất Nguyễn Hữu Cảnh vâng lệnh chúa Nguyễn, kinh lược đến Nam Bộ năm 1698, ông đã sắp đặt bộ máy quản lý hành chính trên vùng đất này và chiêu mộ người dân từ miền Trung vào đây khai khẩn. Dân số Đồng Nai có sự phát triển ngày càng tăng với mức độ đẩy mạnh chính sách khai phá Nam Bộ của nhà Nguyễn, thể hiện qua việc tăng số làng, thôn, ấp và nâng cấp các đơn vị hành chính cấp tổng, huyện.

Từ năm 1698 đến nay, có 5 đợt nhập cư lớn của các nguồn di dân đến Đồng Nai làm tăng dân số và thành phần dân cư. Đó là cuộc di dân từ các tỉnh miền Trung (vùng Ngũ Quảng) đến Đồng Nai theo chính sách khai khẩn của thời nhà Nguyễn; đợt mộ dân các tỉnh miền Bắc, miền Trung vào làm phu tại các đồn điền cao su trên địa bàn Đồng Nai những thập niên 30, 40 thế kỷ XX; đợt di dân đồng bào Công giáo miền Bắc sau Hiệp định Giơ - ne - vơ năm 1954; đợt di dân từ các vùng thành thị ở miền Nam xây dựng vùng kinh tế mới tại Đồng Nai sau năm 1975; các đợt đồng bào các tỉnh phía Bắc theo kế hoạch nhà nước đến Đồng Nai xây dựng cuộc sống mới những thập niên cuối thế kỷ XX.

Ngoài ra các cuộc chuyển cư lớn trên, trong từng giai đoạn lịch sử, có một số trường hợp một bộ phận dân cư cũng khá đông đảo tìm đến Đồng Nai sinh sống với nhiều lý do, hoàn cảnh khác nhau như tránh sự khủng bố của chính quyền Sài Gòn, hoặc chuyển theo chế độ của binh lính thời Việt Nam cộng hoà (1954 - 1975); và nhiều trường hợp những nhóm cộng đồng dân cư chuyển đến tự do... Mỗi đợt di dân làm dân số ở Đồng Nai từng thời kỳ tăng đột biến; số di dân lên con số trên hàng vạn người mỗi đợt.

Dân số của tỉnh Đồng Nai năm 2009 là: 2.483.211 người. Hiện nay, tỉnh Đồng Nai có các dân tộc sinh sống xếp theo dân số từ cao đến thấp là: Việt (chiếm số đông đảo nhất), kế đến là người Hoa, Nùng, Tày, Choro, Dao, Mường, Khơme, Chăm, Mạ, Stiêng, Thái, Kơho, Sán Dìu, Thổ và một số dân tộc khác như Hmông, Giarai, Ngái, Êđê, Bana, Hrê, Raglai, Bru Vân kiều,

Giáy, Cotu, GíeTriêng, Tà Ôi, Kháng, Xinh Mun, Chu ru, Lào, La Chí, La Ha, Phù Lá, Mảng, Bó Y, Si la, Pu péo... nhưng số lượng không đáng kể.

## **I.2. Những cuộc kháng chiến mà quân dân Biên Hòa – Đồng Nai trải qua trong 320 năm hình thành và phát phát triển vùng đất Biên Hòa – Đồng Nai**

### ***I.2.1. Những cuộc đấu tranh chống thực dân Pháp lần thứ nhất của các sĩ phu yêu nước (Từ năm 1861 – 1945)***

Đất nước Việt Nam nói chung và vùng đất Biên Hòa đã trải qua 320 năm lịch sử hình thành và phát triển nói riêng là nơi mà lịch sử dân tộc gắn liền với lịch sử anh hùng chống giặc ngoại xâm. Kháng chiến chống thực dân Pháp thành công lại nối tiếp những chiến công chống đế quốc Mỹ xâm lược. Trong hai cuộc chiến đấu đó, trên mảnh đất Biên Hòa - Đồng Nai quân và dân Biên Hòa – Đồng Nai đã cùng quân dân cả nước cũng đã lập lên nhiều chiến công hiển hách nên đã được lưu danh trong sử sách. Tiêu biểu như các trận đánh trong kháng chiến chống thực dân Pháp như: Cuộc khởi nghĩa của các sĩ phu yêu nước trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp lần thứ nhất: Nguyễn Tri Phương; Nguyễn Đức Ứng, Đoàn Văn Cự (1835 – 1905); tổ chức yêu nước của trại Lâm Trung (1916); Cách mạng tháng Tám 1945 ở Biên Hòa. Kháng chiến chống thực dân Pháp lần thứ hai tiêu biểu của quân dân Biên Hòa – Đồng Nai với các trận nổi dậy, các trận đánh vang dội như: Tập kích thị xã Biên Hòa năm 1946; Trận đánh giao thông Bàu Cá năm 1947, Trận đánh giao thông La Ngà năm 1948; đánh Tháp canh cầu Bà Kiên năm 1948; Tấn công Yếu khu Trảng Bom năm 1951.

#### ***I.2.1.1. Danh tướng Nguyễn Tri Phương lãnh đạo quân triều đình nhà Nguyễn chống thực dân Pháp***

Tháng 12 -1861, liên quân Pháp - Tây Ban Nha tiến đánh và chiếm dễ dàng thành Biên Hoà khi tàn quân của triều đình do Thống đốc quân vụ Nguyễn Tri Phương chỉ huy chưa kịp củng cố sau trận đại bại ở Chí Hoà. Biên Hoà rơi vào tay quân Pháp. Triều đình nhà Nguyễn ký hàng ước

Patenôtre nhượng 3 tỉnh miền Đông gồm: Biên Hoà, Gia Định, Định Tường, trở thành thuộc địa của Pháp. Thực dân Pháp nhanh chóng thiết lập chế độ thuộc địa, thay thế quan Tuần phủ của triều đình ở *Toà bố* Biên Hoà, hình thành bộ máy cai trị đồng thời với việc xây dựng cơ sở vật chất cho thiết chế ấy. Trong đó, đặc biệt ưu tiên cho quân đội để quản lý vùng đất mới ở điểm cao Dốc Sỏi thành cũ được sửa sang tu bổ, đội pháo thủ dựng giữa trung tâm (Trường Nguyễn Du hiện nay). Suốt nửa thế kỷ các sĩ quan hải quân và lục quân Pháp thay nhau cầm quyền ở Biên Hoà.



*Đồn của Pháp đóng tại Biên Hòa*

Ngày 12 tháng 01 năm 1861, Pháp đưa 04 đạo quân: Đoàn chiến thuyền Renommeé, Ondine, Alarme, tiến phá các đồn lũy ở hai bên mé sông Đồng Nai và các hướng ngai đặt ở lòng sông. Pháo binh và bộ binh Tây Ban Nha, do thiếu tá Comic hướng dẫn đến Đôn Lộc (Tân Phú).

Trung tá Domé Diégo chỉ huy Đại đội Thủy quân Lục chiến Tây Ban Nha và kỵ binh, cùng hai khẩu súng 4 nòng, từ mặt trận Thủ Đức tiến lên. Trung tướng Lebris điều động hai Đại đội Thủy quân Lục chiến, sẵn sàng ở bờ sông sát mặt thành. Bốn đơn vị này được đặt dưới sự tổng chỉ huy của Chủ tỉnh Renommeé

Đô đốc thủy sư Page chỉ huy đoàn tàu từ sông Nhà Bè, ngược sông Đồng Nai lên phía Đồng Bàng (Tân Ba). Với giàn nự chiến như trên để thị

uy, áp đảo tinh thần ta, Đô đốc Bonard gửi một tối hậu thư đặt điều kiện đầu hàng, hạn kì cho khâm sai Nguyễn Bá Nghi và tuần phủ lãnh Bồ chánh Nguyễn Đức Hoan; nhưng quan quân ta giữ thái độ im lặng không trả lời thư.

Tháng 2 -1861, khi Gia Định thất thủ, đại bộ phận quân ta rút về lập tuyến phòng ngự ở Biên Hoà. Nguyễn Tri Phương đã củng cố trận tuyến phòng thủ và cho quân trấn giữ các nơi xung yếu. Ông cho quân đắp lũy ở Tân Hoa, Trúc Giang, Sông Ký, củng cố lũy Đông Giang, Phước Tứ và Đồng Môn. Ở pháo đài Phước Thắng và cửa Cần Giờ, ông điều quân canh giữ mặt biển. Trên sông Đồng Nai, Nguyễn Tri Phương cho đắp cản bằng đá ong để ngăn chặn tàu thuyền địch. Chỗ đắp cản quan trọng nhất là khúc sông Long Đại, độ phân nửa đường sông Nhà Bè – Biên Hoà. Hễ dưới sông có “cản” thì trên bờ có đồn lũy, bố trí đại bác. Một trong những bức tường cản còn lưu lại tới ngày nay là “cản” ở khúc sông trước đền thờ Nguyễn Tri Phương bây giờ.



*Bức tranh tái hiện cảnh thực dân Pháp đánh chiếm Thành Biên Hòa (năm 1861)*

Tương truyền khi Nguyễn Tri Phương rút quân về Biên Hoà, công việc phòng thủ đang gấp rút tiến hành thì triều đình có lệnh triệu hồi ông. Nhân dân Biên Hoà thương kính, tin yêu đã cản đầu ngựa, khẩn cầu ông ở lại đánh

giặc cho đến cùng. Sau đó, Nguyễn Tri Phương được triều đình điều ra trấn giữ thành Hà Nội.

Trong một trận quyết chiến với kẻ thù, Nguyễn Tri Phương bị thương, con trai ông là Nguyễn Lâm hy sinh, thành Hà Nội bị thất thủ. Hồng mua chuộc ông, giặc Pháp đã đưa ông đi điều trị vết thương nhưng Nguyễn Tri Phương cương quyết cự tuyệt, hất bỏ thuốc men, cơm cháo, nêu cao tinh thần bất khuất, khí phách của mình.

Ngày 20 - 12 - 1873 (tức 1 - 11 - Ất Dậu), Nguyễn Tri Phương mất tại dinh Tổng đốc thành Hà Nội để lại niềm thương tiếc vô hạn đối với triều đình, binh sĩ và nhân dân. Sống oai hùng, chết oanh liệt, người dân Biên Hoà đã tôn vinh ông như một phúc thần tại đình Mỹ Khánh với niềm tin son sắt rằng chính ông làm cho quốc thái dân an, mưa thuận gió hoà đem lại thịnh vượng cho xứ sở.

Sau khi danh tướng Nguyễn Tri Phương hy sinh, những sĩ phu yêu nước, những người có tâm huyết đã tiếp tục phong trào kháng Pháp nên đã thành lập các tổ chức yêu nước, những nhóm nghĩa binh kháng Pháp, những nhà lãnh đạo phong trào yêu nước với một hoài bão to lớn, chờ thời cơ để làm lại lịch sử. Các cuộc kháng chiến chống xâm lược của người dân Biên Hoà lẻ tẻ khi âm ỉ bùng nổ với các phong trào nông dân yêu nước do các sĩ phu yêu nước phát động như: Lãnh binh Nguyễn Đức Ứng, Đoàn Văn Cự, Trại Lâm Trung...

### *1.2.1.2 Cuộc khởi nghĩa chống thực dân Pháp của Lãnh binh Nguyễn Đức Ứng*

Nguyễn Đức Ứng là một võ tướng của triều đình nhà Nguyễn đã hy sinh trên mảnh đất Long Thành trong buổi đầu thực dân Pháp xâm chiếm Nam kỳ, thế kỷ XIX. Sử liệu thành văn và cả những quyển biên niên chính thống của triều đình Huế chỉ cung cấp mấy dòng sơ lược về sự kiện Nguyễn Đức Ứng hy sinh. Điều này cũng dễ hiểu. Vì đây là một trong những thời kỳ đen tối nhất của lịch sử nước nhà trước sự xâm lăng của phương Tây. Quân



đội triều đình liên tục bị đánh bại trước đội quân thiện chiến và trang bị hiện đại của Pháp. Đại đồn Chí Hoà ở Gia Định thất thủ.

Triều đình Huế cử Nguyễn Bá Nghi và Tôn Thất Đính cùng 4.000 quân vào Biên Hoà nhằm cứu vãn tình thế. Ngày 17 tháng 12 năm 1861, trước sức tấn công của quân Pháp vào thành Biên Hoà, đại quân của triều đình bỏ chạy. Nguyễn Bá Nghi cùng một số quân rút chạy về Phước Kiểng (huyện Nhơn Trạch) và từ Bà Rịa chạy ra Bình Thuận. Một ngày sau khi khởi chiến, quân Pháp chiếm thành Biên Hoà.

Lãnh binh Nguyễn Đức Ứng chỉ huy đoàn quân tổ chức tuyến phòng thủ Ký Giang - Long Thành. Ông thu nạp tàn quân và liên lạc với nghĩa quân Long Thành, bố trí lực lượng ngăn chặn bước tiến của quân Pháp từ hướng Biên Hoà xuống Bà Rịa. Sáng ngày 21/12/1861, cánh quân của trung tá Dominique Diego sau khi dễ dàng đánh chiếm Long Thành, liền cho quân thẳng tiến đánh Bà Rịa. Tại lũy Ký Giang, quân Pháp gặp phải sự kháng cự của nghĩa quân do Nguyễn Đức Ứng chỉ huy. Một trận chiến khốc liệt diễn ra giữa quân Pháp và nghĩa quân. Đến 14 giờ cùng ngày, trung tá Dominique Diego được viện binh Pháp từ Biên Hoà xuống và một cánh quân của Ieperit chỉ huy bí mật vượt sông Vu Hội phá tan 22 trận địa phòng ngự của nghĩa quân. Đoàn quân do Nguyễn Đức Ứng chỉ huy bị tổn thất nặng nề và bản thân Nguyễn Đức Ứng bị trọng thương. Quân ta vừa cầm cự chiến đấu, vừa cùng nhân dân địa phương điều trị vết thương cho ông. Nhưng đến ngày 21/12/1861, do vết thương quá nặng Nguyễn Đức Ứng ra đi vĩnh viễn trước sự tiếc thương của quân dân Long Thành.

Mặc dù bị kẻ thù ngăn cấm, người dân địa phương Long Thành vẫn dũng cảm bí mật an táng Nguyễn Đức Ứng cùng thi hài 27 nghĩa quân vào một ngôi mộ chung và đắp thành ngôi mộ đất. Về sau, không rõ ai đã khắc lên bia đá mấy dòng chữ Hán: *Nguyễn Đức Ứng, thân thời - thập nhất nguyệt, thập lục nhật* – ghi nhớ ngày Nguyễn Đức Ứng hy sinh là 26 tháng 11 năm Tân Dậu.



*Di tích Mộ lãnh binh Nguyễn Đức Ứng và 27 nghĩa quân*

*1.2.1.3. Cuộc khởi nghĩa tổ chức Hội kín yêu nước của thủ lĩnh Đoàn Văn Cự*

Trong trang sử chống ngoại xâm Biên Hòa gắn liền với một số tổ chức Hội kín yêu nước đầu thế kỷ XX. Anh hùng kháng Pháp Đoàn Văn Cự là một thủ lĩnh kháng Pháp tại Biên Hòa (Đồng Nai). Tuy hoạt động của ông bị thực dân Pháp nhanh chóng dập tắt, nhưng đã có ảnh hưởng sâu rộng ở vùng miền Đông Nam Bộ trong những thập niên đầu thế kỷ XX. Cả cuộc đời ông để bảo vệ độc lập dân tộc. Đoàn Văn Cự sinh năm Ất Mùi (1835) tại làng Bình An, huyện Bình An, tỉnh Biên Hòa (nay là quận Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh). Ông sống tại một nơi hẻo lánh ở một ấp Vĩnh Cửu thuộc xã Tam Hiệp, huyện Châu Thành, tỉnh Biên Hòa xưa (nay thuộc phường Tam Hiệp, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai) sống bằng nghề dạy học và hốt thuốc, nên được gọi là ông thầy Cự. Nhờ vậy, ông che tai mắt thực dân Pháp được một thời gian, để có thể bí mật tuyên truyền và chiêu tập những người dân có cùng chí hướng. Được tin tưởng, đông đảo người dân ở các vùng Chợ Đồn, Chợ Chiếu, Bình Đa, Cù lao Phố, Núi Nứa (nay thuộc Bà Rịa)...đã tình nguyện đi theo và ủng hộ ông. Để chuẩn bị cho đại cuộc đánh Pháp, ông Cự chọn vùng Bung Kiệu (thuộc xã Tam Hiệp) làm căn cứ, tổ chức lượng theo lối Thiên Địa

Hội (còn gọi là Hội kín), đồng thời cho tích lũy lương thực, mua sắm khí giới, lập lò rèn vũ khí, luyện tập nghĩa quân... Mọi việc còn đang trong giai đoạn chuẩn bị, thì thực dân Pháp dò la được. Sáng ngày 12 tháng 4 năm 1905, một số lính mã tà (cảnh sát thời Pháp thuộc) do một viên quan ba (đại úy) chỉ huy kéo vào căn cứ Bung Kiệu. Thừa lúc nghĩa quân canh phòng sơ ý, quân Pháp liền xông thẳng vào ngôi nhà Đoàn Văn Cự đang ở. Trước bàn thờ Tổ, Đoàn Văn Cự trong bộ trang phục uy nghi, vừa thấy viên quan ba dẫn lính vào liền vung đoản đao chém thẳng. Viên quan ba bị thương nhưng kịp rút súng bắn chết ông (thọ 70 tuổi).

Sau khi giết được thủ lĩnh Đoàn Văn Cự, viên quan ba cho lính đốt phá căn cứ, bắn giết và truy đuổi nghĩa quân cho đến ngày hôm sau. Kết cuộc, ngoài Đoàn Văn Cự, còn có thêm 16 nghĩa quân bị hy sinh tại trận. Sau đó, quân Pháp bắt dân làng chôn Đoàn Văn Cự cùng với 16 nghĩa quân vào một hố lớn. Ngôi mộ chung chôn thủ lĩnh Đoàn Văn Cự cùng 16 nghĩa quân, tọa lạc trên khu đất cạnh dòng suối Linh Tuyên (gọi tắt là suối Linh), thuộc phường Long Bình, cách trung tâm thành phố Biên Hòa chừng 8km. Ban đầu, chỉ là một ngôi mộ đơn sơ. Năm 1956, được nhân dân địa phương xây đắp lại nhưng quy mô nhỏ, mãi đến 1990 ngôi mộ mới được xây dựng bề thế như hiện nay Nam kỳ, nhiều nơi đã nổi dậy chống lại chính quyền thực dân Pháp ở Biên Hòa - Đồng Nai. Thủ lĩnh Đoàn Văn Cự cùng 16 nghĩa quân đã đóng góp một phần công lao to lớn vào độc lập chung của dân tộc. Ông và các nghĩa sĩ mất đi mà anh linh vẫn còn phảng phất trong tâm trí của người dân Biên Hoà nặng lòng hoài cổ.





*Lăng mộ thủ lĩnh Đoàn Văn Cự và 16 nghĩa sĩ hy sinh trong kháng chiến chống thực dân Pháp lần thứ nhất (năm 1905)*

#### **I.2.1.4. Tổ chức yêu nước Lâm Trung trại (năm 1916)**

Năm 1865, quân Pháp tập trung lực lượng tấn công, căn cứ Bàu Cá và Giao Loan bị thực dân chiếm đóng. Phong trào kháng chiến ở Biên Hòa tạm lắng lại. Những năm đầu thế kỷ XX, phong trào đấu tranh vũ trang chống Pháp ở Biên Hòa lại được khôi phục. Ngày 25/01/1916, một tổ chức yêu nước có vũ trang ở trại Lâm Trung – Biên Hòa đã mở cuộc tấn công đồng loạt vào các nhà làng Tân Trạch, Tân Lương, Tân Triều Tây, khám đường Biên Hòa giải thoát nhiều thanh niên bị thực dân cưỡng ép đi lính, sau đó tập trung tấn công vào dinh tham biện Biên Hòa. Cuộc nổi dậy vũ trang của trại Lâm Trung tuy không thành nhưng gây tiếng vang lớn. Thực dân Pháp bắt và giết hại nhiều lãnh tụ và nghĩa binh. Ngày 27/4/1916, tòa án binh của thực dân Pháp tuyên án tử hình chín người đứng đầu trại Lâm Trung và đưa đi xử bắn tại ngã ba Dốc Sỏi. Trước cái chết, cả chín người lãnh tụ nghĩa quân đều thể hiện tinh thần bất khuất của nhân dân Biên Hòa.



*Dinh Tân Thuận (ngày nay thuộc tỉnh Bình Dương)*

*Nơi nghĩa quân “Lâm Trung Trại” tấn công bọn Hội tề, giải thoát số thanh niên bị bắt đi đánh thuê cho thực dân Pháp*

#### **I.2.1.5. Sự ra đời Sự ra đời chi bộ Đảng Bình Phước - Tân Triều ở Biên Hòa**

Trước sự phát triển của phong trào đấu tranh cách mạng của nhân dân ta trên phạm vi cả nước cũng như ở tỉnh Biên Hòa, thực dân Pháp và bè lũ tay sai tập trung mọi lực lượng khủng bố, đàn áp, tàn sát dã man những chiến sĩ cộng sản và đồng bào yêu nước.

Từ tháng 10 năm 1930, nhiều cơ sở Đảng ở Nam kỳ bị vỡ, nhiều đảng viên ưu tú bị giặc giết hại, tù đày. Tại Biên Hòa, giặc Pháp tung bọn mật thám ngày đêm ráo riết dò la, các nhà máy, đồn điền cao su, các xóm ấp để truy tìm, lùng bắt các cán bộ cách mạng. Cuối tháng 5 năm 1930, số đảng viên và cơ sở cách mạng cốt cán ở Nhà máy cưa BIF, ga xe lửa Biên Hòa, đồn điền cao su Cam Tiêm, Cẩm Mỹ, An Lộc... bị giặc bắt đày đi Côn Đảo, Bà Rá, Tà Lài. Một số đảng viên còn ở lại thị xã Biên Hòa, các huyện hoàn toàn đứt liên lạc với cấp trên, phải trốn lánh đi các địa phương khác.

Tại Biên Hòa, phong trào cách mạng phát triển trong những năm 1929-1930 đã tác động, ảnh hưởng lớn trong các tầng lớp nhân dân, nhất là số thanh

niên tiến bộ trong tỉnh. Nhiều người đã giác ngộ cách mạng, được kết nạp vào Đảng<sup>1</sup>. Trong số đó, có anh thanh niên yêu nước Lưu Văn Viết (Tur Chà) người xã Bình Phước quận Châu Thành tỉnh Biên Hòa.

Sau một thời gian tạm lánh đi nơi khác để tránh địch khủng bố, năm 1931 đồng chí Tur Chà đã trở về Biên Hòa tiếp tục hoạt động cách mạng. Dưới lớp áo người đi bán bánh mì, đồng chí đã đi nhiều nơi trong tỉnh để tuyên truyền chủ nghĩa cộng sản, xây dựng cơ sở, đồng chí đã giác ngộ người em trai của mình là Lưu Văn Văn (Chín Văn), làm việc trong nhà thương điên Biên Hòa kết nạp vào Đảng Cộng sản. Cơ sở do đồng chí xây dựng tuy chưa nhiều và rộng nhưng đây là hạt nhân đầu tiên cho việc hình thành tổ chức Đảng ở tỉnh sau này.

Đầu năm 1935, đồng chí Hoàng Minh Châu được Liên tỉnh ủy miền Đông cử về hoạt động ở Biên Hòa. Đồng chí đã bắt liên lạc với nhóm đồng chí Lưu Văn Viết. Trên cơ sở này, đồng chí đã vận động thành lập “Chi bộ Đảng xã Bình Phước - Tân Triều”. Chi bộ gồm có các đồng chí Lưu Văn Viết, Lưu Văn Văn, Quách Tỹ, Quách Sanh, Trần Minh Triết, do đồng chí Hoàng Minh Châu - Bí thư và Huỳnh Văn Phan - Phó Bí thư chi bộ.

Để mở rộng tuyên truyền chủ nghĩa cộng sản và xây dựng cơ sở cách mạng, chi bộ đã tổ chức “Liên đoàn học sinh” ở trường tiểu học Bình Hòa (quận Châu Thành). Thông qua hoạt động của tổ chức này, các đồng chí đã giác ngộ và kết nạp được một số thanh niên ưu tú vào Đảng trong đó có các đồng chí Phạm Văn Thuận, Huỳnh Dân Sanh vào năm 1935.

Sự ra đời của chi bộ Đảng Bình Phước - Tân Triều và các tổ chức cách mạng của Đảng giữa năm 1935 đánh dấu một mốc lịch sử quan trọng, một bước phát triển mới của phong trào cách mạng ở tỉnh Biên Hòa. Đây là chi bộ Đảng đầu tiên đã được thành lập trên địa bàn tỉnh Đồng Nai hiện nay, là hạt

---

<sup>1</sup> Như các đồng chí: Quách Tỹ, Quách Sanh, đồng chí Bá...



## **Tìm hiểu giá trị Văn hóa – Lịch sử Đồng Nai**

---

nhân lãnh đạo phong trào cách mạng ở địa phương và là nòng cốt để hình thành tổ chức Tỉnh ủy lâm thời tỉnh Biên Hòa sau này.



*Tranh vẽ thể hiện cảnh họp thành lập tổ chức Đảng Bình Phước - Tân Triều do Hoàng Minh Châu làm Bí thư (năm 1929)*



*Di tích địa điểm thành lập chi bộ Đảng Bình Phước - Tân Triều năm 1935  
(Nguồn Internet)*

### **I.3. Cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp lần thứ hai (1945 – 1954) của quân dân Biên Hòa – Đồng Nai**

Cách mạng tháng Tám năm 1945 thành công đã đưa nhân dân Biên Hòa nói riêng, cả dân tộc Việt Nam nói chung bước sang kỷ nguyên mới – kỷ nguyên độc lập, thống nhất và tiến lên xây dựng cuộc sống ấm no, hạnh phúc. Cùng với nhân dân cả nước, nhân dân Biên Hòa hồ hởi bắt tay vào công cuộc xây dựng chính quyền cách mạng, xây dựng cuộc sống mới trong bầu không khí độc lập, tự do. Tuy nhiên, thực dân Pháp âm mưu xâm lược nước ta một lần nữa đã ngang nhiên chà đạp lên nguyện vọng lao động xây dựng hòa bình của nhân dân ta, tìm mọi cách trở lại Việt Nam và Đông Dương. Ngày 23 tháng 9 năm 1945, được quân Anh và quân Nhật giúp sức, quân Pháp nổ súng đánh chiếm Sài Gòn, chính thức mở đầu cuộc chiến tranh xâm lược nước ta lần thứ hai. Quân dân Biên Hòa – Đồng Nai cùng quân dân cả nước tiếp tục chống thực dân Pháp xâm lược lần thứ hai.

#### ***I.3.1. Trận tập kích thị xã Biên Hòa diễn ra ngày 02/01/1946***

Sau Cách mạng tháng Tám, nhân dân Biên Hòa chỉ hưởng độc lập từ ngày 26/8/1945 đến ngày 24/10/1945, trong gần 2 tháng đó, Tỉnh ủy lâm thời mới được thành lập, chính quyền mới còn non trẻ nhưng vẫn sẵn sàng chống thực dân Pháp như lời kêu gọi của Hồ Chủ tịch trong bản Tuyên ngôn độc lập ngày 02/9/1945, bất cứ giá nào cũng phải giữ lấy độc lập tự do.

Thực dân Pháp với âm mưu xâm lược Việt Nam lần thứ hai nên đã tổ chức gây hấn, đánh chiếm Sài Gòn. Ngày 25/10/1945, Pháp tấn công tỉnh lỵ Biên Hòa và thiết lập bộ máy cai trị. Cuối tháng 10 năm 1945, Pháp phá vỡ vòng vây ở Sài Gòn. Và mục tiêu lần chiếm tiếp theo là Biên Hòa, nơi có vị trí quan trọng để mở đường chiếm các tỉnh miền Đông Nam bộ, ra Cực Nam Trung bộ và Tây Nguyên.

Trước tình hình đó, Ủy ban Nhân dân tỉnh Biên Hòa quyết định chuyển các cơ quan lãnh đạo về Tân Uyên và các vùng ven thị xã như Bình Đa, Hồ Cạn, xây dựng các căn cứ du kích để chiến đấu lâu dài đồng thời hạ lệnh ”tiêu

thổ kháng chiến”, thực hiện “vườn không nhà trống”, bắt hợp tác với giặc Pháp. Công nhân cao su chặt phá cây, đốt lương thực, tháo gỡ máy móc ra khu kháng chiến, công nhân nhà máy gỗ BIF đã đốt các kho gỗ ván sàn, gỗ thành phẩm, tháo máy tiện, máy bào và nhiều thiết bị chuyển về Bình Đa. Nhân dân vùng ven thị xã được Mặt trận Việt Minh vận động tự phóng lửa đốt nhà và một số đình chùa quyết không để giặc Pháp chiếm làm đồn bót.

Đứng chân ở Biên Hòa lúc bấy giờ gồm có nhiều lực lượng vũ trang: Vệ Quốc đoàn Viên Hòa ở Tân Uyên, Vệ Quốc đoàn Châu Thành ở Thiến Tân, Vệ Quốc đoàn Long Thành, đội Xung phong cảm tử của Quốc gia Tự vệ cuộc ở Bình Thảo... Lực lượng vũ trang từ Sài Gòn rút về Biên Hòa gồm có Liên chi 2 – 3 Bình Xuyên ở Rừng Sác, Chi đội I Nam tiến, cùng lực lượng vũ trang Liên hiệp công đoàn ở An Lộc (Xuân Lộc) ... Mỗi quan hệ giữa các lực lượng này chưa chặt chẽ và thiếu chỉ huy thống nhất.

Cuối tháng 12 năm 1945, Khu bộ trưởng Khu 7 Nguyễn Bình quyết định mở cuộc tập kích quân Pháp tại tỉnh lỵ Biên Hoà. Lực lượng tham gia trận tấn công vào thị xã Biên Hoà gồm: Vệ quốc đoàn Biên Hoà, Châu Thành, Liên quân Hóc Môn – Bà Điểm, Liên chi 2, 3 bộ đội Bình Xuyên. Đêm ngày 01 rạng ngày 02 tháng 01 năm 1946, các đơn vị lực lượng vũ trang tổ chức đồng loạt tiến đánh các mục tiêu: thành Biên Hoà, sở Hiến binh, Bưu điện, nhà ga Biên Hoà, nhà máy cưa BIF, các tua gác địch ở cầu Gành.

Cả tỉnh lỵ Biên Hoà vang tiếng súng. Lực lượng vũ trang cách mạng tập kích bất ngờ, đốt cháy chợ Biên Hoà, nhà thông tin, tấn công các công sở, đồn bót địch. Quân Pháp hoàn toàn lâm vào thế bị động. Nhiều nơi, quân Pháp và lính tay sai hoảng hốt bỏ chạy. Quân kháng chiến làm chủ thị xã đến gần sáng, bắt được nhiều tù binh. Để bảo toàn lực lượng, các đội vũ trang tham gia trận tập kích rút về căn cứ. Dầu không làm chủ được mục tiêu lâu dài trong thị xã Biên Hoà nhưng trận đánh đã gây nên một tiếng vang lớn thời bấy giờ. Đây là trận đánh đầu tiên của lực lượng kháng chiến cách mạng ở

miền Nam vào một trung tâm đô thị khi thực dân Pháp tiến hành xâm lược Việt Nam lần thứ hai.

### ***1.3.2. Trận đánh giao thông đường sắt Bàu Cá năm 1947***

Trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp, Chi đội 10 đã tổ chức đánh giao thông đường sắt làm cho quân Pháp phải điêu đứng. Về trận đánh tại Bàu Cá vào ngày 14/7/1947, Chi đội 10 đã tập trung lực lượng 400 người, 300 súng trường, 30 tiểu liên, 8 trung liên, 2 đại liên, 6 phóng lựu đạn và 2 quả bom điện nặng 150 kg, phục kích đoàn xe lửa địch. Theo tin lành báo, có 2 đoàn tàu chở lính Pháp từ chiến trường Nam bộ tăng viện cho chiến trường phía Bắc sẽ chạy qua khu vực Bàu Cá. Chi đội 10 lên phương án tấn công xe lửa địch tại Bàu Cá. Lúc 12 giờ ngày 14/7/1947, khi đoàn tàu thứ nhất của địch lọt vào ổ phục kích, Chi đội 10 cho nổ địa lôi phá hủy đầu tàu buộc đoàn tàu địch dừng lại. Từ nơi phục kích, bộ đội ta dùng lựu đạn, súng tấn công tiêu diệt 200 lính Pháp (trong đó có 2 sĩ quan Pháp). Ta thu 60 súng các loại, 3 máy vô tuyến điện và nhiều lương thực. Đoàn tàu thứ 2 của địch hoảng sợ bỏ chạy về hướng Trảng Bom. Đây là một trận đánh thu nhiều thắng lợi và lực lượng vũ trang ta nhanh chóng rút về căn cứ an toàn.

So với các trận đánh giao thông đường sắt khác như: Trảng Táo, Gia Huynh thì trận đánh Bàu Cá chứng tỏ sự tiến bộ lớn mạnh của lực lượng vũ trang Chi đội 10 Biên Hòa về công tác chỉ huy và tác chiến: tập trung quân lớn, hành quân cơ động, bày bố chiến trường đã đem lại hiệu quả cao, đặc biệt là trong chế tác mìn để đánh giao thông đường Sắt. Trong điều kiện thiếu thốn về vũ khí, Binh công xưởng Chi đội 10 đã chế tạo được mìn thu được từ chiến lợi phẩm dùng để đánh lại địch gây cho địch thiệt hại lớn.





*Trận đánh giao thông Bàu Cá năm 1947  
(Nguồn: Bảo tàng Đồng Nai)*



*Công xưởng xưởng Chi đội 10 tại chiến khu Đ  
(Nguồn: Bảo tàng Đồng Nai)*



***1.3.3. Trận đánh giao thông La Ngà diễn ra vào ngày 01/3/1948***

Trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp, trên mảnh đất Biên Hòa cũng đã lập lên nhiều chiến công trong các trận đánh giao thông địch đã đạt được thắng lợi suất sắc, đã được lưu danh trong sử sách. Trong đó có trận đánh giao thông La Ngà diễn ra ngày 01 tháng 3 năm 1948.

La Ngà là một dòng sông, một chi lưu của sông Đồng Nai, (nay thuộc huyện Định Quán, tỉnh Đồng Nai). Địa danh mà thực dân Pháp ghi tên vào bản đồ Lagna, cũng là tên một địa danh đã đi vào lịch sử trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược.



*Trận đánh giao thông La Ngà diễn ra ngày 01/3/1948*

*(Nguồn Bảo tàng Đồng Nai)*

Trận đánh giao thông La Ngà là trận đánh giao thông lớn nhất ở miền Đông Nam bộ trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp do lực lượng vũ trang Chi đội 10 Biên Hoà phối hợp với Liên quân 17 (Khu 7) thực hiện.

Đầu năm 1948, phối hợp chiến trường cả nước, theo chỉ đạo của Trung ương “Không cho giặc cướp của ở miền trung, miền Nam ra đánh miền Bắc” quân và dân Biên Hòa – Đồng Nai đã tổ chức một loạt trận đánh giao thông đường sắt, đường bộ, tiêu diệt nhiều phương tiện chiến tranh của giặc Pháp và sinh lực. Tiêu biểu như trận đánh của Chi đội 10 Biên Hoà với loạt trận đánh

giao thông ở Gia Huynh, Trảng Táo, Bảo Chánh (2 lần), Bàu Cá từ tháng 4 năm 1947 đến 7 năm 1947.

Điểm nổi bật trong loạt trận giao thông đường sắt là sự sáng tạo của Chi đội 10 Biên Hòa (dùng dây kéo đường ray, đầu pháo 105 ly chế tạo mìn nổ kích bằng điện, dùng Bom hồng của địch sản xuất mìn...)

Chi đội 10 Biên Hòa tổ chức đánh giao thông Quốc lộ 14 (Đồng Nai) Ngày 19/12/1947 đây là trận đầu tiên đánh xe tăng Pháp – cơ sở để công binh xưởng chế tạo mìn chống tăng và rút kinh nghiệm cho trận phục kích giao thông La Ngà 1948.

Đây là trận đánh giao thông lớn nhất ở miền Đông Nam Bộ trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp do lực lượng vũ trang Chi Đội 10 Biên Hòa phối hợp với Liên quân 17 do (bộ đội khu 7) thực hiện. Ngày 01/3/1948, sau một thời gian dài chuẩn bị, Chi đội 10 phục kích tấn công đoàn xe quân sự Pháp từ Sài Gòn đi Đà Lạt trên quốc lộ 20. Vào khoảng 15 giờ 12 phút, chiếc thiết giáp dẫn đầu đoàn xe địch lọt vào trận địa phục kích. Quân ta chủ động tập kết quân và bố trí phục kích trên ba mặt trận A,B,C nhằm khóa đuôi, chặn viện và đánh thẳng vào đoàn xe quân địch. Quân ta tấn công. Ba trái địa lôi và viên đạn chống tăng gần như nổ cùng một lúc tạo nên một cột lửa khói bao trùm mục tiêu. Chiếc thiết giáp thiết giáp bị đẩy hất lên nằm chắn ngang đường rồi bốc cháy. Tên chỉ huy đoàn xe cùng bộ phận thông tin chết tại chỗ.

Trận đánh phục kích giao thông La Ngà giành thắng lợi lớn về quân sự, tiêu diệt phương tiện, sinh lực địch 150 lính, 25 sỹ quan, (*trong đó có đại tá De Saringé, đại tá Paruist*), đại tá Talles chỉ huy trưởng khu vực Đồng Nai thượng tự sát; tiêu diệt, phá hủy 59/70 xe quân sự Pháp.

Đây là một chiến thắng quân sự lớn nhất từ đầu cuộc kháng chiến lúc bấy giờ của lực lượng vũ trang Biên Hòa. Trận đánh giao thông La Ngà đánh dấu bước tiến vượt bậc về khả năng phối hợp, tổ chức, trình độ chiến thuật, kỹ thuật của lực lượng vũ trang tỉnh Biên Hòa. Các đơn vị tham gia trận đánh được vinh dự nhận Huân chương Quân công hạng II do Bác Hồ trao tặng.



*Sa bàn thể hiện trận phục kích giao thông La Ngà diễn ra ngày 01/3/1948 trưng bày tại Bảo tàng tỉnh Đồng Nai*

***1.3.4. Trận đánh Tháp canh Delatour cầu Bà Kiên, năm 1948***



*Di tích tháp canh cầu Bà Kiên – nơi diễn ra trận đánh tháp canh vào ngày 19/3/1948*

Giữa năm 1947, Pháp đưa tướng Delatour từ MaRốc (Bắc Phi) đến thay Nyô làm tư lệnh quân viễn chinh ở Nam bộ. Delatour đưa ra chiến lược “vết



dầu loang”. Trong đó chủ bài là chiến thuật “Điểm và đường”. Nội dung của chiến thuật là xây dựng hệ thống tháp canh liên hoàn ngày một dày đặc hơn để kiểm soát, bảo vệ đường giao thông và các vùng, miền khu vực kinh tế, đô thị quan trọng, đồng thời lấn sâu vào chia cắt, khống chế vùng căn cứ và du kích kháng chiến. Tiếp đó từng bước tiến hành bình định.



*Mảng trưng bày tại Bảo tàng Đồng Nai giới thiệu về trận đánh Tháp canh cầu Bà Kiên, năm 1948*

Tướng Delatour đã chọn miền Đông làm trọng điểm thực thi chiến thuật mới này. Tháp canh (tour de guet – thường gọi là tua) được xây dựng bằng gạch, đá với tường dày từ 0,6 đến 0,8 mét và có độ cao từ 8 đến 10 mét và từ 12 mét ( đối với tua lớn ). Tháp canh này trở ra xung quanh một số lỗ châu mai và thường cao 3 tầng làm nơi canh gác, trực chiến và ăn ngủ cho khoảng 1 tiểu đội lính được trang bị súng trung liên, phóng lựu, lựu đạn. Đặc biệt là hệ thống đèn soi sáng trong đêm đặt trên chòi cao có thêm quan sát xa. Bên cạnh tháp canh còn có mấy lớp hàng rào kẽm gai gai mìn, hào cắm chông. Chỉ trong một thời gian ngắn, giặc Pháp đã thiết lập được 653 tháp canh ở khắp địa bàn trọng điểm miền Đông làm cho việc đi lại, liên lạc của cán bộ, bộ đội hết sức khó khăn.

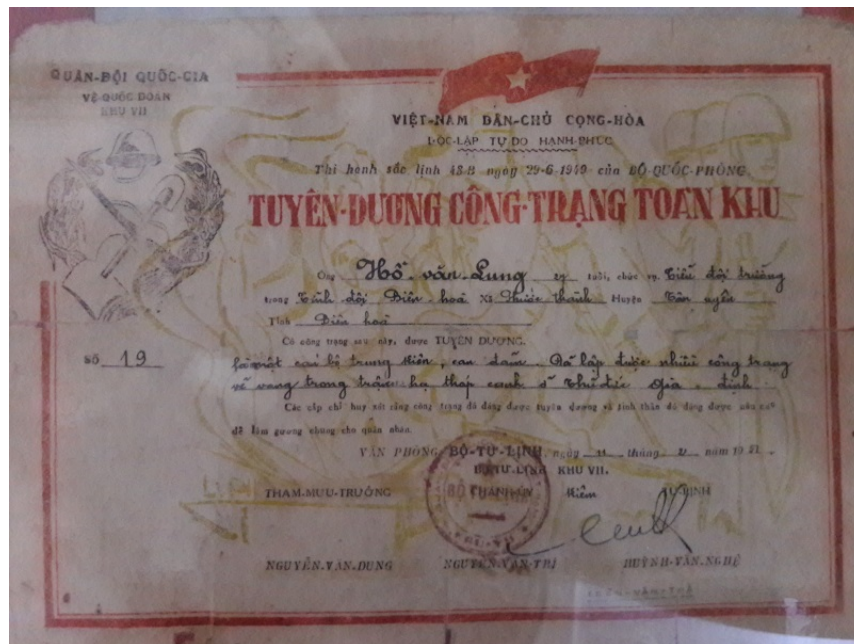


*Anh hùng lực lượng vũ trang Trần Công An - người chỉ huy trận đánh  
Tháp canh cầu Bà Kiên năm 1948*

Ông Trần Công An được giao nhiệm vụ làm tổ trưởng tổ tác chiến trong Ban tham mưu huyện đội Tân Uyên. Được sự đồng ý và giao nhiệm vụ lập phương án tác chiến. Ông Trần Công An cùng với hai đồng đội du kích là Hồ Văn Lung và Trần Văn Nguyên đi điều nghiên tháp canh ở cầu Bà Kiên và nghiên cứu thực địa để đột nhập bót.

Đến ngày 23/3/1950, lực lượng vũ trang Biên Hòa ra quân đồng loạt đánh 50 tháp canh dọc các quốc lộ 14, 13, tỉnh lộ 16...tháp canh thủng lỗ nhưng không sập. Công binh xưởng tiếp tục nghiên cứu cải tiến mìn FT (phá tường), tăng cường mìn (Beta). Ngày 19/4/1950, tháp canh Vàm Giá (QL14) bị đánh sập hoàn toàn bằng vũ khí FT và Beta với kỹ thuật tiếp cận bí mật mục tiêu, đánh bất ngờ...Kỹ thuật đánh tháp canh được phổ biến góp phần làm thất bại chiến thuật Delatour của Pháp ở miền Đông. Góp phần hình thành kỹ thuật, bộ đội đặc công.

Từ năm 1967 Bác Hồ chỉ đạo Bộ Quốc phòng hình thành Binh Chủng đặc công đặc biệt tinh nhuệ, lấy ngày 19 tháng 3 hàng năm (ngày đánh tháp canh Cầu Bà Kiên) làm ngày truyền thống của Binh Chủng. Đây là một đóng góp tiêu biểu, xuất sắc của phong trào du kích chiến tranh Biên Hòa nói chung và lực lượng vũ trang nói riêng cho phong trào giải phóng dân tộc của đất nước dưới sự lãnh đạo của Đảng.



*Bằng tuyên dương công trạng toàn khu cho ông Hồ Văn Lung là một cán bộ trung kiên, can đảm lập nhiều công trạng trong trận đánh tháp canh năm 1948*

Trong sách địa chí Đồng Nai có ghi: Từ kinh nghiệm đánh tháp canh ở cầu Bà Kiên - Biên Hòa, kỹ thuật đặc công đã phát triển rộng trong toàn khu miền Đông, góp phần làm thất bại hoàn toàn chiến thuật Delatour của thực dân Pháp... Cách đánh đặc công là cách đánh mới, một kỹ thuật tác chiến độc đáo, sáng tạo của quân dân Biên Hòa, cách đánh đặc công được nhân rộng ra trong cả nước, là tiền đề để đặc công tiếp tục phát triển, hoàn thiện và trở thành binh chủng đặc biệt, tinh nhuệ của quân đội nhân Việt Nam.

### ***1.3.5. Trận đánh Yếu khu quân sự Trảng Bom, năm 1951***

Yếu khu Trảng Bom là căn cứ quân sự quan trọng của thực dân Pháp ở Biên Hòa. Căn cứ này án ngự trên quốc lộ I vừa bảo vệ vùng đô thị Biên Hòa,

vừa kiểm soát và ngăn chặn các hoạt động của quân cách mạng trên tuyến giao liên chiến lược từ Chiến khu Đ xuống phía Long Thành – Bà Rịa, đồng thời cũng là nơi xuất quân tiến đánh các căn cứ cách mạng ở khu vực Biên Hòa – Long Khanh. Tại đây, quân Pháp bố trí lực lượng quân gồm: đại đội lính Âu Phi, các đồn bót phụ cận, ga xe lửa mỗi nơi một trung đội lính.

Tỉnh đội Thủ Biên (Biên Hòa, Thủ Dầu Một sát nhập) tổ chức trận đánh. Lúc 17 giờ ngày 20 tháng 1 năm 1951, tiểu đoàn 303, đại đội Lam Sơn, đội biệt động Thủ Biên được cải trang tấn công. Bộ đội từ trên xe nhanh chóng tiến vào công, tiêu diệt tên lính gác, dùng bộc phá đánh phá các lô cốt và chiếm xe thiết giáp. Cùng lúc đó, tiểu đoàn 303 và đại đội Lam Sơn đánh chiếm các vị trí trong khu trung tâm căn cứ quân sự địch và đồn lính tại khu vực sân banh. Bị tấn công bất ngờ, lính địch không kịp chống trả. Một số bị tiêu diệt ngay tại chỗ, một số bị thương, bỏ chạy.

Lực lượng vũ trang cách mạng làm chủ yếu khu trong vòng một tiếng đồng hồ và sau đó rút về cứ. Kết quả trận đánh, quân cách mạng tiêu diệt 50 tên lính Âu – Phi, bắt sống 50 tên và thu 200 vũ khí các loại, nhiều tấn đạn dược, lương thực thực phẩm, quân trang quân dụng. Đây là trận tập kích táo bạo, bất ngờ của lực lượng vũ trang Thủ Biên, giành thắng lợi lớn và làm cho quân Pháp bị tổn thất nặng nề. Thành công của trận đánh là có sự đóng góp của các cơ sở cách mạng tại địa phương đã tiếp tế lương thực, đào hầm bí mật, nắm tin tức trinh sát.

#### **I.4. Những chiến công của quân dân Biên Hòa - Đồng Nai trong kháng chiến chống Mỹ (1954 – 1975)**

Sau chiến thắng Điện Biên Phủ, quân xâm lược Pháp chấm dứt xâm lược Việt Nam. Đất nước ta lại bước vào một giai đoạn mới khi đế quốc Mỹ tiến hành xâm lược. Miền Bắc hòa bình, tiến hành xây dựng xã hội chủ nghĩa, miền Nam tiếp tục cuộc kháng chiến để giải phóng dân tộc, tiến tới thống nhất đất nước. Chặng đường 21 năm kháng chiến, quân ta ngày càng trưởng thành, vượt qua gian khổ, hy sinh, tiếp tục làm nên những chiến thắng quan trọng,



## Tìm hiểu giá trị Văn hóa – Lịch sử Đồng Nai

góp phần cùng cách mạng cả nước đi đến thắng lợi cuối cùng vào mùa xuân 1975. Trong chặn đường đầy gian khổ ấy, quân và dân Biên Hòa – Đồng Nai đã góp công sức làm nên những chiến công vang dội tiêu biểu như:

- Trận nổi dậy phá nhà lao Tân Hiệp diễn ra năm 1956;
- Trận đầu tiên diệt Mỹ tại Nhà Xanh, năm 1959;
- Trận tấn công vào sân bay Biên Hòa, tháng 10 năm 1964;
- Trận đánh vào Tổng kho liên hợp hậu cần Long Bình, năm 1966;
- Tiến công và nổi dậy Xuân Mậu Thân, năm 1968;
- Chiến dịch Xuân Lộc - đập tan cánh cửa thép của Mỹ ngày 12 ngày đêm (từ ngày 09/4/1975 – 21/4/1975);
- Chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử giải phóng hoàn toàn miền Nam thống nhất đất nước (30/4/1975)



*Di tích nhà Xanh ngày nay tọa lạc trong khuôn viên Trường Cao đẳng nghệ Đồng Nai*



*I.4.1. Cuộc nổi dậy phá nhà Lao Tân Hiệp (Trung tâm huấn chính Biên Hòa) diễn ra ngày 02/12/1956*

Nhà lao Tân Hiệp ngày nay tọa lạc trên con đường Nguyễn Ái Quốc, phường Tân Tiến, thành phố Biên Hòa. Nơi đây trước kia vốn là bãi tha ma, hoang vu, vắng lạnh của những người bạc số, tử bệnh ở nhà thương trí Biên Hòa. Xung quanh bãi tha ma là rừng cao su của nhà tư bản: Võ Hà Thành, Võ Hà Trị...

Sau năm 1954, chính quyền Ngô Đình Diệm đã xây dựng thành một nhà tù để giam giữ những người yêu nước, đảng viên, chiến sĩ cách mạng...đồng thời đàn áp phong trào cách mạng ở miền Nam Việt Nam. Cái tên mỹ dân “Trung tâm Huấn chính Biên Hòa” thực chất là “Nhà lao Tân Hiệp”, nơi đây được nhiều người biết đến với chế độ hà khắc trong những năm đầu cai trị của chính quyền Mỹ - Diệm. Đây là một trong 6 trại giam lớn của Mỹ - ngụy ở miền Nam Việt Nam.

Nhà lao Tân Hiệp có 7 trại giam được gọi theo chữ cái A, B, E, D, G và trại giam phụ nữ (trại ngoại). Trong đó trại E, D, G và trại giam ngoại là nơi giam giữ các chiến sĩ cách mạng, đảng viên Cộng sản trung kiên và đồng bào yêu nước. Các trại này Mỹ - ngụy xếp vào loại là “những trại cứng đầu” nên sự quản lý và đối xử chặt chẽ, hà khắc hơn các trại khác. Để bảo vệ nhà tù, Mỹ - Diệm đã xây dựng một hệ thống hàng rào hai lớp, chín tháp canh, lô cốt được xây dựng kiên cố. Các tháp canh số 1, 3, 5, 7 được trang bị súng trung liên, một loại vũ khí hiện đại lúc bấy giờ để dễ dàng trấn áp khi có sự cố.

Sau luật 10/59 số tù nhân ở các nhà tù, nhà lao đã tăng lên đột ngột. Ở nhà lao Tân Hiệp - Biên Hòa. Mỗi trại giam có diện tích 198m<sup>2</sup> đã giam giữ từ 250 đến 300 người. Chính quyền Mỹ - Diệm bắt anh em tù xây dựng thêm dãy xà lim còn gọi là “trại giam tập thể” về phía đông nhà lao, bên cạnh trại giam phụ nữ. Khu trại giam tập thể có diện tích 9.840 m<sup>2</sup> (120 m x 82 m) toàn bộ nhà lao có kiến trúc theo lối hình hộp vĩnh cửu, xây kiểu đúc liền.



*Nhà lao Tân Hiệp thời Mỹ - Diệm*

Mái bằng đổ bê tông. Mỗi phòng có diện tích 113,46 m<sup>2</sup> chia thành từng phòng nhỏ riêng biệt. Toàn bộ dãy xà lim được bao bọc 2 lớp rào kẽm gai và xây thêm 2 tháp canh kiên cố về hướng Bắc và Nam. Năm 1973, Mỹ - Diệm chuyển hết tù chính trị trung kiên sang biệt giam ở dãy xà lim, các trại A, B, D, G, E... chúng giam thường phạm.

Bên cạnh việc cho xây dựng dãy xà lim để biệt giam tù chính trị, chính quyền Mỹ - Diệm không từ bất cứ thủ đoạn, biện pháp nào để đàn áp, khủng bố những người bị giam cầm nơi đây. Đối với những chiến sĩ cách mạng, đảng viên, kẻ thù thực hiện hàng loạt các biện pháp nhằm “cải tạo tư tưởng” như học các lớp “Tổ cộng”, viết đơn ly khai cộng sản, tra tấn đàn áp đánh đập phạm nhân hay gài cả tay chân vào từng trại giam để phát hiện tổ chức Đảng hình thành trong nhà tù.

Bằng nhiều hình thức và biện pháp đấu tranh, những chiến sĩ yêu nước đã biến nơi này thành trường học để rèn luyện, thử thách bản lĩnh của người chiến sĩ Cộng sản. Trong nhà tù, đã hình thành tổ chức Đảng để chỉ đạo, lãnh đạo phong trào đấu tranh. Đặc biệt, tổ chức Đảng trong nhà tù đã lên kế hoạch cho một cuộc nổi dậy phá khám để trở về với cách mạng.



*Hình thức tra tấn “Đi tàu lặn”*

Chiều chủ nhật ngày 02/12/1956, tại Nhà lao Tân Hiệp, dưới mắt kẻ thù, mọi sinh hoạt vẫn diễn ra bình thường như mọi ngày. Thế nhưng, một đợt sóng trào đang bắt đầu chực chờ nổi lên khi có hiệu lệnh, thời cơ.



*Mô hình mỹ thuật thể hiện cuộc nổi dậy vượt ngục lịch sử Nhà Lao*

*Tân Hiệp đang được trưng bày tại Bảo tàng Đồng Nai*

Bao cam go, ác liệt, thậm chí cả hy sinh đang trước mặt nhưng trong lòng họ với niềm tin sẽ tự nổi dậy, phá khám cướp súng địch, trở về với Đảng, với nhân dân trở thành niềm tin cho thắng lợi.

Một số đồng chí xông thẳng vào kho vũ khí bắt trời tên trưởng toán gác lấy toàn bộ vũ khí ở đây. Nhóm khác nhanh chóng xông vào nhà tên giám đốc Tính. Một bộ phận xung kích khác xông vào văn phòng trại giam bắt trời tên thượng sĩ Nguyễn Văn Huệ chỉ huy đội bảo an. Một số đội viên xung kích đã nhanh chóng dùng xẻng chặt đứt dây điện thoại ở nhà giám đốc và văn phòng trại giam không cho chúng gọi quân tiếp cứu.



*Đồng chí Nguyễn Trọng Tâm – Bí thư Đảng ủy nhà lao Tân Hiệp*

Cuộc nổi dậy phá nhà lao Tân Hiệp diễn trong vòng 40 phút. Đến 18 giờ 30 phút cùng ngày, số tù nhân còn lại bị giam vào trại và bị canh giữ nghiêm ngặt. Ta đã giải thoát được ta đã giải thoát được 462 cán bộ, đảng viên về với cách mạng, thu được hơn 40 khẩu súng các loại là nguồn nhân lực và vật lực quý báu bổ sung cho phong trào Đồng Khởi sau này.

Cuộc vượt ngục lịch sử - nổi dậy phá khám Tân Hiệp là một sự kiện lịch sử thể hiện tinh thần bất khuất, đấu tranh kiên cường của những chiến sĩ, đảng viên, người yêu nước ở Biên Hòa nói riêng, miền Nam nói chung. Trong



“địa ngục trần gian”, quân và dân cách mạng nhưng đảng viên đã biến nơi đây thành “trường học cách mạng”, thể hiện khí phách anh hùng, của tinh thần kiên cường, lòng yêu nước mạnh mẽ của người Việt Nam.



*Di tích Nhà Lao Tân Hiệp sau khi trùng tu tôn tạo - ngày nay tọa lạc trên con đường mang tên Nguyễn Ái Quốc, phường Tân Tiến, Tp. Biên Hòa*

#### ***1.4.2. Trận đầu diệt Mỹ của quân và dân Biên Hòa – Đồng Nai tại nhà Xanh, năm 1959***

Vào ngày 7/7/1959, tại Biên Hòa đã diễn ra một trận đánh táo bạo bất ngờ của quân dân cách mạng Biên Hòa vào đoàn cố vấn Quân sự Mỹ tại Nhà Xanh (ngày nay di tích trong khuôn viên Trường Cao đẳng Nghề Đồng Nai. Di tích Nhà Xanh đã được Bộ Văn hóa thông tin xếp hạng Di tích lịch sử cách mạng cấp Quốc gia năm 1986).

Trận đầu diệt Mỹ là trận đánh vào phái đoàn cố vấn quân sự Mỹ MAAG ( Mission Army American Group) tại Biên Hòa. Tháng 7 năm 1956 Mỹ Diệt khủng bố phong trào Cách mạng miền Nam rất ác liệt. Đặc biệt tháng 5/1959 Ngô Đình Diệm ban hành luật 10/1959 khủng bố trắng phong trào cách mạng. Cả miền Nam rên xiết dưới ách kiểm kẹp của Mỹ Diệt.

Trước tình hình đó liên tỉnh Ủy miền Đông quyết định tổ chức trận tập kích vào bọn cố vấn Mỹ, mục tiêu được chọn tấn công là Nhà Xanh thuộc địa phận phường Thống Nhất. Thực hiện trận đánh là phân đội đặc công C250 do đồng chí Nguyễn Văn Hoa chỉ huy cùng 05 đồng chí nữa là Huệ, Phú, Bé, Sác, Hung. Địa điểm ém quân tại Gò Me cách khu cư xá hơn 200 mét, Ngày 7/7/1959 được là ngày tấn công và cũng chính là ngày chính quyền Diệm tổ chức kỷ niệm 5 năm chấp chính.



*Di tích Nhà Xanh ngày nay nằm trong khuôn viên trường Cao đẳng nghề thuộc phường Thống Nhất, thành phố Biên Hòa*

Vào lúc 19 giờ ngày 7/7/1959, phân đội C250 hóa trang lính đi tuần từ Gò Me tiến về khu cư xá. Sau khi diệt tên gác cổng, phân đội C250 chia làm 3 mũi tấn công ( mỗi mũi 02 người), mũi thứ nhất ém quân sau cánh cửa sổ tầng trệt chĩa súng bắn vào; mũi thứ hai núp sau cửa sổ chân cầu thang dùng súng máy tấn công; mũi thứ ba gồm đô Huệ, Sác dùng mìn điện đưa vào bên trong phòng giữa lúc bọn Mỹ đang xem phim, 06 cố vấn Mỹ đang say sưa theo dõi bộ phim “*cái áo rách*”. Cuốn phim thứ nhất vừa hết, đèn bật sáng, chiến sĩ Nguyễn Văn Huệ và Sác chưa kịp đặt mìn thì tên bồi bếp xuất hiện. Đồng chí Nguyễn Văn Hoa cho lệnh nổ súng vào bọn cố vấn, đồng chí Nguyễn Văn

Huê chấp nhận hy sinh ôm quả mìn lao vào trong hô to: “Châm điện” để đồng chí Sác châm điện cho nổ.

Trận đánh diễn ra chớp nhoáng trong vòng chưa tới 15 phút, kết quả diệt được hai cố vấn Mỹ là thiếu tá Mỹ Bael Buis và trung sĩ Chester overmad chết tại chỗ và đại úy Howard B.boston bị thương. Trận đánh vào Nhà Xanh đã gây tiếng vang lớn trong và ngoài nước, báo chí Sài Gòn và phương tây đưa tin *“Cố vấn Mỹ Buis và Ovmand là hai người lính Mỹ đầu tiên chết trận trong kỷ nguyên Việt Nam”*.

Đây là trận tấn công đầu tiên của quân dân cách mạng Việt Nam vào quân đội Mỹ khi chúng can dự vào tình hình Việt Nam. Trận đánh gây tiếng vang lớn trong dư luận trong và ngoài nước. Chính quyền Mỹ - Diệm đã tung lực lượng cảnh sát, mật vụ truy tìm nhưng vẫn không tìm được gì. Nhà Xanh là nơi ghi dấu ấn đậm nét sự can dự của Mỹ vào miền Nam Việt Nam, đồng thời nơi đây còn thể hiện tinh thần ý chí cách mạng của quân dân Biên Hòa - Đồng Nai trong cuộc kháng chiến chống kẻ thù xâm lược. Đồng chí Nguyễn Văn Huê hy sinh anh dũng trong trận đánh đã được Nhà nước ta truy tặng danh hiệu Anh hùng lực vũ trang nhân dân.

#### ***1.4.3. Trận tấn công vào sân bay Biên Hòa diễn tháng 10 năm 1964***

Sân bay Biên Hòa là sân bay quân sự của chính quyền Sài Gòn. Diện tích sân bay rộng khoảng 49 km<sup>2</sup> với 2 đường băng dài 3.600m, 1000m. Hệ thống phòng thủ sân bay nhiều tầng lớp rào, canh gác cẩn mật và có hệ thống ra đa, chỉ huy liên lạc hiện đại, cách Sài Gòn 30km thường xuyên có từ 170 đến 190 máy bay cùng đậu và Sân bay được bố trí phòng ngự rất nghiêm. Đây là căn cứ xuất phát của các loại máy bay Mỹ đi đánh phá các lực lượng cách mạng ở miền Đông Nam Bộ.

Chiều 31/10/1964, từ Chiến khu Đ các đơn vị bộ đội ta xuất phát hành quân về Biên Hòa. Được các đội trinh sát biệt động thị xã Biên Hòa, bộ đội du kích huyện Vĩnh Cửu và cơ sở mật phục vụ, hướng dẫn, các đơn vị pháo cối

của ta đã bí mật hành quân đến vị trí tập kết, bố trí 128 trận địa tại Hóc Bà Thúc (Tân Phong) cách sân bay Biên Hòa 1 km về phía đông bắc.



### *Sa bàn phục dựng trận đánh sân bay Biên Hòa trưng bày tại Bảo tàng Đồng Nai*

Lúc 23 giờ 30 đêm 31/10/1964 pháo cối ta bắt đầu cấp tập bắn và sân bay. Từng cụm lửa bốc cháy sáng rực cả một góc trời. Cả thị xã Biên Hòa và các vùng phụ cận rung lên vì những tiếng nổ long trời lở đất. Chỉ trong vòng 15 phút, 130 quả đạn cối rơi gọn và chính xác xuống các mục tiêu, phá hủy 59 máy bay, trong đó có 21 máy bay B57, loại máy bay tối tân của Mỹ lúc bấy giờ, 11 máy bay AD6, một máy bay do thám U2, diệt và làm bị thương 293 tên địch, tiêu hủy và làm nổ tung hai kho bom đạn lớn, một kho xăng, một đài quan sát và 18 trại lính. Địch không kịp phản kích, lực lượng ta rút về căn cứ an toàn.

Chiến thắng sân bay Biên Hòa làm nức lòng quân dân cả nước và bạn bè khắp năm châu. Lực lượng pháo binh Miền được tặng thưởng Huân chương Quân công hạng nhất, loại huân chương cao nhất lần đầu tiên được tặng thưởng ở miền Nam trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước. Bác Hồ kính yêu đã viết thơ ca ngợi chiến thắng sân bay Biên Hòa:



*“Uy danh lừng lẫy khắp năm châu  
Đạn cối tuôn cho Mỹ bể đầu  
Thành đồng chiến thắng lay lắt trắng.  
Điện Biên, Mỹ chẳng phải chờ lâu”*



*Cụm tượng đài chiến thắng sân bay Biên Hòa*

Chiến công to lớn này có phần đóng góp không nhỏ của Đảng bộ, quân và dân Biên Hòa, trực tiếp là lực lượng vũ trang huyện Vĩnh Cửu và thị xã Biên Hòa. Những thắng lợi to lớn dồn dập của quân và dân ta khắp nơi đặc biệt là chiến thắng sân bay Biên Hòa đã cổ vũ mạnh mẽ cho phong trào đấu tranh cách mạng của quân và dân trong toàn tỉnh. Chiến thắng sân bay Biên Hòa có ý nghĩa quan trọng, góp phần đánh bại chiến lược “chiến tranh đặc biệt” của đế quốc Mỹ.

*1.4.4. Trận đánh vào Tổng kho liên hợp hậu cần Long Bình, Thành Tuy Hạ năm 1966*

Vào năm 1965 quân viễn chinh Mỹ và đồng minh của chúng trực tiếp đổ quân xâm lược miền Nam. Nhiều căn cứ, quân sự kho tàng được mỹ xây dựng ở Biên Hòa, trong đó là tổng kho Long Bình với 02 khu quan trọng là khu kho đôi 50 và 53. Kho liên hợp hậu cần Long Bình rộng 24 km<sup>2</sup>, cách thành phố Biên Hòa khoảng 7 km<sup>2</sup> và Sài Gòn 30 km<sup>2</sup>. Bao quanh khu kho Long Bình có từ 7 đến 9 lớp rào kẽm gai các loại, có gài mìn, lựu đạn, bên trong có nhiều đường để cơ giới tuần tra .



*Căn cứ Long Bình (Kho liên hợp hậu cần Long Bình)*

*(Nguồn: Bảo tàng Đồng Nai)*

Để hỗ trợ cho phong trào đấu tranh của công nhân Biên Hòa, Tỉnh đội U1 quyết định tổ chức tấn công vào Kho liên hợp hậu cần Long Bình. Đêm Kho liên hợp hậu cần Long Bình ngày 22/6/1966, sáu chiến sĩ đặc công gồm: Nguyễn Tấn vàng, Nguyễn Văn Thái, Bùi Văn Hòa, Trịnh Văn toàn, Phạm Văn Rô tiến vào mục tiêu, theo kế hoạch, từ 1 đến 2 kho đặt một quả mìn hẹn giờ, khi các chiến sĩ đã đặt mìn hẹn giờ xong và rút khỏi mục tiêu, khu kho đôi 53 nổ tung, tiếng nổ làm chấn động cả Biên Hòa và Sài Gòn, tiếng nổ liên tục cho đến ngày hôm sau; 40.000 quả đạn đại bác ở khu kho đôi 53 bị phá

hủy. Bộ Tư Lệnh Miền ra quyết định tặng thưởng Huân chương Quân công Hạng III cho Đại đội 2 đặc công U1.



*Kho xăng Nhà Bè của địch bị quân ta đốt cháy*

*(Nguồn Bảo tàng Đồng Nai)*

Những chiến thắng lớn ở sân bay Biên Hòa, Tổng kho Long Bình, Thành Tuy Hạ, kho xăng Nhà Bè mãi mãi ghi truyền trong sử sách, nhằm giáo dục truyền thống cách mạng cho thế hệ trẻ hôm nay và mai sau.



*Quân ta tấn công vào tổng kho liên hợp hậu cần Long Bình năm 1966*

*(Nguồn Bảo tàng Đồng Nai)*



### *1.4.5. Tổng tiến công và nổi dậy Xuân Mậu Thân năm 1968*

Trong cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc, cuộc tiến công và nổi dậy xuân Mậu Thân năm 1968 là một sự kiện quan trọng có ý nghĩa chiến lược, làm phá sản chiến lược “**Chiến tranh cục bộ**” của đế quốc Mỹ, buộc chúng phải ngồi vào bàn Hội nghị tại Pari và từng bước rút quân viễn chinh Mỹ ra khỏi miền Nam Việt Nam; trong cuộc tiến công và nổi dậy xuân Mậu Thân 1968 quân dân Đồng Nai đã tiến công đồng loạt vào các thị xã, thị trấn làm chủ được các địa bàn. Tuy nhiên, thắng lợi và ác liệt nhất là ở thành phố Biên Hòa.



*Hiện vật của liệt sĩ hy sinh trong trận Tổng tiến công và nổi dậy Xuân Mậu Thân năm 1968 được trưng bày trang trọng tại Bảo tàng tỉnh*

Thị xã Biên Hòa một trong những điểm chiến trường miền Đông, các mục tiêu tiến công quan trọng là sân bay Biên Hòa, Tổng kho Long Bình, Bộ tư lệnh II dã chiến Mỹ, quân đoàn III Ngụy, Nha cảnh sát miền Đông.

Cuộc tổng tiến công và nổi dậy Xuân Mậu Thân 1968 của quân và dân ở Biên Hòa Đồng Nai nói riêng đã cùng với quân dân toàn miền Nam giáng một đòn nặng nề vào kẻ thù, đẽ bẽp ý chí xâm lược của đế quốc Mỹ, buộc chúng phải xuống thang chiến tranh.



*Phim đàn, dây đàn – kỷ vật của đoàn Văn công Đồng Nai sử dụng biểu diễn cổ vũ tinh thần chiến đấu trong kháng chiến chống Mỹ*

***1.4.6. Chiến dịch Xuân Lộc - Đập tan cánh cửa thép của Mỹ Ngụy (diễn ra từ 09/4/1975 - 21/4/1975)***

Những tháng đầu năm 1975, trước tình hình miền Nam trên đà nguy cấp do sức tấn công của quân giải phóng, ngày 28 tháng 3, Tướng Uây-Oen (Tham mưu trưởng lục quân Mỹ) cùng phái đoàn quân sự Nhà Trắng vội vã đến Sài Gòn để bàn việc chống giữ. Địa bàn Xuân Lộc – Long Khánh phía đông bắc thủ phủ Sài Gòn được chọn làm “tuyến phòng thủ thép” để giữ Sài Gòn. Địch quyết tâm phái “tử thủ” Xuân Lộc với việc bố trí nhiều đơn vị: thiết đoàn 22 kỵ binh, tiểu đoàn biệt động, sư đoàn 18 với chiến đoàn 43, chiến đoàn 52, chiến đoàn 48...và đội quân địa phương với 9 tiểu đoàn bảo an, 3 đại đội biệt lập, lực lượng cảnh sát... đóng giữ những khu vực trọng yếu.

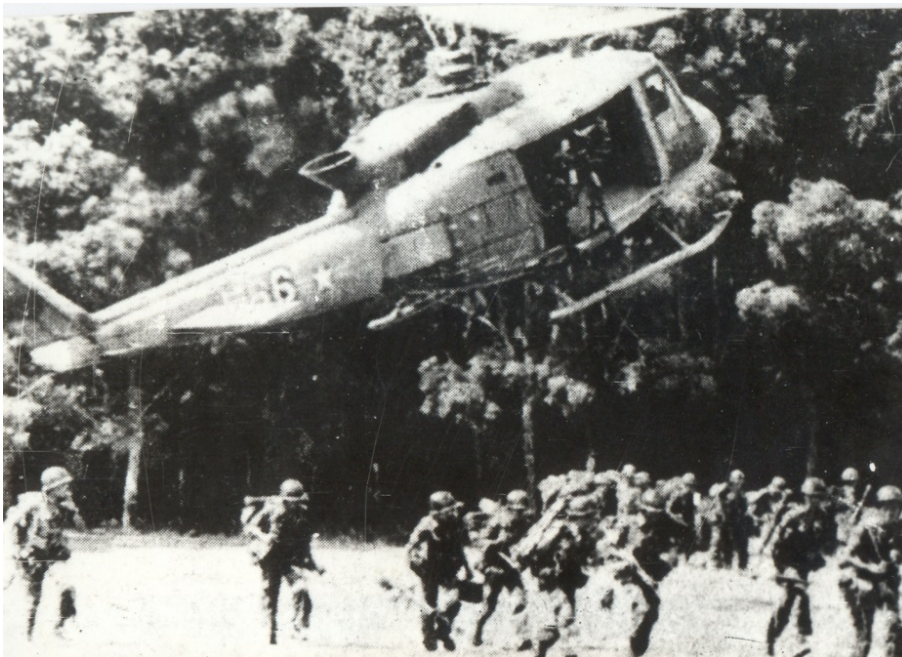
Trung ương Cục, Quân uỷ và Bộ Tư lệnh Miền mở chiến dịch Xuân Lộc. Lực lượng tham gia gồm Quân đoàn 4 (sư đoàn 1, sư đoàn 7, trung đoàn độc lập 95B, sư đoàn 6 quân khu 7 và lực lượng vũ trang tỉnh Bà Rịa – Long Khánh, huyện Xuân Lộc, thị xã Long Khánh). Sở chỉ huy chiến dịch đặt tại bắc sông La Ngà, sở chỉ huy tiền phương đóng tại ấp Bảo Vinh.





*Thanh niên xung phong quyết tâm chuyển đạn dược vượt kế hoạch cho bộ đội đánh giặc*

Ngày 9 tháng 4, chiến dịch Xuân Lộc mở màn. Các cánh quân theo kế hoạch tác chiến tấn công địch tại Long Khánh từ nhiều hướng. Trong một thời gian ngắn, hàng loạt các khu vực đóng chốt, kho tàng, công sở, mục tiêu của địch bị quân giải phóng tấn công, phá hủy. Sau một ngày đồng loạt tiến công, quân địch bị tổn thất nặng nề và quân giải phóng cắm cờ trên dinh tỉnh trưởng.



*Máy bay địch đổ bộ xuống mặt trận Xuân lộc*



*Quân ta cắm cờ giải phóng trên nóc cơ quan chính quyền nguy quyền ở Long Khánh trong chiến dịch Xuân Lộc, ngày 21/4/ 1975*

Thế nhưng, trận chiến ác liệt đã xảy ra khi địch tăng cường viện binh, đánh trả và sử dụng những vũ khí sát hại nguy hiểm. Cuộc chiến giằng co, quyết liệt. Quân giải phóng thay đổi chiến thuật tấn công địch. Sau 12 ngày đêm chia cắt, tấn công, quân giải phóng đánh cho địch tan rã nhiều nơi. Số quân còn lại trong thị xã Long Khánh không còn hy vọng được sự chi viện của địch từ Biên Hoà, Sài Gòn. Tại các địa bàn xã, lực lượng cách mạng địa phương nổi dậy bức rút binh lính địch. Quân lính địch tan rã và tìm cách bỏ chạy về Trảng Bom theo quốc lộ I, Vũng Tàu theo tỉnh lộ 2.

Một giờ sáng ngày 21/4/1975, quân ta mở đợt tiến công cuối cùng vào Xuân Lộc. 8 giờ sáng ngày 21/4/1975, nguy quân, nguy quyền ở thị xã Long Khánh tháo chạy và tan rã hoàn toàn. Tuyến phòng thủ cuối cùng của địch ở Xuân Lộc bị đập tan, cửa ngõ tiến vào Sài Gòn của địa quân ta được mở. Thị xã Long Khánh hoàn toàn giải phóng. Cánh cửa phía Đông đã được mở toang là tiền đề cho đại quân ta tiến về Sài Gòn giải phóng hoàn toàn miền Nam thống nhất đất nước.





*Bắt chỉ huy Tiểu khu Long Khánh trong chiến dịch Xuân Lộc diễn ra từ ngày 09/4/1975 đến ngày 21/4/1975*

*1.4.7. Chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử 1975, giải phóng hoàn toàn miền Nam và tỉnh Biên Hòa – Đồng Nai*



*Bộ Chỉ huy Chiến dịch Hồ Chí Minh (Nguồn Intetnet)*

Nhằm phá hoại hiệp định Paris, địch mở chiến dịch “Tràn ngập lãnh thổ”, hòng chiếm lại những vùng ta đã giải phóng. Chúng di dân miền Trung theo dọc các lộ chính để ngăn gậy rôi vùng kiểm soát của ta.

Quân dân Đồng Nai, hòa theo khí thế sôi sục cách mạng giải phóng dân tộc của cả nước, tiến hành chống trả, tiêu diệt địch, thực hiện chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử thắng lợi – giải phóng quê hương, Tổ quốc.

Tháng 2/1973 Quân dân Đồng Nai chặn đứng âm mưu chiếm đường Sắt Bảo Chánh – Bảo Vinh, của sư Ngụy ở lộ 2. Tháng 2 năm 1974 đánh bại cuộc hành quân lấn chiếm Long Tân, Long Phước, diệt 20 tên, bắn cháy 5 xe tăng, khôi phục vùng giải phóng lộ 2, giải phóng Bảo Bình, nối thông Bà Rịa – Long Khánh.

Tháng 3 năm 1975 giải phóng chi khu Định Quán, lộ 20. Ngày 09/4/1975 chiến dịch Xuân Lộc mở màn, ngày 15 tháng 4 ta tiêu diệt gọn chiến đoàn 32 (sư 18) tại ngã 3 Dầu Giây, cắt đứt các tuyến chi viện.

Ngày 21/4/1975 ta giải phóng hoàn toàn Long Khánh, làm lung lay chế độ ngụy quyền – Báo chí phương Tây lên tiếng bình luận rằng: ‘Số phận của thành phố Sài Gòn đang được định đoạt ở Xuân Lộc, một thị trấn có 10 vạn dân, cách thành phố 78 km về phía Đông Bắc. Đó là chiếc xoay óc cuối cùng’. Giải phóng Xuân Lộc là một ý nghĩa chiến lược của chiến dịch Hồ Chí Minh.

Ngày 27/4/1975, giải phóng Long Thành; ngày 30/4/1975 giải phóng Thống Nhất, Vĩnh Cửu, Biên Hòa. Chiều 30/4/1975, toàn bộ tỉnh Đồng Nai giải phóng, kết thúc thắng lợi cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân. Chính quyền về tay nhân dân. Lịch sử bước sang trang mới.



*Nhân dân Biên Hòa – Đồng Nai mit tinh mừng chiến thắng  
(ngày 30/4/1975)*



*Nhân dân Biên Hòa – Đồng Nai xuống đường hò reo mừng chiến thắng lịch  
sử của dân tộc (ngày 30/4/1975)*



**I.5. Cảm nhận và một vài ý kiến của bản thân nhằm phát huy truyền thống đấu tranh cách mạng của quân Biên Hòa – Đồng Nai**

Trong dòng chảy lịch sử đấu tranh cách mạng, quân dân Biên Hòa - Đồng cùng quân dân cách mạng của cả nước tham gia kháng chiến chống thực dân Pháp, đế quốc Mỹ và xây dựng, bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa. Cùng với quân dân “*Nam bộ thành đồng*”, “*Miền Đông gian lao mà anh dũng*”, quân dân Đồng Nai đã làm nên những chiến thắng, góp phần quan trọng trong đấu tranh cách mạng của lịch sử nước nhà.

Qua hai cuộc kháng chiến chống Pháp và Mỹ, quân dân Đồng Nai đã góp phần quan trọng bảo vệ căn cứ kháng chiến (chiến khu Đ, rừng Sác) và một hệ thống căn cứ du kích, qua đó đảm bảo hành lang chiến lược; giành nhiều chiến công to lớn có ý nghĩa hỗ trợ toàn miền Đông, đồng thời sáng tạo nhiều cách đánh hay hiệu quả về kỹ thuật đặc công. Cuộc đấu tranh của quân và dân Đồng Nai rất đổi hào hùng, nhưng cũng đầy đau thương và mất mát. Trên mảnh đất thân yêu này đã có biết bao người con của Đồng Nai đã anh dũng chiến đấu và hy sinh một phần thân thể hoặc cả cuộc đời ở vùng đất này. Biết bao gia đình không tiếc của cải, máu xương cho sự nghiệp cách mạng cao cả. Những cống hiến to lớn ấy rất xứng đáng được ghi tạc, tôn vinh và thế hệ sau sẽ đời đời nhớ ơn sự hy sinh cao quý ấy. Con số tổng kết vào cuối năm 2015 tỉnh Đồng Nai có 942 Bà Mẹ Việt Nam anh hùng, hơn 8.000 liệt sỹ, trên 6.000 thương bệnh binh trên địa bàn là minh chứng của sự hy sinh cao cả, ý chí quyết tâm cao vì độc lập dân tộc của Đảng bộ, quân dân Đồng Nai.

Trong suốt cuộc kháng chiến giải phóng dân tộc, dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt nam, trong từng trận đánh lớn, nhỏ, trong từng đợt hoạt động, từng chiến dịch của lực lượng vũ trang cấp trên luôn luôn có sự tham gia trinh sát, dẫn đường, phối hợp hiệp đồng tác chiến của lực lượng quân sự địa phương, của các cơ sở cách mạng nằm trong các ấp chiến lược, trong lòng địch, góp phần tạo nên sức mạnh, tạo nên chiến công cho đến ngày toàn thắng.

**CÁ NHÂN ANH HÙNG LỰC LƯỢNG VŨ TRANG  
TỈNH ĐỒNG NAI QUA CÁC THỜI KỲ**

TT	HỌ VÀ TÊN	QUÊ QUÁN	NĂM TUYỂN DƯƠNG
1	Liệt sĩ Điều Cái	Túc Trung, Định Quán, Đồng Nai	11-1978
2	Liệt sĩ Lê A	Quê Sơn, Quảng Nam, Đà Nẵng	11-1978
3	Liệt sĩ Hồ Thị Hương	Bình An, Bình Khê, Bình Định	11-1978
4	Liệt sĩ Bùi Văn Bình	Thanh Phú, Tân Uyên, Bình Dương	08-1985
5	Liệt sĩ Đỗ Văn Thi	TP. Biên Hòa	05-1999
6	Liệt sĩ Nguyễn Văn Huệ	Tân An, Vĩnh Cửu, Đồng Nai	04/2000
7	Dương Văn Thi	Phú Hữu, Nhơn Trạch, Đồng Nai	11-1978
8	Nguyễn Văn Quang	Phước Lai, Long Thành, Đồng Nai	09-1967
9	Nguyễn Quyết Chiến	Phú Hữu, Nhơn Trạch, Đồng Nai	12-1969
10	Trần Công An	Tân Uyên, Bình Dương	10-1996
11	Nguyễn Văn Huệ	An Bình, Biên Hòa, Đồng Nai	11-1978
12	Trần Văn Trung	TP. Biên Hòa, Đồng Nai	01-1976
13	Trần Đới	Tx. Long Khánh, Đồng Nai	06-1978
14	Huỳnh Tấn Minh	Biên Hòa, Đồng Nai	01-1996
15	Lê Duy Chín	Xuân Thành, Nghi Xuân, Hà Tĩnh	11-1978
16	Nguyễn Trọng Tâm	Yên Quang, Ý Yên, Nam Định	08-1995
17	Phạm Văn Cán	Biên Hòa, Đồng Nai	01-1976
18	Trịnh Xuân Thiều	Định Tiến, Thiệu Yên, Thanh Hóa	11-1978
19	Lương Văn Xuân	Lũng Cao, Bá Thước, Thanh Hóa	08-1981
20	Phạm Hạnh Phúc	Cẩm Xuyên, Hà Tĩnh	07-2002
21	Trần Văn Chín	Hàm Liên, Hàm Thuận, Bình Thuận	05-1972
22	Liệt sĩ Bùi Văn Hòa	TP. Biên Hòa	02-1970
23	Liệt sĩ Trần Văn Nuôi	Bà Rịa, Vũng Tàu	11-1978
24	Tổng Viết Dương	TP. Hồ Chí Minh	11-1978
25	Liệt sĩ Trương Văn Hải	TP. Biên Hòa	11-1978
26	Liệt sĩ Nguyễn Văn Bình	Xã Bình Lợi, huyện Vĩnh Cửu	08-1985
27	Nguyễn Văn Quang	TP. Hồ Chí Minh	08-1985
28	Lê Bá Ước	Vĩnh Hòa Hưng, Gò Quao, Kiên Giang	09-2013
29	Phạm Văn Lạc	Bà Rịa – Vũng Tàu	09-2014
30	Nguyễn Đức Vàng	Tỉnh Đồng Nai	09-2014

Trong những năm bị địch phản kích ác liệt, nhất là thời kỳ 1969 - 1971, trên chiến trường Biên Hòa, lực lượng vũ trang và nhân dân Đồng Nai đã phải chịu đựng sự đánh phá khốc liệt của kẻ thù: Bom B52 đánh phá rải thảm liên tục, pháo bầy, trực thăng, phản lực ném bom, bắn phá, chất độc hóa học, bom đạn của kẻ thù hủy diệt môi trường, địa hình, cùng những cuộc hành quân càn quét của bộ binh, biệt kích Mỹ, ngụy, Úc, Thái Lan, làm cho chiến trường Đồng Nai bị chia cắt, không còn một nơi nào được gọi là an toàn. Cán bộ, chiến sỹ các lực lượng vũ trang khi trú quân phải đào hầm, ngủ hầm, hành quân thường bị địch phục kích gây thương vong, tổn thất...

Qua 43 năm sau ngày đất nước được hoàn toàn giải phóng (30/4/1975), Đảng bộ, chính quyền và nhân dân tỉnh Đồng Nai đã thực hiện nhiều chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước trong công tác đền ơn đáp nghĩa, thể hiện tấm lòng tôn vinh, trân trọng những công hiến, hy sinh của các anh hùng

liệt sĩ, các mẹ Việt Nam anh hùng, thương bệnh binh, cựu tù chính trị, gia đình có công cách mạng; góp phần xoa dịu nỗi đau chiến tranh, những mất mát, đau thương mà chiến tranh đã gây ra.

Tôi không sinh ra ở vùng đất “*Miền Đông gian lao mà anh dũng*” nhưng tôi nhận thấy mình trưởng thành ở vùng đất này. Hơn 10 năm công tác tại Bảo tàng Đồng Nai, được đến tham quan, cảm nhận về nội dung trưng bày ở các di tích, đặc biệt là các di tích lịch sử cách mạng nơi gắn liền với những chiến công oanh liệt, nơi thể hiện lòng yêu nước, các chiến sĩ cách mạng với lòng yêu nước nồng nàn, dù có hy sinh tính mạng vẫn không hề nao núng trước những hình thức tra tấn dã man của kẻ thù. Với vai trò là một di sản viên công tác trên lĩnh vực văn hóa, tôi luôn cảm thấy tự hào về vùng đất mà mình đang sinh sống trên mảnh đất này đã ghi dấu sự hy sinh thầm lặng của những bà mẹ Việt Nam anh hùng, những chiến sĩ cách mạng tỉnh đã không tiếc máu xương, hy sinh cả tuổi thanh xuân vì sự yên bình cho quê hương đất nước. Khi xông pha vào trận địa phải đối diện với những trận đánh lớn đầy mưa bom bão đạn, phải đối đầu với những vũ khí hiện đại của địch nhưng các chiến sĩ cách mạng vẫn một lòng kiên trung hướng về Đảng về nhân dân. Là một di sản viên Bảo tàng tôi đã từng vinh dự được đón tiếp giới thiệu đến khách tham quan trong và ngoài nước về những chiến công chói lọi của quân dân tỉnh nhà hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược thông qua hình ảnh và hiện vật trưng bày tại Bảo tàng Đồng Nai. Trong các nội dung trưng bày về lịch sử kháng chiến chống thực dân Pháp đã làm tôi rất lấy tự hào khi nói về lịch sử của tổ chức yêu nước Lâm Trung trại. Có thể nói tổ chức yêu nước này là một trong những tổ chức đã làm bùng cháy lên ngọn lửa yêu nước, tinh thần đấu tranh bất khuất của quân dân Đồng Nai trong những những ngày đầu chống thực dân Pháp. Dù chỉ là buổi đầu nhen nhóm, thời gian thành lập không lâu, nhưng các nghĩa sĩ trại Lâm Trung vẫn trang bị vũ khí, chiêu tập người, ngày đêm luyện tập võ nghệ, gom góp lương thực chờ thời cơ đánh Pháp. Những ngày cuối tháng 1 năm 1916, nghĩa quân

Lâm Trung Trại chia thành nhiều toán quân tấn công vào các nhà hội ở Tân Trạch, Tân Khánh, Tân Lương... và khám đường Biên Hòa. Cuộc tấn công làm cho Pháp bất ngờ. Thế nhưng, sau đó quân Pháp tập trung lực lượng truy lùng bắt các nghĩa quân và có sự chỉ điểm của tay sai nên giặc Pháp đã bắt được các trại viên chủ chốt. Tháng 6 năm 1916, thực dân Pháp lập tòa án xử các trại viên Lâm Trung và tuyên án tử hình chín người tại Đốc Sỏi (Xóm Bình Thành). Trước khi xử bắn, một số nghĩa binh của tổ chức yêu nước trại Lâm Trung đã tỏ ra khí tiết hiên ngang, dũng dạc tuyên bố trước mặt quân thù ‘*Ta sinh làm tướng, chết làm thần, chúc bà con ở lại mạnh giỏi – Cứ bắn đi, ta xem cái chết như quy thị tân gia*’ Thi thể của các trại viên Lâm Trung bị xử bắn được chôn chung trong một nấm mộ. Lâm Trung trại tan rã nhưng tinh thần yêu nước, gương kiên trung bất khuất vì đại nghĩa của các trại viên được người dân muôn đời ghi nhớ.



*Bửu Hưng Tự (Chùa Cô Hồn) - Nơi nhân dân ngày đêm hương khói cho nghĩa quân chống pháp của tổ chức yêu nước Lâm Trung Trại*

Khi thuyết minh giới thiệu về thời kỳ lịch sử nhân dân Biên Hòa – Đồng Nai trong kháng chiến chống Mỹ. Không lúc tôi không thấy ngậm ngùi xúc động khi giới thiệu về trận nổi dậy phá nhà lao Tân Hiệp của chiến sĩ



đảng viên, những người yêu nước bị địch giam cầm và tra tấn dã man đến nỗi thịt da bầm tím, đau đến nỗi như hòn muốn lìa khỏi thân xác. Tra tấn tàn bạo như thế vì địch hy vọng rằng, chính sách lao tù khắc nghiệt của chúng có thể làm thui chột ý chí đấu tranh của những người cộng sản, người yêu nước và nhanh chóng đàn áp phong trào cách mạng nhưng kẻ thù đã sai lầm vì chính trong gian khổ và thử thách của lao tù những cán bộ, chiến sĩ, đảng viên vẫn kiên trung biến nhà tù trở thành trường học rèn luyện cho ý chí cách mạng và tiếp tục đấu tranh cho đến ngày toàn thắng.



*Hình thức tra tấn dùng các loại lựu đạn cay, vôi bột, bom tân tinh ném vào các trại giam nữ*

Bên cạnh những hiện vật của tù nhân ở nhà lao Tân Hiệp là những kỷ vật của 391 chiến sĩ hy sinh trong Xuân Mậu Thân 1968 được phát hiện ở thành phố Biên Hòa vào năm 1997 trong hố chôn tập thể. Những hiện vật như: đôi dép cao su bị móp méo do bom đạn và chiếc ba lô các chiến sĩ đã không còn nguyên vẹn, cuốn nhật ký chưa kịp viết gửi người thân thể mà các anh đã vĩnh viễn nằm lại trong lòng đất mẹ, những kỷ vật ấy đã làm cho người thuyết minh và khách tham quan vô cùng xúc động và mãi khắc ghi sự hy sinh oai dũng của các chiến sĩ cách mạng đã hy sinh cả cuộc đời vì sự nghiệp giải phóng dân tộc. Những kỷ vật này mãi sống như nhắc nhở cho chúng ta về

một thời kỳ đầy đau thương nhưng hết sức hào hùng, sự hy sinh cao cả của cán bộ, chiến sĩ và tinh nghĩa quân dân keo sơn của người Đồng Nai. Hài cốt của các chiến sĩ đã được quy tập về nghĩa trang liệt sĩ tỉnh để các anh được yên nghỉ trong sự chăm sóc của quân dân Biên Hòa - Đồng Nai.



### ***Kỷ vật của các anh hùng liệt sĩ hy sinh trong kháng chiến chống Mỹ được trưng bày trang trọng tại Bảo tàng Đồng Nai***

Những hy sinh, đóng góp ấy với những kỷ vật gắn với sinh mệnh của các anh hùng liệt sĩ trong những năm tháng đấu tranh đầy gian khổ. Giờ đây những kỷ vật ấy sẽ mãi mãi được Đảng bộ, quân dân Đồng Nai lưu giữ, trưng bày, là biểu tượng cao quý không chỉ đối với những cán bộ, chiến sĩ, đảng viên để vượt qua gian khổ, thử thách mà còn trở thành nguồn động viên cho bao người, biểu tượng cao quý làm sáng ngời chủ nghĩa anh hùng cách mạng.

Truyền thống, đạo nghĩa là những giá trị mà mỗi người chúng ta không có quyền quên và phải ghi nhớ suốt đời. Đó là hành trang tư tưởng của mỗi người, đặc biệt là thế hệ trẻ sẽ theo ta trong suốt quá trình học tập và rèn luyện. Noi gương các anh hùng liệt sĩ, mỗi người chúng ta hôm nay phải biến truyền thống yêu nước và cách mạng trong cuộc chiến tranh bảo vệ Tổ quốc thành bản lĩnh và ý chí Việt Nam.

**I.5.2. Những hành động của cá nhân trong việc phát huy các truyền thống đấu tranh cách mạng tốt đẹp của dân tộc**

Là thế hệ trẻ, tôi tự hào với truyền thống đấu tranh cách mạng của quân dân Biên Hòa - Đồng Nai qua 320 năm hình thành và phát triển. Với vị trí công tác hiện nay là một di sản viên của bảo tàng Đồng Nai tôi luôn quan tâm đến công tác sưu tầm kỷ vật kháng chiến của thế hệ cha ông đi trước, tuyên truyền, giới thiệu những trang sử hào hùng của quân dân Biên Hòa – Đồng Nai đến với mọi người một cách chân thực về lịch sử cách mạng của nước nhà nói chung, lịch sử vẻ vang của quân dân Đồng Nai trong long miền Đông “gian lao mà anh dũng” nói riêng.

Bản thân tôi sẽ không ngừng học tập nâng cao trình độ chuyên môn, vận dụng kiến thức học được vào công tác thực tiễn, nhất là công tác bảo tồn và phát huy di sản văn hóa, di tích lịch sử cách mạng.

Nhận thức rõ vai trò của mình trong công tác tuyên truyền truyền thống đấu tranh cách mạng của quân và dân Biên Hòa Đồng Nai qua hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược. Trong thời gian công tác tại phòng Trưng bày – tuyên truyền tôi đã lập đề cương và tiến hành thực hiện một số trưng bày chuyên đề “*Những Kỷ vật vượt thời gian*”, “*Lực lượng vũ trang Đồng Nai chặng đường xây dựng chiến đấu và trưởng thành*”, thuyết minh giới thiệu trưng bày chuyên đề “*Chiến tranh và hậu quả của chất độc da cam*”... Thông qua những hình ảnh, hiện vật, tài liệu được trưng bày tại triển lãm nhằm tuyên truyền đến quần chúng nhân dân nhất là thế hệ trẻ ngày nay luôn khắc ghi về những công hiến của nhiều thế hệ cán bộ, chiến sĩ, người yêu nước trong lịch sử đấu tranh cách mạng và ra sức học tập, rèn luyện bảo vệ tinh nhà.



*Tác giả tại trưng bày chuyên đề “Chủ tịch Hồ Chí Minh - Anh hùng giải phóng dân tộc” khai mạc vào tháng 9/2018 tại Bảo tàng Đồng Nai*

Là một thành viên tham gia công tác biên soạn đề cương chính lý trưng bày thời kỳ chống thực dân Pháp xâm lược giai đoạn (1930 – 1954) tại Bảo tàng. Tôi đã vận dụng kiến thức kinh nghiệm và tình yêu quê hương đất nước của mình trong nội dung chính lý trưng bày. Tôi hy vọng rằng công tác chính lý trưng bày cố định tại bảo tàng sớm được thực hiện để bảo tàng có thể thu hút nhiều hơn khách tham quan. Có như thế công tác phát huy thành quả cách mạng của quân dân Biên Hòa – Đồng Nai mới đến được với quần chúng nhân dân. Đặc biệt là thế hệ trẻ sau khi tham quan trưng bày bảo tàng sẽ thấy tự hào hơn, hiểu biết hơn về một vùng đất Đồng Nai anh hùng.

Trong tương lai tôi muốn mình cùng đồng nghiệp tổ chức các buổi nói chuyện chuyên đề về lịch sử cách mạng cho học sinh, sinh viên, gặp gỡ các nhân chứng lịch sử. Với những câu chuyện có thật trong lịch sử kháng chiến của tỉnh nhà sẽ là tạo cảm xúc chân thật, cảm nhận được sự hy sinh gian khổ của thế hệ cha ông đi trước trải qua. Sẽ giúp các em phấn đấu rèn luyện đạo



đức, quan điểm sống, bằng những việc làm thiết thực sẽ góp phần gìn giữ truyền thống của dân tộc. Vận động học sinh, sinh viên tham gia hội thi tìm hiểu giá trị văn hóa – lịch sử, viết bài đăng trên Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch website bảo tàng, nhằm tuyên truyền giá trị các di tích lịch sử, địa điểm cách mạng.

Viết những tập sách nhỏ giới thiệu các hiện vật trong kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ mà bảo tàng đã sưu tầm. Để sau mỗi buổi tham quan mỗi em học sinh, sinh viên, khách tham quan trong và ngoài nước khi trở về nhà qua tập sách nhỏ ấy sẽ truyền tải nội dung bảo tàng đến bạn bè, gia đình. Chính những người khách tham quan ấy sẽ trở thành người thuyết minh đến người thân của họ khơi gợi trí tò mò, lòng yêu lịch sử và thu hút họ đến tham quan bảo tàng cũng như các di tích lịch sử cách mạng trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Thành lập câu lạc bộ em yêu lịch sử, đưa việc học lịch sử địa phương vào trường học, bảo tàng, di tích lịch sử trở thành nơi dạy và học lịch sử hiệu quả nhất. Tổ chức cuộc thi tìm hiểu lịch sử sau những chuyến tham quan học tập tại Bảo tàng. Phát huy giá trị di tích lịch sử cách mạng gắn với các chương trình giáo dục, hoạt động ngoại khóa đối với thế hệ trẻ như: học sinh, sinh viên, đoàn viên, thanh niên.... Phối hợp với trường học trong tỉnh tổ chức các sinh hoạt, du khảo về nguồn, thi tìm hiểu giá trị văn hóa gắn với chương trình hoạt động của ngành giáo dục “*Trường học thân thiện, học sinh tích cực*”, “*chăm sóc bảo vệ di tích lịch sử...*”, những buổi thuyết trình về di tích, gắn buổi học thực tế di tích. Thông qua các hoạt động này sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho thế hệ trẻ hiểu biết, yêu mến, trân trọng những thành quả cách mạng mà các thế hệ cha ông đi trước đã không tiếc máu xương, tuổi trẻ gầy dựng nên.

Trong tương lai tôi cố gắng làm tốt công tác sưu tầm kỷ vật, hiện vật, tư liệu của các đồng chí lão thành cách mạng, phục vụ công tác trưng bày tuyên truyền. Mỗi hiện vật được trưng bày sẽ là những câu chuyện lịch sử

chân thực nhất để thế hệ trẻ hiểu biết hơn, quý trọng tinh thần đấu tranh bất khuất của quân dân Biên Hòa Đồng Nai mà ra sức thi đua học tập xây dựng tỉnh nhà ngày càng giàu đẹp hơn.

Câu 2: Hãy cho biết và nêu cảm nhận về những tập quán, tín ngưỡng dân gian của người dân Biên Hòa – Đồng Nai; từ đó giới thiệu một hoạt động tập quán, tín ngưỡng dân gian gắn với cộng đồng xã hội mà anh (chị) từng biết hoặc tham gia? Để phát huy và bảo tồn bản sắc văn hóa dân tộc trong giai đoạn hiện nay anh (chị) sẽ làm gì?

## Tìm hiểu giá trị Văn hóa – Lịch sử Đồng Nai

### II.1. Nêu và cảm nhận về những tập quán, tín ngưỡng dân gian của người dân Biên Hòa – Đồng Nai

#### II.1.1. Tập quán cư trú, lao động sản xuất và tín ngưỡng dân gian của cư dân Việt (Kinh) ở Đồng Nai

Người Việt (Kinh) là một trong số 37 dân tộc hiện đang sinh sống trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, chiếm tỷ lệ khoảng 92% dân số. Trong quá trình sinh sống người Việt vẫn bảo lưu những giá trị tiêu biểu về đời sống văn hóa vật chất và tinh thần của người Việt. Nhận diện sắc thái văn hóa của Văn hóa Việt hình thành qua nhiều giai đoạn, được gìn giữ trong cộng đồng và phát huy trong cuộc sống hiện tại: Văn hóa vật chất và tinh thần, nét sinh hoạt văn hóa vật chất và tinh thần, nét sinh hoạt trong hôn nhân, tín ngưỡng - tôn giáo, lễ hội, làng nghề thủ công truyền thống... được bảo lưu và phát triển qua từng giai đoạn lịch sử của dân tộc mang đậm bản sắc văn hóa của người dân Đồng Nai. Cùng với văn hóa của các lớp cư dân cổ, bản địa và các thành phần khác, văn hóa Việt (Kinh) đã khẳng định sức sống mạnh mẽ, tạo nên những dấu ấn độc đáo trong dòng chảy văn hóa của Đồng Nai

BẢNG THỐNG KÊ CÁC DÂN TỘC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐỒNG NAI			
STT	DÂN TỘC	SỐ NGƯỜI	ĐỊA BÀN ĐỊNH CƯ
1	Kinh	2,531,725	Toàn tỉnh
2	Hoa	96,354	Toàn tỉnh
3	Nùng	17,809	Toàn tỉnh
4	Chơ Ro	16,169	Vĩnh Cửu, Long Khánh, Xuân Lộc
5	Tày	13,270	Toàn tỉnh
6	Dao	4,366	Toàn tỉnh
7	Khmer	4,266	Toàn tỉnh
8	Mường	3,860	Toàn tỉnh
9	Chăm	2,838	Xuân Lộc, Long Thành
10	Mạ	2,460	Tân Phú, Định Quán, Xuân Lộc
11	Xiêng	1,277	Tân Phú, Xuân Lộc, Long Thành
12	Thái	744	Toàn tỉnh
13	Cơ Ho	743	Tân Phú, Long Khánh
14	Sán Diu	677	Trảng Bom, Định Quán
15	Thổ	477	Biên Hòa, Trảng Bom
16	La Chí	260	Xuân Lộc
17	Sán Chay	165	Định Quán, Tân Phú
18	Hrê	92	Xuân Lộc
19	Ê Đê	89	Long Khánh, Tân Phú
20	Hmông	75	Tân Phú, Định Quán
21	Ngái	43	Trảng Bom, Cẩm Mỹ
22	Gia Rai	34	Trảng Bom
23	Ba Na	23	Xuân Lộc, Định Quán
24	Giáy	14	Định Quán, Cẩm Mỹ
25	Xơ Đăng	12	Long Thành
26	Chứt	9	Định Quán
27	Mảng	9	Xuân Lộc
28	Ra Glai	7	Long Thành
29	Mnông	5	Tân Phú
30	Chu Ru	4	Tân Phú
31	Sí La	4	Long Thành
32	Cơ Tu	3	Định Quán
33	Tà Ôi	3	Trảng Bom
34	Hà Nhi	2	Định Quán
35	Bru Vân Kiều	1	Cẩm Mỹ
36	Lào	1	Xuân Lộc
37	Pà Thén	1	Định Quán

Bảng thống kê các dân tộc trên địa bàn tỉnh Đồng Nai



### II.1.1.1. Tập quán cư trú, lao động sản xuất của cư dân Việt

Người Việt đến khai khẩn vùng đất Đồng Nai khá sớm, từ thế kỷ XVI. Họ chọn những vùng đất ven sông từ miệt hạ đến trở lên vùng giáp ranh với khu vực có cư dân bản địa: Mạ, Chơ ro. Đó là các vùng: Cù lao phố, Cù lao Rùa, Cù lao Tân Triều, Bến Cá, Bến Gỗ... Những lưu dân người Việt đã cùng với người dân bản địa khai phá đất đai để lao động sản xuất. Dần dà, vùng đất Đồng Nai hoang vu trở thành những cánh đồng lúa và hoa màu tươi tốt.



*Khung cảnh làng quê người Việt xưa (Nguồn Bảo tàng Đồng Nai)*



*Nhà ở ven sông của người Việt ở Biên Hòa – Đồng Nai*

Làng xóm của người Việt ở Đồng Nai thường nằm dọc theo những con kênh, rạch hoặc ven sông. Ngôi nhà nhìn chung thường hướng ra sông rạch hoặc con đường lộ để dễ bề đi lại. Xung quanh là vườn cây ăn trái và đằng sau là ruộng vườn. Nhà ở sử dụng vật liệu thiên nhiên sẵn có để làm nhà như: cột gỗ, mái tranh hoặc lá dừa, vách lá buông, chân cột kê đá tảng, mái ngói, nung ở lò Tân Vạn, Biên Hòa...

Khi đến vùng đất mới khai phá, cư dân Việt chọn phương tiện đi lại chủ yếu của là ghe, xuồng dùng để đi lại trên sông, lạch và dùng để chuyên chở hàng hóa, nông sản, thực phẩm. Vùng gò đồi hoặc đồng bằng, thành thị thì dùng xe ngựa, xe bò và cả xe trâu để giao thông và phục vụ sản xuất nông nghiệp. Đặc biệt ở Đồng Nai loại phương tiện giao thông truyền thống còn phát triển mãi cho đến sau này vẫn là chiếc xe bò phục vụ trong nông nghiệp. Xe bò dùng để chuyên chở công cụ sản xuất, hàng hóa, nông sản thực phẩm và là phương tiện thông dụng để nhà nông di chuyển từ nhà ra đồng ruộng.

Từ một vài loại phương tiện đi lại cổ truyền, sau này người Kinh còn có nhiều loại phương tiện thô sơ như: xe đạp, xích lô, xe lôi, xe ba bánh... Cuối thế kỷ XIX, sau khi thực dân Pháp xâm chiếm thuộc địa, các loại phương tiện hiện đại có động cơ đã xuất hiện như: xe gắn máy, xuồng máy, ô tô, tàu thủy, xe lửa, tắc-xi, thậm chí cả máy bay... để vận tải và chuyên chở hành khách... Hiện nay, mặc dù phương tiện giao thông phong phú và hiện đại xuất hiện ngày càng phổ biến nhưng ghe, xuồng, xe ngựa, xe bò vẫn có vai trò độc lập tự chủ ở vùng nông thôn Nam bộ. Những loại phương tiện lưu thông cổ truyền này đã chiếm giữ vai trò quan trọng trong hoạt động giao thông của người Kinh trước kia.

Nếu nói phương tiện lưu thông vận tải cổ truyền, người Kinh còn có các vật dụng để vận chuyển hàng hóa trong sinh hoạt đời sống như: đòn gánh, đôi gióng, tay nải hay giỏ xách... Những loại công cụ này nay vẫn còn được lưu truyền, tồn tại trong dân gian Việt Nam. Đây có thể được coi là những loại vận chuyển lưu thông lâu đời và truyền thống ở nước ta.

### **II.1.1.2. Tập quán tín ngưỡng của cư dân Việt**

Sinh sống nơi vùng đất mới người Việt vẫn giữ lại tập quán ở quê gốc miền Bắc, miền Trung. Tín ngưỡng thờ cúng ông bà, Tổ tiên được lưu giữ trong nhiều thế hệ. Con cái luôn ý thức sống phải luôn có trách nhiệm hiếu kính cha mẹ là đạo lý tốt đẹp. Đặc biệt vào những ngày Tết không gian thờ tự của gia đình trở nên trang nghiêm mang yếu tố tâm linh hướng về nguồn cội. Bàn thờ Tổ tiên là biểu tượng thiêng liêng để tưởng nhớ cội nguồn. Bên cạnh thờ cúng ông bà, Tổ tiên... người Việt còn bảo lưu nhiều nghi thức truyền thống trong nghi lễ vòng đời người; cưới xin, tục cúng đầy tháng, thôi nôi, tục mừng thọ...

#### **II.1.1.2.1. Việc sinh, dưỡng**

Vòng đời người được tính từ khi "đậu thai" trong bụng mẹ cho đến khi "mãn tang". Bắt đầu là chuyện "dưỡng thai". Khi có biểu hiện "đậu thai", người phụ nữ có mang phải kiêng giữ và được bảo vệ kỹ lưỡng. Việc kiêng giữ tập trung ở các mặt: Ăn uống, cử động và giao tiếp.

Việc "dưỡng thai" được xem trọng, việc sinh nở còn quan trọng hơn. Giai đoạn "dưỡng thai" gắn với mẹ ruột, mẹ chồng, việc sinh nở gắn với vai trò của các "mụ vườn". Mỗi làng thường có một bà mụ lo việc sinh đẻ cho cộng đồng; mụ thường được học tập kinh nghiệm ở các mụ tiền bối và tự tích lũy thêm kinh nghiệm, biết đỡ đẻ, làm thuốc và cúng bái. Có những mụ giàu kinh nghiệm (như mụ Bảy Mạnh ở Cù Lao Phố, mụ Hồng ở Phước Thiện chẳng hạn) nắm sừa được thai, đoán định chính xác cả giới tính của thai nhi.

Sinh con đầu lòng thường ở nhà mẹ ruột, lần sinh thứ hai mới ở nhà chồng "con so nhà mẹ, con rạ nhà chồng". Khoảng một tháng trước khi sinh, bà mụ tiến hành lễ đầu tiên, gọi là lễ đơm lẻ, bà mụ khấn "Mười hai mụ Bà mười ba Đức Thầy" phù hộ độ trì cho mẹ tròn con vuông. Những bà mụ dày dặn kinh nghiệm thường khấn có vắn, có điệu. Trước cửa thường treo một nhánh xương rồng khi gia đình có người sinh đẻ.



*Tục treo xương rồng kiêng cũ trong sinh lễ của người Việt*

*xã Xuân Hiệp, huyện Xuân Lộc*

Về mười hai Mụ Bà, mười ba Đức Thầy, theo truyền dân gian phổ biến cả nước, mười hai Bà Mụ được Trời giao nhiệm vụ chọn đất tinh túy nặn thành con người nên mười hai Bà Mụ ứng với con số 12 tháng trong năm trở thành người mẹ sanh trong niềm tin của cư dân Việt. Đúng ra là: "mười hai Mụ Bà và Ba Đức Thầy". Ba Đức Thầy là Tiên sư, Tổ sư và Thánh sư, cùng lo việc "giáo", còn Mười hai Mụ Bà lo việc "sinh".

Ngày đưa bé tròn năm, có lễ thôi nôi, Trịnh Hoài Đức gọi là lễ tối bàn, lễ tối tôi. Lễ thôi nôi đơn giản hơn lễ đầy tháng, cũng khăn vái ông bà, cúng mụ bằng chè xôi. Nhà khá giả có thể có tiệc mừng: Mừng con trai hoặc mừng con đầu lòng. Khác với lễ đầy tháng, lễ thôi nôi có trò thử nghề, nói theo người Hoa là thí nghệ; tức bày ra các vật dụng: Gương, lược, kim, chỉ, dũa, muống... (nếu là con gái); bút, giấy, đàn, cờ... (nếu là con trai) cho trẻ tự chọn. Người ta tin rằng, món nào đứa bé chạm đến đầu tiên sẽ ứng với nghề nghiệp thích hợp sau này. Bởi vậy, những món bày ra cho bé thường tránh: Dao, búa, gươm, giáo... để không vướng vào nghiệp binh đao.





*Lễ vật trong lễ cúng Thôi nôi của người Việt (Nguồn Internet)*

Đến mười hai tuổi, tức đã vượt qua giai đoạn đậu mùa và các dịch bệnh hiểm nghèo khác, gia chủ mừng vui cúng lễ "tròn con giáp" bằng gà, vịt hay đầu heo khăn vái tạ ơn ông bà, Thổ Công, Thổ Địa, mười hai Mụ Bà và ba Đức Thầy đã phù hộ, độ trì cho đứa bé thật sự trở thành người. Từ đây, đứa trẻ mới được xem là "còn", là thành viên chính thức của gia đình.

- **Hôn nhân (Lễ cưới)**

Lễ cưới của người Việt ở Đồng Nai trước đây gồm 6 lễ: nạp thái, vấn danh, nạp cát, thỉnh kỳ, nạp tỳ và thân nghinh. Khi tổ chức đám cưới nhà trai đem lễ vật qua nhà gái để xin dâu và rước dâu về nhà chú rể. Những lễ vật được đựng trong các quả cưới màu đỏ của niềm mong ước hạnh phúc: cặp áo cưới, nhẫn cưới và tiền tặng cô dâu, trầu rượu, trà, bánh... Trong đám cưới luôn có khay trầu rượu: trong đó có gù rượu với 3 chung, 6 miếng trầu tằm tượng trưng cho 6 lễ, một cặp đèn.



*Lễ vật trong phong tục cưới xin của người Việt*

Trang phục truyền thống của chú rể là áo rộng xanh, quần trắng, bít khăn đen, cô dâu mặc áo rộng, đội nón cụ quai tợ, khảm vàng cạnh quai, cả cô dâu và chú rể đều có lọng che và đại diện của hai họ đi sau...Hiện nay, các lễ thức trong lễ cưới được đơn giản hóa nhưng vẫn giữ được những lễ chính: lễ nói, lễ hỏi và lễ cưới. Lễ vật cũng có nhiều thay đổi so với điều kiện kinh tế hay tín ngưỡng, tôn giáo...Tuy nhiên, trầu cau, rượu, bánh trà, nhãn...vẫn còn được duy trì trong nhiều lễ cưới hiện nay.

Bên cạnh phong tục trong ma chay, cưới hỏi, dân tộc ta còn có tục lệ ăn trầu và hút thuốc. Người Kinh biết ăn trầu từ rất lâu. Cây cau và giàn trầu đã là những hình ảnh rất gần gũi, thân thương với người dân Nam bộ. Trong những làng xóm lâu đời ở Đồng Nai vẫn còn những rặng cau xanh ngắt bên ngôi nhà mái ngói đỏ như làng Phú Hội - Nhơn Trạch...



*Trang phục của cô dâu, chú rể ở Biên Hòa – Đồng Nai xưa*

Người ta chọn những trái cau vừa mập tròn, chắc hạt, lột vỏ xanh mỏng, bổ ra thành 6 hoặc 8 miếng nhai với miếng trầu đã tằm (lá trầu tươi bỏ một chút vôi chín cuộn lại), có thể ăn thêm vỏ chay làm cho trầu có chất cay, nồng, vừa ngọt, cau, trầu, vôi hòa quyện lại với nhau tạo thành nước trầu màu đỏ tươi. Tục ăn trầu thường ở những người già trên 50 tuổi, đặc biệt là phụ nữ. Bộ đồ nghề ăn trầu, của các bà thường gồm có ô trầu đựng quả cau, lá trầu, ống ngoáy trầu, bình vôi, chĩa vôi, dao bổ cau, thuốc xỉa và ống nhỏ để nhỏ nước trầu. Ăn trầu làm cho miệng thơm, chắc răng và môi đỏ thắm. Đây còn là tục lệ trong giao tiếp, thể hiện tình làng nghĩa xóm, gặp nhau mời trầu và là những lễ nghi bắt buộc trong đám ma và đám cưới của dân tộc Việt Nam ta.





*Tục ăn trà của người Việt ở huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai*



*Trà, cau, thuốc rê, vôi là những gia vị không thể thiếu trong tục ăn trà của người Việt*

- **Tang ma (Lễ tang)**

Theo phong tục tập quán từ xưa đến nay, người Việt coi tang lễ và thực hiện các nghi thức trong tang lễ là rất quan trọng, thể hiện nếp sống, văn hóa truyền thống của mỗi vùng miền, dân tộc. Nên luôn thực hiện một cách chính chu và cẩn trọng. Với tất cả các tang ma, việc làm tang ma cho cha mẹ là rất quan trọng, nên luôn cần phải đảm bảo tính linh thiêng, trang trọng và chu



đáo.

Người Việt có truyền thống văn hóa lâu đời chính vì vậy trong những việc trọng đại như cưới xin, lễ tết, tang ma... người Việt có những nghi thức, phong tục được lưu giữ. Nhìn chung tang lễ của người Việt mang màu sắc tâm linh rất rõ nét nhưng vẫn giữ được sự cung kính, tình cảm, sự luyện tiếc giữa người ở lại và người ra đi bên cạnh đó tang lễ của người Việt cũng thấy rõ tính cộng đồng.

Dân tộc ta vốn ảnh hưởng hệ tư tưởng Nho giáo Trung Quốc, vì vậy người Kinh rất coi trọng chữ “hiếu” trong gia đình. Người con phải luôn thảo kính, đối xử có hiếu với cha mẹ. Khi ông bà hay cha mẹ qua đời, đám tang thường được tổ chức hết sức nghi lễ và chu đáo. Đám tang của người Kinh thường kéo dài 3 đến 4 ngày.

Sau khi trong gia đình có người qua đời, người nhà phải chọn ngày giờ tốt để tổ chức các lễ nhập quan, lễ phục hồn (cúng cơm), lễ phát tang (thành phục); mời sư đến tụng kinh, lễ động quan, lễ an táng. Nhà có đám tang phải treo cờ tang trước nhà, trong nhà bày trí nhang, đèn, hoa, trái cây và thắp sáng các bàn thờ. Treo bức trướng trước cửa và trong nhà. Linh cữu thường đặt ở gian giữa, nếu còn người lớn hơn thì đặt ở gian bên để tỏ lòng kính nhường người còn sống. Trên nắp linh cữu thắp 7 ngọn đèn “thất tinh”.

Khi linh cữu quản tại nhà, nhà hiếu mời thầy tụng đến tụng kinh cầu siêu hoặc mượn ban nhạc lễ đến thổi kèn, đánh trống làm cho không khí đám tang bớt u buồn và cũng để báo tin cho bà con trong vùng biết gia đình có đám. Khi đám tang đưa đi chôn cũng có kèn, trống đi theo. Dọc đường rải giấy vàng bạc, tiền âm phủ và đốt hàng mã sau khi hạ huyệt. Lúc ấy người đi đưa ném mấy hòn đất xuống huyệt để tiễn biệt người quá cố. Sau khi chôn cất xong, gia đình làm lễ cúng mở cửa mả (sau 3 ngày), cúng thất (49 ngày), tốt khóc (100 ngày), giáp năm (1 năm) và xả tang (2 năm).



*Tục để râu, tóc dài trong 3 năm để thọ tang thân sinh của người Việt ở Nhơn Trạch, Đồng Nai*

Nhiều phong tục tang ma cũng đã thay đổi theo hướng giản lược như tang phục đơn giản hơn trước. Con trai đội khăn tang, không mặc áo tang và không nhất thiết phải có dây rơm mũ bạc; con gái, con dâu không trùm khăn như trước; cháu chỉ đội khăn; con trai không còn đi lùi trước quan tài của cha hay mẹ. Ngày trước để tang cha mẹ đến 3 năm, nay thì rút gọn còn 1 năm, thậm chí có thể xả tang ngay khi vừa chôn xong hoặc lúc mở cửa mả, do phải đi làm ăn xa hoặc cho bớt nặng nề trong tang chế. Vẫn giữ những nghi thức cần thiết trong tang ma cho tròn chữ hiếu với người đã mất, nhưng cách thức tiến hành trong tập tục này đã theo hướng giản lược, biến hóa một cách linh hoạt, sao cho không nặng nề cho cả người chết lẫn người ở lại. Đó cũng là đặc trưng mang tính nhân văn của cư dân nơi đây, thích nghi với nhịp sống thời đại.

### **II.1.1.3. Tín ngưỡng cộng đồng của cư dân Việt qua Lễ hội dân gian truyền thống**

#### **II.1.1.3.1. Đình và lễ hội cúng đình ở Biên Hòa – Đồng Nai**

Do đặc điểm hình thành cộng đồng cư dân Việt ở Đồng Nai, đình thần ở Đồng Nai ra đời muộn, tuổi đời còn ngắn, không có lai lịch giàu thần tích

như đình ở miền Bắc, miền Trung. Nhưng so với vùng đồng bằng Nam bộ, đình ở Đồng Nai thuộc dạng đình hình sớm. Gọi là hình thành sớm ở đất Nam bộ nhưng đình thần ở Đồng Nai không phải bắt nguồn đình trạm như xứ Bắc, cũng không phải được tái hiện theo “nguyên mẫu” được mang theo trong hành trang di cư.

Hầu hết đình làng ở Đồng Nai đã qua nhiều lần trùng tu. Thuở khai sơ, do không chế của triều đình nên nhà cửa, nơi thờ phượng của dân Nam bộ có giàu lắm cũng không được lợp ngói<sup>2</sup>; bởi vậy, đình miếu thấy đều quy mô nhỏ, lợp lá, trường hợp lợp ngói âm dương rất hiếm. Từ thế kỷ 19, đình miếu được phép trùng tu, mở rộng quy mô. Những đình còn giữ được kiến trúc cổ nhất như đình Phú Mỹ (Phú Hội), đình An Hòa (Bến Gỗ)... cũng từ giai đoạn này.

Đình, miếu, chợ, chùa là trung tâm văn hóa của người địa phương cho nên thường được xây dựng gần nhau ở khu đông dân cư, nơi cao ráo, có phong cảnh đẹp, có chòm cổ thụ vừa mát vừa oai linh. Phần lớn đình cổ gần sông và quay hướng ra sông, đình trẻ hơn lập ở gần lộ và quay hướng ra lộ; hướng đình không lệ thuộc theo hướng Nam và kiêng hướng Bắc.

Kiến trúc đình ở Đồng Nai thường theo kiểu *nhà rường tứ trụ* bằng vật liệu tốt khai thác từ địa phương và bàn tay thợ đá, thợ gỗ, thợ gốm của Biên Hòa xưa, tạo cho đình vẻ đẹp mang sắc thái địa phương. Mỗi thôn làng người Việt thường có miếu, đền, đình thờ các thần linh. Thông thường, mỗi đình đều có Thần Thành hoàng bốn cảnh. Đây là vị Thần mà dân làng tín niệm, tôn thờ như phúc Thần luôn che chở cho người dân trong làng. Hiện nay, dù nhiều làng xưa đã lên phố thị nhưng ngôi đình vẫn tồn tại trong đời sống của người dân. Tại đình, mỗi năm người dân tổ chức lễ Kỳ Yên – ba năm đáo lệ một lần tổ chức Đại lễ Kỳ Yên.

---

<sup>2</sup> *Đình Nam bộ - tín ngưỡng và nghi lễ*, Huỳnh Ngọc Trảng, Trương Ngọc Tường, Hồ Tường, Nxb. TP Hồ Chí Minh, 1993, trang 24.

*Lễ vật cúng Thần Thành hoàng trong đại lễ Kỳ Yên đình làng ở Biên Hòa - Đồng Nai*



*Hát Địa Nàng trong lễ hội cúng đình của người Việt ở Biên Hòa – Đồng Nai*

Lễ có nhiều nghi thức độc đáo để cúng, nghinh Thần và các bậc Tiên hiền, Hậu hiền, những người có công với làng xã. Mục đích của lễ là cầu Thần ban cho mưa thuận gió hòa, mùa màng bội thu, đem lại bình an cho xứ sở, hạnh phúc cho con người. Trong phần lễ có phần hội, nhiều đình tổ chức



các trò chơi dân gian, hát xướng, biểu diễn nghệ thuật, các tượng tích lịch sử, hát bóng rối, chập đĩa - nàng, hát bội hay lễ hội đua ghe... Lễ hội để toàn dân tham gia với tinh thần cởi mở, đoàn kết, tương thân tương ái về cội nguồn, bảo lưu những nét sinh hoạt văn hóa truyền thống.

#### II.1.1.3.2. Miếu và lễ hội cúng miếu ở Biên Hòa – Đồng Nai

Những năm 1960, Lương Văn Lựu ghi nhận: “Ngoài đình làng: Nhân dân trong ấp thường dựng lên những “Thổ Chủ” (miếu nhỏ), dưới cội đa hoặc cây to bóng mát, trên đường vắng, hay trong góc vườn để thờ Thổ Địa hay bà Chúa Tiên, Chúa Xứ, Liễu Hạnh và tùy theo ngày kỷ niệm của mỗi vị mà hành cúng hàng năm một cách thành kính”<sup>3</sup>. Xét về hình thức, miếu ở Đồng Nai có mấy dạng chính:

- *Miếu độc lập ở làng xã*: Gắn với cụm dân cư trong làng ấp. Quy mô hơn các dạng miếu khác, thờ “thánh thân”, những làng, xã chưa có đình đều có lập miếu; dạng miếu này như là tiền thân của cái đình.

- *Miếu ở đình, chùa*: Là những miếu nhỏ ở khuôn viên đình, chùa; thường ở phía trước, thờ các vị *Thổ thần, Sơn thần (thần Hổ), Thánh mẫu, Chiến sĩ trận vong*.

- *Miếu ở đất vườn*: Gắn với các khu đất vườn, đất rẫy, đất ruộng của gia đình, thường thờ *Bà và thần Đất*; người địa phương còn gọi là *Thổ Chủ*.

- *Miếu lẻ ven đường*: Miếu do bá tánh lập lên ở ven đường, ven sông, hoặc dưới bóng cây, gò đất cảm thấy là linh thiêng thờ Thổ thần hoặc cô hồn không nơi nương tựa. Đa phần là *miếu cô hồn*.

Lễ hội cúng miếu Bà ở mỗi miếu một khác, tùy vào ngày vía của mỗi Bà. Những ngày sóc, vọng, ngày Tết, ngày vía đất, các miếu Bà được mở cửa cúng một lễ nhỏ bằng nhang, đèn, bông, bánh trái. Ngày vía mới là lễ chính. Có nơi cúng thường niên như nhau, có nơi đáo lệ 2, 3 năm một lần. Lễ cúng

---

<sup>3</sup> *Biên Hòa sử lược*, sách đã dẫn, trang 149

vía Bà thường vào ban đêm (thuộc âm), do Ban tế tự của làng đứng cúng hoặc có khi do tổ chức Hội mầu ở địa phương làm chủ lễ. Miếu thuộc hệ dân dã nên nghi thức cúng Bà không đóng khung theo khuôn phép điển lệ; cởi mở, sinh động hơn cúng đình. Tuy nhiên, nhiều địa phương vẫn áp dụng nghi thức cúng đình trong cúng miếu.

*Lễ vật* cúng đơn giản không nhất thiết phải heo sống, heo đen, xôi tinh khiết, cũng không nhiều kiêng kỵ như cúng đình; bình thường thì: Heo quay, heo luộc, mâm xôi, đèn nhang, vàng bạc, bánh trái; có thể cúng vịt; nghèo hơn thì cúng gà, xôi chè, heo thu gọn thành thủ vĩ, vịt quay... nói chung là tùy tâm, tùy sức. Dân làng thành tâm dâng cúng hoa, mâm vàng bạc, đồ trang sức.. đều được miễn là lòng thành.

Đêm trước ngày vía, có nơi đảo lễ hai ba năm hoặc năm năm một lần tiến hành *lễ thay áo* cho Bà như *lễ mọc dục* phổ biến. Khi tiến hành lễ này, Chánh bái, Bồi tế lên nhang đèn khẩn vái xin phép Bà, rồi lui ra. Các phụ nữ “sạch mình” đã chuẩn bị sẵn nước thơm (nước lá sả, hương nhu, bông bưởi), dùng khăn sạch nhúng nước thơm lau khắp các tượng bà; khăn lau xong, vắt trả nước ra thau khác, cứ như thế cho đến khi sạch rồi thay cho Bà áo mới, áo cũ và khăn lau không được dùng việc khác, sau phải đốt. Dự phần vào lễ hội cúng Bà phổ biến là *Hát bóng rối, Chập Địa - Nàng*; một loại hình nghệ thuật truyền thống phổ biến ở Biên Hòa - Đồng Nai.

*Hát bóng rối, Chập Địa - Nàng* vừa mang tính nghi lễ (để cúng) vừa để giải trí, vui chơi trong lễ hội; đó là hình thức diễn xướng tổng hợp, gồm nhiều tiết mục liên hoàn; đồng thời cũng có thể phân chia thành các tổ hợp tiết mục tùy chọn.

Sau hát châu là diễn *Chập Địa - Nàng*. Chập Địa - Nàng là chập bóng - tuồng hài hước “*tổng hợp kiểu cách diễn của bóng rối lẫn tuồng (hát bội)*” thường gắn với lễ cúng miếu Bà hoặc miếu Thổ Địa. *Bóng múa* vừa mang tính nghi lễ vừa nhằm mục đích giải trí. Các bóng thay nhau *múa bông, múa*

*dâng mâm vàng* rồi tiếp theo là các *tiết mục tạp kỹ*. Múa bông nhằm dâng cúng bông như để mở đầu cuộc múa bóng; với chén (hoặc tô) bông trên đầu, các bóng múa xoay người, xoay vòng trước điện thờ rồi dừng để cho người thủ từ nâng chén bông đặt lên bàn thờ Bà. Dâng bông 3 lần rồi đến dâng mâm vàng. Chiếc mâm được trang trí bằng giấy ngũ sắc thành hình tháp (có lẽ mô phỏng tháp Chàm).

Người Nam bộ thường có câu hát luyện tiếc:

*Ai về xóm Bóng thăm nhà*

*Hỏi xem điệu múa dâng Bà còn không?*

Các tiết mục *múa trò chơi*, gọi là múa tạp kỹ dài - ngắn, nhiều - ít tùy theo không khí cuộc vui; dân làng thưởng nhiều thì sự hào hứng khiến các bóng múa hay, khéo, tận tình hơn, và ngược lại.

Cùng với văn hóa của các lớp cư dân cổ, bản địa và các thành phần khác, văn hóa việt (Kinh) đã khẳng định sức sống mạnh mẽ, tạo nên những dấu ấn độc đáo trong dòng chảy văn hóa của Đồng Nai.

## **II.2. Tập quán cư trú, tín ngưỡng dân gian các dân tộc bản địa (Châu Ro, Mạ, Xtiêng, Kơho)**

### *II.2.1. Tập quán cư trú, lao động sản xuất các dân tộc bản địa*

Đồng Nai là tỉnh có nhiều thành phần dân tộc cộng cư. Theo số liệu thống kê năm 2016 của Ban dân tộc, tỉnh Đồng Nai có 37 dân tộc sinh sống. Trong đó Tộc người Chơ ro, Châu Mạ là cư dân có mặt sớm trên vùng Đồng Nai. Theo các nguồn sử liệu, trước khi lưu dân Việt đến Đồng Nai khẩn hoang lập nghiệp vào thế kỷ XVI, thì người Chơ ro, Mạ cùng các nhóm người Kơ ho, Xtiêng đã từng cư trú và sinh sống. Chính vì vậy, người Châu Ro, Châu Mạ và những nhóm cư dân trên được xem là cư dân bản địa/ cư dân gốc, cư dân tại chỗ của vùng Đồng Nai. Tộc người bản địa thuộc nhóm loại hình nhân chủng Anđônêdiêng, về mặt ngôn ngữ, thuộc ngữ hệ Môn - Kơme, dòng Nam Á, chưa có chữ viết riêng của dân tộc mình.

Người Xtiêng sống ở phía Tây Bắc Đồng Nai, nhưng địa bàn cư trú tập trung nhất ở tỉnh Bình Phước (thuộc Tây Bắc tỉnh Biên Hòa xưa); một số mới về ở huyện Xuân Lộc từ những năm 1970. Người Chơ ro cư trú chủ yếu ở phía Nam dãy Trường sơn – Tây Nguyên tiếp giáp với đồng bằng Nam bộ. ..Người Mạ và Kơ ho cư trú từ phía Bắc sông La Ngà trở lên Lâm Đồng. Các dân tộc ít người đến sau vào các thời điểm khác nhau do những biến thiên của từng giai đoạn lịch sử.

Các dân tộc ít người ở Đồng Nai - dù là dân bản địa hay người đến sau - sống bằng nông nghiệp là chính. Đại bộ phận các dân tộc "ăn rừng", "ăn nước trời" làm nương rẫy du canh du cư... nên năng suất cây trồng nói chung thấp.





*Thuyền là phương tiện di chuyển của các dân tộc bản địa ở Biên Hòa -  
Đồng Nai xưa*

Đồng bào các dân tộc bản địa chủ yếu làm rẫy, canh tác theo lối phát đốt rồi chọc lỗ tra hạt. Cách phân bố các loại cây trồng trên rẫy khá độc đáo. Vòng ngoài cùng của rẫy thì trồng một số loại cây dây leo như: bầu, bí, mướp, đậu ván... vòng trong trồng sắn. Toàn bộ diện tích còn lại phía trong là trồng lúa có xen canh vừng. Hiện nay, ngoài lúa rẫy, một số nơi đã làm ruộng nước có trâu cày. Người Mạ đã biết trồng lúa nước từ rất lâu nhưng cũng chỉ dừng lại ở việc sử dụng sức kéo của trâu, chưa dùng phân hữu cơ và trồng các giống cây truyền thống như lúa xương gà (Kòì brao), bạc đầu bông (kòì lel), lúa gạo đỏ (kòì tràng), lúa ba túc (tiu), lúa mẹ (kòì mẹ) trong đó lúa mẹ được bà con trồng nhiều hơn cả. Lúa nếp (kòì mbas) để dùng trong việc cưới xin, ma chay, cúng thần... Họ quan niệm rằng trồng những giống lúa do gia đình thu hoạch như vậy ông bà mới cho được mùa. Việc săn bắn, hái lượm thường tập trung vào thời gian nông nhàn (khoảng tháng 6, 7 âm lịch). Nghề làm vườn, chăn nuôi trong gia đình và thủ công nghiệp chưa phát triển. Chỉ có nghề đan lát bằng tre, mây nứa là phổ biến. Trước đây một số người Chơ Ro đã là phu đồn điền nhưng chỉ với tư cách là những thợ rừng, họ vẫn có rẫy để canh tác.



*Gùi của người Xtiêng ở Đồng Nai*

Phương thức sản xuất này hủy hoại mạnh mẽ môi trường sinh thái, tác hại lâu dài đến chính cuộc sống của họ. Thực hiện chủ trương lớn định canh định cư, bảo vệ rừng, đến nay họ đã định canh định cư, học tập kỹ thuật canh tác tiên bộ của một số dân tộc anh em, do đó đời sống bớt khó khăn hơn trước.



*Nhà ở cộng đồng các dân tộc bản địa ở Biên Hòa – Đồng Nai xưa*

*(Nguồn Bảo tàng Đồng Nai)*

Nhà ở cộng đồng *Châu Mạ, Xtiêng, Chơ ro, Kơ ho* xưa đều có nhà dài. Nhà dài người Chơ Ro thường dài vài chục mét, có khi dài đến 100m, bộ cột tròn ít khi lột vỏ cây, chọn những cây dáng thẳng tốt, không có dây leo; tính theo đòn giông, nhà có góc hướng đông, ngọn hướng tây; trở cửa ngang hông, phần dưới chăn nuôi, phần trên để ở, không vách ngăn phân chia theo thứ bậc: Góc phía đông nhiều ánh sáng dành cho cha mẹ; những khoang tiếp theo bố trí theo thứ bậc con cái, phần giữa nhà là nơi tiếp khách. Nhà sàn nhỏ thường cất quanh nhà dài, sàn cao khoảng 1,5m; thang lên cửa hông bên trái, phía đông là bếp đun nấu. Nhà kho cất riêng, cũng theo chiều đông tây, tránh không để mặt trời đi ngang qua đòn giông. Nhà sàn dài của người Châu Mạ, Stiêng tương tự nhà của người Châu Ro. Từ sau Cách mạng tháng Tám, đã ít thấy nhà dài, nhà sàn kiểu xưa cũng dần mai một.



*Nhà ở người Chơ ro ở ấp Lý Lịch, xã Phú Phú, huyện Vĩnh Cửu*

Hàng ngày các tộc người Mạ, Chơ ro, Xtiêng, Kơ ho ăn cơm gạo tẻ. Gạo nếp là loại lương thực quý, họ thường dành làm các loại bánh để cúng Yàng. Bữa ăn của các dân tộc bản địa thường đơn sơ, trừ những lúc săn bắn được thú rừng hoặc bắt được cá thì bữa ăn khá hơn, thường thì các sản phẩm lấy từ rừng như: rau nhếp, đọt mây, các loại rau rừng khác cùng với cá khô nướng, muối ớt là món ăn thường xuyên. Những lúc nông nhàn rảnh rỗi,



người Mạ còn săn bắt thú rừng bằng tên, ná; tát cá hoặc giã lá độc thả xuống dòng suối làm cá trúng độc nổi lên để vớt. Đi rừng hái lượm măng tre, rau nhếp, đọt mây; tìm mật ong và sáp; khai thác dầu chai để trét ghe xuống... Gia đình người Mạ nào cũng tự đan chiếu (đệm nằm), các loại gùi (tùy loại to nhỏ mà có tên gọi: nơl, xờ, xa vài, xa bràng...) để dùng trong nhà. Xưa kia người Mạ nổi tiếng với nghề dệt thổ cẩm, họ trồng bông, kéo sợi và dùng các khung dệt rất thô sơ để dệt một thứ vải thô (thổ cẩm) làm chăn đắp, váy, áo, khố... sản phẩm của họ không chỉ cung cấp đủ cho cộng đồng mà còn được đổi bán ra ngoài. Hiện tại, nghề dệt cổ truyền của người Mạ đang bị vải dệt công nghiệp rẻ, bền, hợp thời trang lấn át.



*Nghề dệt thổ cẩm truyền thống của người Mạ ở Đồng Nai*



Mức sống nghèo nên bữa ăn thường kém về chất lượng nhưng bù lại lương thực, thực phẩm của họ luôn tươi xanh, nhiều dinh dưỡng. Họ chỉ được ăn cá thịt thỏa thích vào các dịp cúng Yàng.

Vào các dịp cúng Yang, người Chơ ro thường có món canh bồi. Loại canh này gần giống như súp, được nấu bằng đọt mây đắng, bột gạo, thịt thú rừng phơi khô giã nhuyễn cùng với lá nhao. Người Chơ ro còn có món bánh lam (piêng đinh), bánh dày, bánh lá lũng. Bánh lam được nấu bằng gạo nếp và đậu xanh, nấu trong ống nứa non, vừa có độ dẻo củ a gạo nếp trộn đậu xanh lại vừa có hương vị ngọt từ thân ống nứa. Bánh dày cũng được làm từ gạo nếp nấu chín giã nhuyễn trộn với vừng đen. Bánh lá lũng làm từ gạo nếp và đậu đỏ đậu đỗ chín, trộn với gạo và muối, gói với lá lũng đã luộc, bánh nhỏ, dài khoảng 15 – 20cm.

Rượu cần là đồ uống không thể thiếu được trong các dịp lễ tết, cúng Yang. Rượu cần được ngâm bằng các loại lá, cây rừng. Bên cạnh ăn uống, người Chơ ro cả nam lẫn nữ, từ già đến trẻ thường hút thuốc lá, ăn trầu. Thuốc lá do người dân tự trồng, bên trong là lá cò ke phơi khô, cắt nhỏ thành sợi và được quấn bên ngoài bằng lá dẻ (lá chân heng). Cũng có một số người dùng tẩu nhồi thuốc hút.

Còn người Mạ vào các dịp cúng Yang họ thường có món truyền thống là món canh bồi nấu bằng đọt mây, gạo giã nhuyễn và thịt; canh lá nhép nấu với thịt ướp muối để vài ngày cho ươn; canh thịt vịt nấu với gạo rang, canh cá nấu với đọt mây, măng chua, ngọn mướp và món com nếp nấu trong ống lồ ô (com lam) là những món ăn ưa thích của người Mạ.

Bên cạnh ăn uống, đa số nam nữ các tộc người đều hút thuốc lá. Theo họ hút thuốc làm ấm người. Hút thuốc còn là yếu tố giao tiếp làm quen, cùng chung vui và tạo cơ hội gây cảm tình giữa nam nữ.



*Trang phục dân tộc bản địa ở Biên Hòa – Đồng Nai xưa*

*(Nguồn Bảo tàng Đồng Nai)*

Về trang phục truyền thống: Người Xtiêng, Châu Mạ, Chơ Ro, Kơ ho xưa ăn mặc tương tự nhau, nam đóng khố nhỏ, ở trần, đầu quấn khăn, thiếu nữ mặc áo cánh, thiếu phụ để ngực trần, quấn váy; ngày lễ hội, nam nữ mặc trang phục đẹp, khố, váy đều mới, hoa văn màu sắc sặc sỡ, thường nhuộm màu từ vỏ cây rừng. Nữ điếm trang thêm kiềng bạc quanh cổ (người Xtiêng), người Châu Mạ kết tua đeo lục lạc đồng ở gấu váy, người Châu Ro trang sức bằng các xâu chuỗi hạt nhiều màu. Thổ cẩm là chất liệu chính tạo trang phục, do người làng tự dệt theo kỹ thuật người Chăm. Hiện làng Mạ ở Tà Lài, Hiệp Nghĩa còn nhiều người biết dệt, nhiều gia đình còn khung dệt. Dần dần, trang phục cổ truyền chỉ dành để ngày hội ở các cụ già; thanh niên tân thời đều theo lối ăn mặc của người Việt.



*Trang phục người Ma ở Đồng Nai (Nguồn Bảo tàng Đồng Nai)*

Nghề thủ công xưa kia tương đối phát triển, nhưng nay đã mai một, thậm chí có nghề đã biến mất từ lâu như nghề dệt thổ cẩm, dệt vải và nghề rèn. Duy chỉ có nghề đan lát còn được duy trì. Theo điều tra cho thấy, hiện nay gia đình nào cũng tự đan các loại gùi lớn, nhỏ khác nhau để vận chuyển lúa, hoa màu, rau củ và đan chiếu để sử dụng trong nhà.

#### ***II.1.2.2. Tập quán tín ngưỡng của các dân tộc bản địa (Ma, Choro, Xiêng, Kơ ho)***

Tập quán, tín ngưỡng của các dân tộc bản địa có nhiều nét khác cư dân Việt, Hoa. Người Châu Ma thờ thần *Yang Nđu* tối cao, cúng *Yang Bri* (thần rừng) vào mùa săn bắn; cúng *Yang Hiu* (thần nhà) cầu cho gia đình bình yên; quan trọng nhất là lễ cúng *Yang Bonom* (thần núi) và *Yang Koi* (thần lúa) với sinh hoạt cổ truyền của cộng đồng. Người Ma không coi trọng trình tiết, trai gái Ma tự do tìm hiểu kết bạn, con cô con cậu có thể kết hôn; đám hỏi, đám cưới có già làng làm mai dong; sau cưới chú rể ở bên nhà gái sau đó mới ra riêng; luật tục truyền khẩu "*ndrih*" được thực hiện nghiêm, tội ngoại tình, chửa hoang bị phạt nặng. Khi có người chết, người làng làm lễ cúng *Yang Bri* xin cây đực làm hòm; hòm đưa vào nhà dài qua cửa lớn; xưa để lâu ngày mới

chôn, người chết được chia của; *thầy chang* cúng tế theo nghi thức cổ, làng có đám tang kiêng cử đi rừng 7 ngày; sau ba năm có *lễ bỏ mã* như phong tục các dân tộc Tây Nguyên.

Người Xtiêng, Chơ Ro có tập quán, tín ngưỡng tương tự người Châu Mạ, khác nhau ở tiểu tiết và tiếng nói, giống nhau ở quan niệm cổ truyền của cư dân cùng địa bàn cư trú Nam Trường

- **Phong tục hôn nhân của các dân tộc bản địa**

Người Mạ thường có quan hệ hôn nhân trong nội bộ tộc người. Trai gái Mạ lớn lên được tự do tìm hiểu, yêu đương qua các lần gặp gỡ, tiếp xúc hoặc lao động. Vùng người Mạ không ngăn cấm con cô, con cậu tiến tới hôn nhân; song con chú, con bác thì không được phép.

Người Mạ không có quan niệm về trinh tiết. Quyền quyết định việc hôn nhân ở vùng người Mạ thuộc về cha mẹ và chủ động phía đấng trai. Sau khi kết hôn, phụ nữ Mạ thường về cư trú bên chồng. Tuy vậy sau khi cưới, người chồng phải sang ở nhà vợ một vài năm, nếu nhà nghèo không nộp đủ sính lễ thì ở lâu hơn. Nếu nhà gái muốn bắt chồng thì phải nộp cho nhà trai bằng số sính lễ nhà trai đưa đi cưới vợ. Trong lễ cưới, người Mạ có tục buộc chỉ cổ tay cho cô dâu, chú rể và những người của hai dòng họ. Họ cũng có tục cho cô dâu, chú rể nằm gần nhau trước mặt mọi người dự lễ cưới, họ phủ lên hai người một cái mền dệt hoa văn đẹp, tượng trưng cho cuộc sống chung của vợ chồng trước dòng họ.

Chế độ hôn nhân một vợ một chồng được xác lập bền vững trong cư dân Mạ. Tuy nhiên cũng có một vài trường hợp một chồng nhiều vợ, trường hợp này phải có sự đồng ý của người vợ đầu tiên. Trước đây, trong xã hội cổ truyền còn bảo lưu tục "nôi dây". Chẳng may khi người vợ hoặc chồng chết sớm thì người còn lại được quyền lấy em chồng, em vợ để tiếp tục hôn nhân, nhưng không được nối dây với anh, chị của chồng, vợ cũ. Khi người anh, chị muốn kết hôn với em, họ lấy áo của mình để nơi người em ngủ; nếu vài ngày



sau chiếc áo vẫn ở nơi cũ nghĩa là người em đồng ý, ngược lại nếu không đồng ý nối dây thì họ sẽ đem trả áo. Tục này ngày nay đã hoàn toàn bị xoá bỏ.

Kiên kỵ lớn nhất của người Chơ ro là hôn nhân cùng dòng họ. Dù cách nhau vài đời nhưng họ vẫn coi đó là sự loạn luân, vi phạm luật tục cổ truyền. Độ tuổi kết hôn thường từ 16 – 20 tuổi. Từ xưa đến nay, người Chơ ro kết hôn dựa trên cơ sở tự do luyện ái và không có quan niệm về trinh tiết. Tiêu chuẩn người chồng lý tưởng trong quan niệm của người Chơ ro là khỏe mạnh, cần cù, giỏi trồng trọt, săn bắn. Trước khi chấp thuận cho con cái lấy nhau, người Chơ ro thường tìm hiểu cô dâu, chú rể của mình bằng cách đến thăm nhà nhau. Nếu trong nhà cô gái thấy bếp núc gọn gàng, mọi thứ ngăn nắp, sạch sẽ thì chứng tỏ cô gái đó siêng năng, cần cù thích hợp với con mình và hợp tiêu chuẩn chọn dâu của người Chơ ro. Nhà gái thì thường chú ý đến các công cụ sản xuất, săn bắt của chàng trai, nếu chà gạc, dao côi sắc bóng chứng tỏ chàng trai chăm chỉ; ná, gùi đẹp, chắc chắn chứng tỏ chàng trai khéo tay, dũng cảm và đó là một người chồng tốt, đáng tin cậy, xứng đáng là trụ cột của gia đình.

Trong nghi lễ cưới của tộc người Chơ ro cũng có tục cho hai người nằm chung. Sau khi xin phép và cầu khẩn Yang chứng giám, sau khi xin phép, người ta trải một chiếc chiếu và cặp gối mới ở dưới sàn, trước chân bàn thờ Yang. Cô dâu và chú rể nằm đầu lưng vào nhau, đầu quay vào bàn thờ, một tay vòng ra sau lưng choàng vào hông của nhau trước sự chứng kiến của dòng họ. Sau đó cô dâu chú rể ngồi xếp chân sang một bên, trước mặt đặt một mâm trầu, người ta hòa chung hai chai rượu tượng trưng cho dòng máu của hai người và thắp một ngọn đèn bằng sáp ong. Người giúp lễ cầm đèn sáp ong dẫn đường đưa từng người có vai vế bề trên đến chỗ cô dâu, chú rể ngồi. Cô dâu lạy trước đèn rồi bung mâm dâng rượu, mời trầu cau cho người của họ nhà trai. Chú rể cũng làm trình tự thủ tục như cô dâu rồi mời rượu, trầu cau cho nhà gái. Trước khi nhận trầu cau và rượu, người ta nói lời chúc mừng, khuyên bảo. Lễ dâng rượu đi giáp vòng những người bề trên của hai họ.

Những người thuộc vai dưới của cô dâu và chú rể thì có người mang rượu đến mời tại chỗ. Phong tục cưới của người Chơ ro trước Yang và dòng họ vừa xác lập tính công khai hợp pháp vừa ràng buộc đôi nam nữ vào luật tục truyền thống.

Ngày nay hôn nhân không chỉ bó hẹp trong tộc người Chơ ro mà họ cũng kết hôn với người Việt, Mạ, Xtiêng, Khmer... Người Chơ ro lấy người Khmer cảm thấy gần gũi "Chăm ngai, Sai mêch" (Chăm xa, Miên gần).

Hôn nhân của người Xtiêng có nhiều nét tương tự như tộc người Mạ, Chơ ro. Con trai Xtiêng đến tuổi lập gia đình, họ tự tìm người hợp ý trong các dịp lễ hội. Chàng trai có nhiều cách tỏ tình như tìm cách cùng làm rẫy, tát cá, hái rau bên suối hay vào rừng kiếm thức ăn chung. Họ có một hình thức tỏ tình theo cách hát đối đáp. Lời hát đi từ làm quen, bày tỏ tâm sự, nỗi lòng rồi ướm hỏi".

Tục cưới của người Xtiêng tiến hành các bước: Dạm hỏi (bê đốp bê beng: bỏ hàng rào thưa): nhà trai mang qua một lít rượu, một chuỗi hạt cườm, một bộ quần áo, một chăn. Trong đám nói nhà trai mang qua nhà gái một con heo 50 kg; 20 lít rượu; tô, chén, đĩa mỗi thứ 10 chiếc; 02 mâm nhôm; 1 ché rượu; 7 vòng đồng; 1 hộp trầu cau bằng đồng; rìu, dao, chà gạc... Ngày nay sinh lễ được quy ra tiền, nếu chàng trai ngheo không nộp đủ sinh lễ thì phải ở rể làm cho nhà vợ để trừ nợ.

Ngày làm đám nói, mỗi bên chọn một người làm chứng thạo cầu khẩn. Đôi trai gái đứng trước bàn thờ nhà gái cùng hai họ nghe lời người làm chứng cầu khẩn thần linh và ông bà tổ tiên về chứng kiến ban sự may mắn, hạnh phúc cho cặp vợ chồng trẻ. Cúng xong ông nak mha đăng trai buộc chỉ cổ tay cho cô dâu, ông mai nhà đăng gái buộc chỉ cho cổ tay cho chú rể. Sợi chỉ buộc cổ tay có giá trị thiêng liêng như nhẫn cưới của đôi tân hôn người Kinh.

Hôn nhân người Kơ ho: Người Kơ ho có tập tục từ xa xưa, nam nữ được tự do yêu đương, tìm hiểu nhau. Chàng trai thường lớn hơn bạn gái vài

tuổi, chủ động tìm hiểu để quyết định đi tới hôn nhân. Một đám cưới của người Kơ ho thường trải qua những lễ chính là lễ coi mắt (đám nói) và lễ cưới. Trong lễ coi mắt nhà gái chủ động đến coi mắt gia đình bên trai, đại diện là ông bà mai (Kòn ma, Kòn gùng) là người lớn tuổi, biết ăn nói dẫn đầu đoàn đến nhà trai. Hai bên trò chuyện, bàn bạc đi đến thỏa thuận về sinh lễ rồi ấn định ngày cưới. Lễ cưới diễn ra đúng ngày ấn định, nhà trai đến rước dâu. Hôn lễ cử hành có sự chứng giám của ông bà mai, bà con họ hàng đôi bên. Lễ vật là đôi vòng tay chú rể đeo vào tay cô dâu, đại diện chàng rể đeo vòng vào tay chú rể. Việc đeo vòng tay có ý nghĩa đặc biệt sau này đôi vợ chồng đó có gì trục trặc thì các ông mai có trách nhiệm hòa giải hoặc giải quyết hậu quả. Phong tục người Kơ ho cấm kỵ hôn nhân cùng dòng họ như con chú, con bác, con bạn dì không được lấy nhau. Ngoại tình trong hôn nhân là tội rất nặng đối với người Kơ ho là không thể tha thứ. Tùy theo mức độ vi phạm mà cộng đồng có cách xử tội khác nhau.

- **Phong tục tang ma của các dân tộc bản địa**

Trong quan niệm của người Mạ, Chơ ro, Xtiêng, Kơ ho thì người chết là từ già cuộc sống trần gian để qua một thế giới mới khác vì vậy để họ yên ổn sống ở nơi mới, người sống không quên sắm những đồ vật gửi chôn theo. Tang chủ thường chia cho người chết một số tài sản trong nhà như: công cụ lao động, chày gạc, rìu, gùi, nồi gốm, bát sành, vỏ trái bầu, ché, vũ khí... cùng một số đồ trang sức, vật dụng khác. Những tài sản này, một số bỏ chung với thi hài người chết, một số đặt xung quanh mộ hay rải dọc đường gần khu nghĩa địa. Phần lớn những thứ bỏ trên mặt đất thường bị phá hủy một phần để phân định sự đối lập với tài sản của người đang sống, đồng thời ngăn ngừa kẻ xấu lấy về sử dụng. Nếu nhà khá giả thì tế người chết bằng trâu rồi dựng một nhà nhỏ để đựng xương vật đã hiến sinh.

Các tộc người còn quan niệm về chết lành và chết dữ: chết lành như bệnh tật, già yếu; chết dữ là bị tai nạn, bị thú dữ ăn thịt, chết bất ngờ... Theo đó mà họ có những nghi thức kiêng kỵ, tổ chức tang ma cho phù hợp. Chết

lành tổ chức tang ma trong nhà, chôn ở nghĩa địa của làng. Chết dữ là điềm xấu, mang lại rủi ro nên gia đình, buôn làng tổ chức đơn giản và chôn ở nơi họ bị nạn hoặc nơi khác ngoài nghĩa địa cộng đồng.

Các dân tộc bản địa ở Đồng Nai đều có tục mở cửa mả song thời gian dài, ngắn khác nhau. Người Chơ ro, Mạ có tục mở cửa mả ngày thứ 7 còn người Stiêng thì sau 3 ngày với lễ vật cúng gồm bánh giã của gia đình làm, gà, vịt, cơm... Đó là lần cuối họ thăm lại nơi ở của người chết. Trong thời gian chôn đến lúc mở cửa mả, gia đình có người chết thường ở nhà, không đi đến bất cứ nhà nào, công việc nương rẫy cũng tạm ngưng lại. Mỗi buôn làng có một khu đất được chọn làm nghĩa địa riêng. Họ xem đây là vùng đất rất linh thiêng, nếu không có việc gì quan trọng thì không ai đến. Mộ phần của người chết đắp rất thấp và ít được chăm sóc nên khó phân biệt. Cách nhìn nhận ngôi mộ thường chú ý đến phần chum, ché để phía dưới mộ.

Có thể nói sức sống văn hóa dân gian của người Mạ, Chơ ro, Stiêng, Kơ ho ở Đồng Nai vẫn được các nghệ nhân tộc người bảo lưu, có xu hướng biến đổi phát triển theo điều kiện môi trường biến đổi, sự đơm hoa kết trái của văn hóa dân gian các tộc người có thể khẳng định: chúng hoàn toàn phụ thuộc vào môi trường sống của tộc người. Cơ sở kinh tế xã hội cũng có vị trí quyết định xu hướng phát triển của văn hóa dân gian. Yếu tố tín ngưỡng dân gian còn ảnh hưởng to lớn, nhất là sự khống chế của niềm tin tôn giáo mới. Yếu tố này đã làm một số tộc người xóa bỏ văn hóa truyền thống của cha ông, làm tan biến hoặc thay đổi bản chất văn học dân gian các tộc người.

**• Tín ngưỡng dân gian cộng đồng qua lễ hội truyền thống của các dân tộc bản địa**

Tín ngưỡng nguyên thủy của các tộc người Mạ, Chơ Ro, Xtiêng, Kơ ho là tín ngưỡng thờ đa thần với quan niệm mọi vật đều có linh hồn vì vậy họ thờ rất nhiều thần. Đồng bào cho rằng thế giới siêu hình đó là nơi tồn tại, ngự trị của các thần linh và ma quỷ có khả năng chi phối đời sống con người.



Đồng bào quan niệm là thần linh có mặt ở khắp nơi, chi phối đến đời sống con người nên người Mạ tổ chức cúng các vị thần liên quan đến sinh hoạt đời sống của họ.

Tổ tiên người Châu Mạ là do thần N`du dựng lên, giúp đỡ và duy trì nòi giống cho đến ngày nay. Nhờ thần N`du mà tổ tiên người Mạ biết làm rẫy, săn thú, dệt vải, đặt ra các lễ thói mà họ truyền giữ từ đời này sang đời khác và cho đến ngày nay. Trong năm, người Mạ có rất nhiều lễ cúng. Song quan trọng nhất là lễ cúng thần núi (Yang Bonơm) và thần lúa (Yang Kôi) với sự tham gia đông đảo của cộng đồng. Lễ cúng thần núi thường được tổ chức vào cuối năm.

**• Lễ hội đâm trâu của người Mạ**

Trong năm, người Mạ có nhiều lễ cúng, quan trọng là các lễ cúng thần Núi và thần Lúa. Lễ cúng thần Núi thường được tổ chức vào cuối năm. Một ngọn núi được xem là linh thiêng, là nơi thần linh ngự trị, sẽ được chọn để làm lễ. Mọi nhà trong làng góp lễ vật và người có uy tín trong cộng đồng cử hành lễ. Họ trình các lễ vật, đọc lời khấn, tạ ơn thần rừng đã giúp đỡ trong thời gian qua và mong được phù hộ cho thời gian tới, cầu xin phúc đến họa trừ cho buôn làng... Tại ấp Hiệp Nghĩa (thị trấn Định Quán, huyện Định Quán), trước đây người Mạ thường tổ chức cúng thần Núi dưới chân núi Dang Kear - một ngọn núi có nhiều cây nứa.

Lễ cúng thần Lúa là lễ lớn nhất trong năm với hình thức hiến sinh bằng việc đâm trâu. Lễ hội này còn gọi là lễ đâm trâu, vì có tục đâm trâu để thực hiện nghi thức đầu tiên của buổi cúng và chia thịt trâu cho cộng đồng cùng ăn. Thời gian cúng thường được tổ chức vào tháng hai đến tháng ba âm lịch, khi mùa màng thu hoạch xong. Người Mạ dựng khoảng ba cây nêu trước sân theo hình tam giác. Cây nêu lớn dùng để cột trâu, các cây nêu nhỏ cột dê hoặc heo hoặc bò. Trước đây, lễ thường kéo dài nhiều ngày, nhiều đêm, nhưng ngày nay rất ít được tổ chức.



*Già làng người Mạ khấn thần linh trong lễ hội đâm trâu ở xã Tà Lài, huyện Tân Phú, Đồng Nai*

Trên các cây nêu, người Mạ chia làm nhiều bậc để trang trí. Đồng bào quan niệm, cây nêu phàn trên hướng thẳng lên trời tượng trưng cho thần linh, phía giữa là tổ tiên và dưới gốc là con người. Trên các cây nêu, họ tạo những bông tre xoắn thành chùm, tượng trưng cho bông lúa lớn. Hai màu xanh, đỏ được dùng chủ yếu trong trang trí với quan niệm màu đỏ là huyết con vật được hiến sinh để báo cho thần linh, màu xanh cầu mong cho mùa màng xanh tươi. Dưới gốc cây nêu thường để những ché rượu cần mà mỗi nhà người Mạ làm đem đến.

Lễ đâm trâu thường được tiến hành vào buổi xế chiều. Cộng đồng người Mạ khi tổ chức thường mời các buôn làng khác đến dự. Nghi thức tiếp đón bằng cách già làng đem rượu trong ống tre ra ngoài cổng mời khách. Đoàn khách vừa đi đến vừa đánh cồng chiêng. Khi mời rượu xong, già làng đọc lời cúng trong bàn thờ và làm nghi thức tẩy uế để đâm trâu.

Những người có uy tín trong cộng đồng, khoảng ba người, được chọn để đâm trâu. Trong khi đoàn người đi xung quanh các cây nêu hát múa thì những người đâm trâu lựa thể đòn trâu vào để đâm cho trâu nhanh chết. Khi đâm trâu, bò và heo (hoặc dê) xong, họ xẻ thịt ngay và nướng trên đồng lửa

được đốt sẵn, rồi chia cho cộng đồng tham gia ăn và uống rượu cần. Trong buổi lễ, các thanh niên nam nữ Mạ múa hát, các người già thì tập trung uống rượu cần và hát kể cho nhau nghe về cộng đồng của mình. Công chiêng được đánh thâu đêm suốt sáng. So với trước đây, lễ đâm trâu của người Mạ ngày nay có nhiều sự giản lược nhưng khi được tổ chức, những nghi thức, lễ vật, tiến trình đúng nghĩa của lễ hội vẫn được bảo lưu.

- **Lễ cúng Thần Lúa (Yang va) của người Chơ ro**

Lễ cúng Yang lúa là lễ lớn nhất trong năm của dân tộc Chơ ro ở Đồng Nai, thường diễn ra từ rằm tháng ba đến đầu tháng tư âm lịch. Đây là lễ hội có ý nghĩa quan trọng đối với cộng đồng và để lại dấu ấn về lễ nghi nông nghiệp của người Chơ Ro. Mục đích của lễ hội này là cảm ơn thần lúa và cầu mong thần lúa phù trợ cho mùa tới được thuận lợi dư ăn dư để. Sau khi mùa màng thu hoạch xong lúa được phơi kỹ cất vào kho.

Lễ vật cúng Yang-va gồm có thịt gà luộc, thịt heo, rượu cần, những bông lúa, hoa quả và bánh. Rượu cần được làm trước đó nhiều ngày, điều quan trọng là gạo dùng làm rượu phải lấy từ rẫy của gia chủ, không được vay mượn hoặc mua.

Ngoài lễ vật cúng, người Choro còn làm một cây nhang bằng tre dài trên 1m. Phía ngọn phình ra hình cái rọ tượng trưng cho bông lúa lớn. Đầu cây có bốn tia ra được uốn rất đẹp, hai tia tượng trưng cho chim chèo bẻo (biểu tượng cho sự mạnh mẽ, khôn ngoan), hai tia tượng trưng cho lông gà (hình ảnh thể hiện cúng Yang hàng năm của gia đình). Bàn thờ cúng có ba tầng được làm bằng cây rừng và tre, gắn vào vách trên phần nhà sàn chính. Trước bàn thờ đặt ché rượu cần. Người gọi Yang thường là người lớn, có uy tín trong nhà.



*Nghi thức rước Thần Lúa trong lễ cúng Sayangva của đồng bào Chơ ro xã Phú Lý, Vĩnh Cửu, Đồng Nai (Nguồn: Bảo tàng Đồng Nai)*

Trước kia, khi tính cộng đồng còn chặt chẽ, thể chế nhà dài tồn tại, người Chơ Ro tổ chức cúng Yang lúa tại nhà dài, các tiểu gia đình trong ngôi nhà tổ chức lễ cúng thần lúa vào từng thời gian khác nhau, tránh trùng lặp để mọi người trong dòng họ, xóm giềng đến chung vui với gia đình. Lễ hội cúng Yang lúa được kéo dài trong nhiều ngày đêm. Mọi người trong buôn làng đều đến dự.

Lễ hội cúng Yang-va là một nét sinh hoạt văn hóa rất độc đáo của người Châu Ro, góp phần làm đa dạng di sản văn hóa phi vật thể của cộng đồng các dân tộc người ở Đồng Nai nói riêng và miền Đông Nam Bộ nói chung.

Trên các cây nêu, người Mạ chia làm nhiều bậc để trang trí. Đồng bào quan niệm, cây nêu phướn trên hướng thẳng lên trời tượng trưng cho thần linh,



phía giữa là tổ tiên và dưới gốc là con người. Trên các cây nêu, họ tạo những bông tre xoắn thành chùm, tượng trưng cho bông lúa lớn. Hai màu xanh, đỏ được dùng chủ yếu trong trang trí với quan niệm màu đỏ là huyết con vật được hiến sinh để báo cho thần linh, màu xanh cầu mong cho mùa màng xanh tươi. Dưới gốc cây nêu thường để những ché rượu cần mà mỗi nhà người Mạ làm đem đến.

Lễ đâm trâu thường được tiến hành vào buổi xế chiều. Cộng đồng người Mạ khi tổ chức thường mời các buôn làng khác đến dự. Nghi thức tiếp đón bằng cách già làng đem rượu trong ống tre ra ngoài cổng mời khách. Đoàn khách vừa đi đến vừa đánh cồng chiêng. Khi mời rượu xong, già làng đọc lời cúng trong bàn thờ và làm nghi thức tẩy uế để đâm trâu.

Những người có uy tín trong cộng đồng, khoảng ba người, được chọn để đâm trâu. Trong khi đoàn người đi xung quanh các cây nêu hát múa thì những người đâm trâu lựa thế đòn trâu vào để đâm cho trâu nhanh chết. Khi đâm trâu, bò và heo (hoặc dê) xong, họ xẻ thịt ngay và nướng trên đồng lửa được đốt sẵn, rồi chia cho cộng đồng tham gia ăn và uống rượu cần. Trong buổi lễ, các thanh niên nam nữ Mạ múa hát, các người già thì tập trung uống rượu cần và hát kể cho nhau nghe về cộng đồng của mình. Cồng chiêng được đánh thâu đêm suốt sáng. So với trước đây, lễ đâm trâu của người Mạ ngày nay có nhiều sự giản lược nhưng khi được tổ chức, những nghi thức, lễ vật, tiến trình đúng nghĩa của lễ hội vẫn được bảo lưu.

- **Lễ cúng Loh Yang rơ của người Kơ ho**

Theo truyền thống, người Việt và người Hoa đón xuân vào ngày đầu tháng giêng âm lịch thì các tộc người bản địa ở Đồng Nai làm lễ cúng Yang vào khoảng tháng ba âm lịch và xem đây là ngày tết của dân tộc mình. Trong quá trình chung sống đan xen, phong tục tập quán của các dân tộc giao thoa nhau, đồng bào bản địa cũng ăn tết của người kinh nhưng lễ cúng Yang mới thật sự quan trọng, dù ngày nay một số đồng bào theo đạo Thiên Chúa, đạo Tin Lành.

Người Koho quan niệm đa thần và thần linh, ma quỷ chi phối đến đời sống nên họ tổ chức cúng tế rất nhiều trong năm, nhưng có hai lễ cúng quan trọng và tổ chức lớn trong đời sống của người Koho là lễ cúng thần lúa (Loh Yang rơ) và lễ hội đâm trâu (Nhô xarpu).

Sau khi thu hoạch xong vụ mùa, người Koho tổ chức cúng Yang lúa để tạ ơn thần lúa đã phù hộ họ một vụ mùa bội thu, thóc lúa đầy kho, cầu năm tới cuộc sống ấm no hạnh phúc. Qua đó họ cũng cầu xin thần lúa phù hộ cho họ một vụ mới bội thu.

Lễ vật cúng thường có thịt lợn, dê hay gà, vịt và rượu cần. Trong lễ cúng Yang lúa, người Koho lập bàn thờ Yang ở trong kho lúa của mình. Cách trang trí bàn thờ Yang gồm: bên trên được trang trí cây bông vải, cây bông tre đã được bôi tiết của con vật dùng cúng lễ. Bên dưới gồm các vật như: thính (cốm dẹp); bánh chưng, bánh dày, củ khoai môn đỏ; bộ đồ lòng các con vật cúng; ly rượu; bó bông lúa; đọt mây. ... Hai sợi dây chỉ được đính bông trắng nối liền từ tầng trên của bàn Yang đến bình rượu cần, dùng làm dây dẫn đường để Yang đến được với bình rượu và các vật tế lễ.

Trong lúc hành lễ, người lớn tuổi hay già làng sẽ đọc lời gọi Yang, lễ tạ ơn, cầu xin... Lễ cúng Yang lúa được tổ chức ở kho lúa trước xong rồi mới được di chuyển vào nhà ở.

Đây là lễ hội lớn xảy ra trong thời điểm rảnh rỗi, mang tính chất ăn mừng. Lễ hội thường diễn ra từ 3 đến 7 ngày trong không khí vui vẻ. Trong điệu nhạc công chiêng (cing và gông) và men rượu cần, mọi người nhảy múa, hát hò, kể chuyện, làm quen... Các hình thức văn hóa nghệ thuật được dịp phô diễn bảo lưu cho các thế hệ trẻ.

Lễ đâm trâu (Nhôxarpu) diễn ra trong dịp cúng cầu an cho làng hay để thông báo với toàn thể dân làng về mối tình anh em kết nghĩa. Lễ vật dùng cho lễ đâm trâu giản đơn với cúng là trâu và rượu cần dùng để uống mừng. Nơi diễn ra lễ hội là một khoảng đất trống đủ rộng được dựng hai cây cột. Cột

cao có hình tượng cặp sừng trâu và cây bông trắng làm bằng tre, nứa – vật tượng trưng biểu hiện thần linh. Cột tháp vững chắc dùng cột trâu.

Trâu được cột vào cột tháp trước một ngày và lễ đâm trâu sẽ diễn ra mờ sáng hôm sau với sự cầu xin thần linh chứng giám, phù hộ những điều tốt đẹp và sự vui đùa nhảy múa của dân làng.

Vật đâm trâu là một loại giáo với hai bề lưỡi rất bén dùng đâm vào bên hông trái xuyên vào tim. Trong lễ cúng cầu an, già làng hoặc người cao tuổi được quyền ưu tiên đâm trâu. Trong lễ kết nghĩa anh em, người bạn được thông báo với làng sẽ cầm giáo đâm trâu.

Trong lễ cúng cầu sự an lành cho dân làng. Thịt vật cúng được chia đều cho dân làng để ăn mừng, uống rượu vui vẻ trong ngày lễ hội. Trong lễ kết nghĩa anh em, thịt trâu cũng được chia đều cho hai bên. Tùy mỗi người trong lễ kết nghĩa mà chia họ hàng bà con để thông báo đều đến với mọi người. Người Koho kiêng kỵ sự gian dối, tham lam nên thịt trâu trong các dịp lễ hội không để ăn một mình mà phải chia đều cho mọi người để cùng hưởng niềm vui và sự an bình.

Với các tộc người bản địa ở Đồng Nai, về mặt lễ hội, lễ cúng Yang lúa là lễ lớn nhất trong năm, là ngày tết của đồng bào. Đây là lễ quan trọng, mang tính truyền thống, đến nay tuy không còn được bảo lưu nguyên trạng nhưng vẫn được đồng bào tận tâm duy trì. Phải chăng đó là lễ hội của cư dân nông nghiệp ở địa hình bán sơn địa, làm nương rẫy hoàn toàn phụ thuộc vào thiên nhiên. Lễ hội được tổ chức ăn mừng mùa thu hoạch đã qua và chuẩn bị cho vụ mùa tới. Qua lễ hội, đã thể hiện cách ứng xử của đồng bào với thần linh mà theo quan niệm của họ có tác động sâu xa đến toàn thể cuộc sống của cộng đồng.

### **II.3. Tập quán cư trú và tín ngưỡng dân gian của người Hoa ở Đồng Nai**

#### **II.3.1. Văn hóa vật chất của người Hoa**

Do nhiều biến động của xã hội, nhiều dân tộc từ các nơi khác đã tìm đến vùng đất Đồng Nai sinh sống trong nhiều thời kỳ lịch sử. Sự cộng cư nhiều thành phần dân tộc nói chung, trong đó có cộng đồng người Hoa nói riêng đã góp phần làm đa dạng sắc thái tộc người, sự phong phú về văn hóa của Đồng Nai.

Lịch sử di dân của người Hoa vào vùng đất Nam bộ bắt đầu từ cuối thế kỷ XVII. Sự kiện này được ghi chép trong “Đại Nam thực lục tiền biên” và một số sử sách của triều Nguyễn. Vào mùa xuân, tháng Giêng, năm 1679 (Kỷ Mùi), Tổng binh trấn thủ các địa phương thủy lục ở Long Môn tỉnh Quảng Đông (Trung Quốc) là Dương Ngạn Địch và phó tướng Hoàng Tiến; cùng Tổng binh trấn thủ các châu Cao, Lô, Liêm là Trần Thắng Tài (Trần Thượng Xuyên) và phó tướng Trần An Bình đem hơn 3000 quân và hơn 50 chiến thuyền đến các cửa biển Tư Dung và Đà Nẵng xin chúa Nguyễn cho tỵ nạn trên đất Việt. Đây là nhóm người Hoa trung thành với nhà Minh, không chịu thần phục nhà Thanh nên đã nổi dậy phát cờ “bãi Mãn phục Minh” nhưng bất thành. Thấy họ lâm vào cảnh thế cùng lực kiệt, chúa Nguyễn cho phép họ nhập cư. Chúa Nguyễn tiếp đãi nhóm người Hoa này và sai các tướng Vân Trình, Văn Chiêu hướng dẫn cho họ vào đất Đông Phố để mở mang, sinh sống. Binh thuyền tướng sĩ của Dương Ngạn Địch theo cửa Lô Lạp, cửa Đại, cửa Tiểu đến định cư ở Mỹ Tho; binh lính tướng sĩ Cao, Lô, Liêm của Trần Thượng Xuyên theo cửa biển Cần Giờ đến định cư ở Bàn Lân xứ Đồng Nai (tức Biên Hòa ngày nay).

Bắt đầu từ cuối thế kỷ XVII cho đến những năm cuối thập niên 70, thế kỷ XX, số lượng người Hoa đến vùng Biên Hòa - Đồng Nai nói riêng ngày càng tăng qua nhiều đợt di dân mỗi khi Trung Quốc hay các vùng người Hoa sinh sống có nhiều biến động về xã hội.





*Thiên Hậu cổ miếu là cơ sở tín ngưỡng của cộng đồng người Hoa ở thành phố Biên Hòa – Đồng Nai (Nguồn Bảo tàng Đồng Nai)*

Giai đoạn từ sau ngày đất nước thống nhất (năm 1975), có thêm một số cộng đồng người Hoa từ các tỉnh ở miền Bắc Việt Nam và các địa phương khác trong miền Nam di dân đến địa bàn tỉnh Đồng Nai. Những người Hoa từ các tỉnh miền Bắc di dân theo thể tự do. Một bộ phận người Hoa từ Thành phố Hồ Chí Minh di dân theo chính sách phát triển kinh tế mới. Hơn ba thế kỷ kể từ khi đợt di dân đầu tiên đến Đồng Nai từ cuối thế kỷ thứ XVII, cộng đồng người Hoa đã có những đóng góp đáng kể trên vùng đất mới mà họ chọn làm nơi sinh sống, cư trú. Mặc dù đã trải qua bao thăng trầm, biến động của xã hội, những thế hệ người Hoa đã kề vai sát cánh với các dân tộc cộng cư trên đất Đồng Nai ra sức xây dựng một cuộc sống ấm no, hạnh phúc.

Tập quán tín ngưỡng người Hoa rất phong phú, đa dạng thể hiện trong phong tục tập quán như: đám cưới, đám tang, lễ tết...

Một trong những phong tục tiêu biểu của người Hoa là đám cưới. Đám cưới trước kia của người Hoa thường cầu kỳ. Ngày nay, đám cưới của người Hoa gần giống người Việt thường có 2 lễ chính: lễ hỏi và lễ cưới. Khi trai gái thương nhau và được gia đình hai bên chấp thuận gia đình sẽ so tuổi và nhờ ông mai đi dạm hỏi. Ông mai thỏa thuận sính lễ. Đám cưới thường diễn ra

trình tự ở hai bên nhà trai và nhà gái. Nhà gái đãi khách hôm trước, nhà trai đãi khách hôm sau. Có khi 2 nhà đãi khách chung một ngày. Khi cô dâu về nhà chồng, có tục cô dâu rót rượu trà mời gia đình bên chồng biểu thị sự tôn kính, vâng phục phép tắc nhà chồng.

Trong tang ma người Hoa quan niệm rằng chết là từ biệt cõi đời để sang thế giới khác. Đám tang của người Hoa trước kia gồm các lễ tuần tự như sau: Lễ báo tang, lễ phát tang, lễ mở đường, lễ chôn cất, lễ đưa linh hồn người chết về Tây Thiên và lễ đoạn tang. Ngày nay lễ tang của người Hoa ở Đồng Nai có những nét tương đồng với người Việt. Đám tang gồm các bước: báo tang, phát tang, khâm liệm, phúng điếu, đưa đám tang chôn cất, mở cửa mã... Ở thánh phố thị xã lúc đưa đám còn có dàn nhạc kèn Tây.

Tín ngưỡng dân gian của người Hoa ở Đồng Nai có ảnh hưởng sâu sắc theo quan niệm Đạo giáo và Khổng giáo, đối tượng thờ là: Thần tài, Táo quân, thần cửa, Ngọc Hoàng, Tề Thiên, Quan Thánh đế quân, Ông Bồn, Thiên Hậu Thánh mẫu, các linh vật...

### ***II.1.3.2. Tín ngưỡng cộng đồng của người Hoa ở Đồng Nai***

Tín ngưỡng cộng đồng của người Hoa ở Đồng Nai cũng rất phong phú. Tùy theo đặc điểm mỗi bang, hội hay dòng họ mà người Hoa xây dựng những cơ sở thờ tự để cộng đồng thờ bái, cúng viếng. Cộng đồng người Hoa sinh hoạt theo tổ chức Bang thì hệ thống thần linh thờ chính là Quan Thánh Đế Quân, Thiên Hậu, Quảng Trạch Vương. Người Hoa sinh hoạt theo tổ chức hội miếu thì hệ thống thần linh chủ yếu là Thổ Thần, Quan Âm. Ngoài các đối tượng thờ chính thường từng tự nhiều vị nhân thần khác.

Hành trang đến với vùng đất phương Nam của nhóm lưu dân người Hoa ngoài sự cần cù, nhẫn nại, khéo léo trong buôn bán để mưu cầu cuộc sống no ấm, họ còn mang trong tâm thức mình hình ảnh của tổ tiên, thần, thánh, tập tục, tín ngưỡng.



*Lễ hội miếu Bà Thiên Hậu ở phường Bửu Long, thành phố Biên Hòa*

Do vậy, khi đã ổn định và thành công trong cuộc sống, người Hoa xây dựng nhiều ngôi chùa, đền miếu để tỏ lòng thành, ghi nhớ công lao với tổ tiên, phúc thần mà chính họ quan niệm rằng, đã giúp đỡ, chở che cho cộng đồng người Hoa trong suốt chặng hành trình đầy hiểm nguy và con đường lập nghiệp nơi vùng đất mới. Tín ngưỡng thờ Ông - Quan Đế thánh quân với nhiều tên gọi khác để chỉ về nhân vật lịch sử thời Tam quốc: Quan Vân Trường được cụ thể hóa bằng các đền, chùa khá phổ biến trên vùng Đồng Nai.

Ở Đồng Nai, tồn tại nhiều ngôi chùa Ông mà điển hình là các địa điểm: Phước Thiện, Bến Gỗ, Cù lao Phố, Bến Cá. Hiện nay, kiến trúc hiện tồn của chùa Ông chỉ còn ở Phước Thiện, Bến Gỗ và Cù lao Phố. Chùa Ông ở Cù lao Phố là một công trình kiến trúc nghệ thuật độc đáo, là cơ sở văn hóa tín ngưỡng được xây dựng sớm và có quy mô lớn của người Hoa. Bên cạnh tín ngưỡng thờ Ông qua đền, chùa, cộng đồng người Hoa còn thờ các vị nhân thần khác có gốc tích từ quê nhà. Di tích Phụng Sơn tự ở Thành phố Biên Hòa là một điển hình của người Hoa bang Phúc Kiến. Họ tôn thờ Quảng Trạch tôn vương - một con người xuất thân từ tầng lớp nghèo khổ nhưng có chí hướng ở vùng Phụng Sơn, Nam An. Sống giúp dân dẹp loạn, chết oai linh hiển hách

bảo vệ dân làng nên người Hoa Phúc Kiến suy tôn ông lên bực thánh minh, gọi họ làm danh xưng Quách Thánh vương.

Đồng thời với tín ngưỡng thờ Ông, cộng đồng người Hoa còn có tín ngưỡng thờ Bà - mà nhân vật được tôn thờ là Bà Thiên Hậu. Hầu hết các di tích tín ngưỡng của người Hoa ở Đồng Nai đều có miếu thờ Bà ở bên cạnh. Ở Đồng Nai miếu ,chùa thờ bà Thiên Hậu khá phổ biến. Nhưng có lẽ di tích tiêu biểu và quy mô phải kể đến Thiên hậu cổ miếu ở phường Bửu Long, thành phố Biên Hòa. Nơi đây, vốn là một ngôi miếu nhỏ của những người Hoa bang Hẹ làm nghề đá tạo dựng để thờ Tổ sư Ngũ Đãng. Sự linh ứng của bà Thiên Hậu thu hút nhiều người tôn thờ nên người Hẹ đã rước Bà vào phối tự tại di tích. Đây là một công trình kiến trúc khá độc đáo được phối hợp bởi nhiều thành tố xây dựng nhưng chủ yếu vẫn là kiến trúc đá, được thể hiện tinh xảo bởi các nghệ nhân của người Hoa bang Hẹ. Bên cạnh đó, một số di tích của người Hoa trong quá trình giao lưu văn hóa Việt đã có tính chất Việt hóa như đình Tân Lâm, miếu Thiên Hậu, miếu Cây Quăn, miếu Bà Thánh trên địa bàn thành phố Biên Hòa.

Về lễ hội có tính chất quy mô, điển hình ở một số cơ sở tín ngưỡng sau, thời gian tính theo âm lịch: Thiên Hậu cổ miếu ở phường Bửu Long, thành phố Biên Hòa theo lệ 3 năm 1 lần, tổ chức lễ lớn vào các ngày 10 đến 13 tháng 6. Thiên Hậu tự, đình Tân Lâm, phường Hòa Bình, thành phố Biên Hòa với lễ Kỳ yên và Địa nàng Bồng rỗi. Miếu Quan Đế hay còn gọi là Thất phủ cổ miếu xã Hiệp Hòa, thành phố Biên Hòa vía Quan Công hiển thánh ngày 24 tháng 6.

Các miếu Quan Âm thường diễn ra lễ hội vào ngày 18,19 tháng 2/ vía sanh Quan Âm; có tục đấu giá phúc pháo, đèn.

Lễ Tả Tài Phán do các miếu Quan Âm tổ chức, kéo dài trong nhiều ngày, không ấn định thời gian cụ thể (thường đáo lệ 5 hay 10 năm, khi miếu có điều kiện về tài chánh). Đặc điểm chung là mục đích của lễ hội thường là những điều cầu an, cầu phúc, cầu siêu. Ngoài ra, còn có những lễ hội như Tả



Tài Phán có thêm tính chất thụ phong cho lực lượng thầy cúng. Một số lễ hội như: Vía Quan Âm, vía Quan Đế, Tả Tài Phán có những hoạt động tính chất hội đã cuốn hút nhiều người tham gia, tham dự có tính xã hội cao như đấu giá đèn lồng. Điểm đáng trân trọng từ các nghi hội này mà nguồn quỹ thu được đã có những đóng góp vào hoạt động phúc lợi xã hội đem lại nhiều hiệu quả tích cực.



*Lễ hội Tả Tài Phán cộng đồng người Hoa ở Đồng Nai*

Trải qua bao biến cố lịch sử, lúc thăng, lúc trầm, trong suốt quá trình di cư và định cư ở Đồng Nai, người Hoa đã có nhiều đóng góp quan trọng trong công cuộc khai phá, xây dựng vùng đất này. Nhóm cộng đồng người Hoa đã để lại những dấu ấn của mình trong diễn trình lịch sử của Đồng Nai.

Qua những dấu tích kiến trúc, văn hóa vật chất hiện tồn và cả những nét sinh hoạt văn hoá thông qua các tập tục, tín ngưỡng, ngành nghề, lễ hội... cộng đồng người Hoa đã tạo nên một sức sống mãnh liệt trong dòng chảy lịch sử xứ Đồng Nai. Những dấu tích, kiến trúc các cơ sở tín ngưỡng của cộng đồng người Hoa đã góp phần làm phong phú, đa dạng thêm bản sắc văn hóa của vùng đất Biên Hòa – Đồng Nai vốn giàu truyền thống và bao dung.



*Lễ hội Tả Tài Phán của cộng đồng người Hoa ở Đồng Nai*

## **II.4. Một số dân tộc khác (Nùng, Dao, Mường, Kơ-me) ở Đồng Nai**

### **II.4.1. Tập quán cư trú và tín ngưỡng dân gian của người Nùng**

- **Tập quán cư trú**

Người Nùng là một dân tộc ít người phân bố chủ yếu ở vùng Việt Bắc: Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Cạn, Hà Giang, Tuyên Quang, Thái Nguyên, và cũng có ở Bắc Giang, Quảng Ninh. Người Nùng sử dụng ngôn ngữ Tày - Thái thuộc dòng Nam Á.

Người Nùng tới đất Đồng Nai cư trú từ sau hiệp định Genève 1954 trong đó một bộ phận là lính sư đoàn 5 của Voòng A Sáng. Họ thuộc nhiều nhóm khác nhau. Mới đầu sư đoàn 5 Nùng đóng ở vùng Bình Thuận, sau mới chuyển về Đồng Nai. ở vùng đất mới, họ không còn phân biệt các nhóm địa phương (như ở quê cũ) mà đã cố kết, hòa vào nhau, giữ được những điểm chủ yếu đồng nhất, còn khác biệt ít bộc lộ rõ.

Theo số liệu của Cục thống kê Đồng Nai năm 1996, cả tỉnh có 1 2279 nhân khẩu Nùng (trong đó có 5827 nữ) xếp thứ nhì trong tổng số hơn 40 dân tộc ít người (sau người Hoa). Địa phương nào trong tỉnh cũng có người Nùng song họ có số lượng đông nhất ở huyện Xuân Lộc 4540 người (2222 nữ), huyện Thống Nhất ít hơn một chút 4486 người (2088 nữ)... và ít nhất là huyện Nhơn Trạch: 10 người (7 nữ). Ấp Ngô Quyền, xã Bàu Hàm 2, huyện Thống Nhất tập trung 331 hộ với 1068 nhân khẩu là nơi người Nùng sống đông đảo nhất.

Phần lớn người Nùng ở Đồng Nai làm nghề nông là chính, số làm nghề buôn bán dịch vụ, tiểu thủ công không nhiều. Vào nửa cuối thập niên 50, đến vùng đất mới Đồng Nai - lúc đó thuộc hai tỉnh Biên Hòa, Long Khánh còn nhiều đất đai hoang hóa, họ ra sức khai phá rừng và đất rừng. Thoạt tiên họ áp dụng lối “*đao canh hỏa chủng*” nguyên thủy làm nương rẫy nên cũng du canh khi đất trồng bạc màu. Nhưng dân cư ngày càng đông, đất trồng trở nên hiếm hoi dần, từng bước họ buộc phải thâm canh nương rẫy để

trồng các loại hoa màu: bắp, khoai lang, khoai mì, đậu... và các cây công nghiệp ngắn ngày: đậu tương, thuốc lá... Từ sau ngày giải phóng, nhiều hộ người Nùng ở các huyện Thống Nhất, Long Khánh, Xuân Lộc, Định Quán... đầu tư vốn, mở vườn trồng cà phê, tiêu, điều... nên có thu nhập hơn hẳn các hộ chỉ trồng lúa hoặc hoa màu.

Người Nùng chăn nuôi nhiều loại gia súc: trâu để lấy sức kéo và phân bón, heo lấy thịt và phân, gà vịt... Chăn nuôi hiện nay vẫn còn ở qui mô nhỏ gia đình, chưa trở thành ngành sản xuất riêng, vẫn là ngành phụ của trồng trọt.

Người Nùng vốn có một số ngành nghề truyền thống khá nổi tiếng: dệt, rèn. Người Nùng có những nét gần người Hoa hơn người Việt. Lương thực chính của họ là gạo tẻ, mỗi ngày bà con ăn hai bữa cơm với canh và các món chiên xào chứ hiếm khi ăn đồ luộc. Trước đây vào buổi sáng họ ăn cháo loãng với món mặn; bây giờ họ chọn thức điểm tâm theo khẩu vị và túi tiền. Phần đông kiêng cử thịt chó, thịt mèo.

Trang phục của người Nùng là chiếc áo Nùng màu chàm với tay áo rộng, thân áo chàm ngang hông không tồn tại từ ngày bà con vào sống ở vùng đất mới này.

Nhà cửa của người Nùng có nét khác biệt so với nhà của người Việt hoặc dân tộc anh em khác sống xen kẽ, nhà của đồng bào Nùng san sát nhau như hình ống, không có vườn, vách nhà này liền vách nhà kế bên. Đại thể căn nhà hình chữ nhật, có hai mái xuôi về hai phía trước và sau. Từ hai đầu đòn dông có kèo, nhà khá giả thì vách lợp tôn, nhà nghèo thì vách phen hoặc trát đất lợp tranh. Mái sau thường dài hơn mái trước, bếp có thể làm liền hoặc lui về phía sau một ít tùy từng gia đình.

Gia đình người Nùng ở Đồng Nai hiện nay là gia đình nhỏ theo dòng cha. Thường thì một gia đình gồm cha mẹ và các con. Cũng có một số gia đình chung sống ba thế hệ: ông bà, cha mẹ và các con.



Người đàn ông, người cha, người chồng và con trai trưởng có nhiều quyền hành trong nhà, chính họ quyết định mọi việc lớn nhỏ - tất nhiên cũng trao đổi tham khảo ý kiến người mẹ hoặc vợ. Người cha, người chồng thường được gọi theo tên con trai cả hoặc con gái lớn (nếu không có con trai). Việc phân chia tài sản của cha mẹ thường “ưu tiên” cho con trai cả vì anh này phải lo cúng giỗ tổ tiên, ông bà... Con gái thường chỉ được món hồi môn khi đi lấy chồng, tuy nhiên cũng có người được cha mẹ chia cho một phần tài sản.

- **Tín ngưỡng dân gian của người Nùng**

Cộng đồng người Nùng ở xã Bàu Hàm 2 tổ chức “*hội hiếu*” chuyên lo việc tang ma (tương tự hội *bảo thọ*). Trong xóm ấp có người qua đời thì hội hiếu đứng ra lo mọi việc giúp gia chủ. Mỗi hội viên đóng hai kg gạo (hoặc số tiền tương đương). Hội sẽ phân công người làm các việc: tiếp tân, đào huyệt, khiêng quan tài, nấu nướng phục vụ tang chủ...

Phần đông người Nùng ở Đồng Nai hiện nay vẫn thờ cúng tổ tiên là chính. Số người theo các tôn giáo khác không nhiều. Các ông bà già thường đi chùa lễ Phật vào ngày mùng một hoặc ngày rằm âm lịch.

Trong mỗi gia đình, nơi trang trọng nhất, dễ thấy nhất (vì ở giữa nhà) có bàn thờ tổ tiên tương tự như bàn thờ của người Việt hoặc người Hoa. Bàn thờ này có thể được bày cỗ mặn vào các dịp cúng kiếng.

Vào dịp Tết, người Nùng mua giấy lì xì màu đỏ in trang kim dán trước cửa ra vào mong được hên trong mọi việc làm ăn. Việc dán giấy lì xì có thể là do họ chịu ảnh hưởng của người Hoa. Ở gian bếp, người Nùng cũng thờ ông Táo nhưng không có lệ cúng ông Táo châu Trời ngày 23 tháng chạp. Người ta cấm kỵ việc nấu thịt chó, mèo, trâu ở bếp vì sợ xui. Các món thức ăn để cúng nhất thiết không được dùng thịt các loại gia súc nói trên.

Đối với người Nùng trong hôn nhân trai gái hoàn toàn tự do tìm hiểu nhau để tiến tới hôn nhân. Nếu đúng tuổi kết hôn do pháp luật qui định. Tảo hôn hầu như không thấy có ở Đồng Nai. Người Nùng rất coi trọng chữ trinh.

Khi đôi thanh niên đã ưng nhau, họ báo cáo với cha mẹ đôi bên. Người ta cũng đi coi bói, so tuổi... và phân lớn các cặp nam nữ đều tiến tới cưới xin, ít có trường hợp phải chia tay vì khắc tuổi.

Khi gia đình có người qua đời, một người đến nhà thầy mo để xem ngày giờ tắm liệm, động quan, di quan, chôn cất... Để báo tin buồn cho cộng đồng, người ta đánh công (chiêng có nùm) theo một điệu bi ai.

Trong nhà có người qua đời thì mọi vật dụng trên bàn thờ tổ tiên đều bỏ đi hết (vì tổ tiên không giữ được cho người đó thì không cúng). Chôn cất xong, người ta lại mua các vật dụng khác để tiếp tục cúng kiếng (thí dụ: bát nhang, lô chén nước, chân nến...).

### **II.4.2. Tập quán cư trú và tín ngưỡng dân gian của người Mường**

Người Mường từ miền Bắc di cư vào Đồng Nai sau hiệp định Giơnevơ tháng 7 năm 1954, chủ yếu định cư tại ấp Tân Lập, xã Phú Túc, huyện Định Quán. Quê hương của người Mường xưa kia ở tỉnh Hòa Bình và tỉnh Phú Thọ. Khi di cư đến Đồng Nai, cùng chung sống cộng cư trên vùng đất mới họ mang theo hành trang văn hóa vốn có của mình, nhiều nét văn hóa độc đáo của họ vẫn được gìn giữ và bảo lưu cho đến ngày nay.

**Sinh hoạt vật chất:** Người Mường ở Đồng Nai chủ yếu sống bằng nghề nông. Số hộ buôn bán và làm các nghề khác không đáng kể. Họ biết làm ruộng từ lâu đời, định canh định cư. Cây trồng quan trọng là cây lúa nước và đánh bắt trên sông, suối. Kỹ thuật trồng lúa nước giống như người Việt, bộ công cụ làm ruộng gồm có: cày, bừa, cuốc, xẻng, liềm, gầu, dao, cào cỏ...

**Tổ chức xã hội, gia đình và phong tục tập quán:** Xưa kia người Mường cư trú thành xóm quê, làng xã. Trong gia đình người Mường theo chế độ phụ hệ, thường họ sống theo gia đình nhỏ, nhưng cũng có nhà sống chung 3 thế hệ. Họ sống hòa thuận, người đàn ông có vai trò quan trọng trong gia đình. Khi cha chết, người con trai cả thừa hưởng toàn bộ tài sản song cũng phải có trách nhiệm chăm lo việc dựng vợ gả chồng cho các em của mình. Cha mẹ có thể chia tài sản cho con thứ trích từ tài sản riêng của mình.

Trong hôn nhân, theo quan niệm của người Mường, hôn nhân có ý nghĩa đặc biệt không chỉ đối với cá nhân mà còn hệ trọng đối với gia đình, họ tộc. Với người đàn ông, hôn nhân là bước chuyển để người đàn ông trở thành đấng cả, tức là người có tư cách đại diện cho một gia đình, một nóc nhà tham gia vào các công việc của gia đình, dòng họ và làng xóm. Với người phụ nữ, hôn nhân đánh dấu sự trưởng thành, khẳng định người phụ nữ có khả năng quán xuyến các công việc cho gia đình, sinh con đẻ cái để duy trì nòi giống cho gia đình nhà chồng và nuôi dưỡng chúng<sup>4</sup>



*Phụ nữ người Mường*

*(nguồn: Internet)*

Đối với hai vợ chồng, hôn nhân được tiến hành dựa trên cơ sở của tình yêu, là nền tảng xây kết nên hạnh phúc gia đình về sau, đồng thời hôn nhân là điều kiện để hai người thỏa mãn nhau về tình cảm và thực hiện nghĩa vụ đối với gia đình, dòng tộc. Bởi vậy, sau khi kết hôn, các cặp vợ chồng phải thương yêu nhau, phấn đấu xây dựng kinh tế gia đình ổn định, khá giả, sinh

---

<sup>4</sup> Theo <http://quehuongonline.vn/gioi-thieu-ban-sac-van-hoa/hon-nhan-cua-nguoi-muong-xua>

con đẻ cái, nuôi dạy chúng nên người, phụng dưỡng cha mẹ già, có trách nhiệm đối với gia đình, dòng tộc cũng như có trách nhiệm với bản mường, cộng đồng và xã hội.

- **Tín ngưỡng dân gian của người Mường**

Ngày nay, khi xã hội ngày càng phát triển, nhiều nét văn hóa truyền thống của người Mường ở Đồng Nai vẫn được lưu giữ và phát huy, trong đó, lễ hội được đánh giá là một nét văn hóa đặc trưng trong đời sống sinh hoạt có từ xa xưa của người Mường, bao gồm các mặt như tinh thần, vật chất, tôn giáo, tín ngưỡng và văn hóa nghệ thuật....

Người Mường phần lớn chỉ thờ cúng ông bà tổ tiên – các bậc sinh thành. Hàng năm mỗi gia đình đều cúng giỗ người đã mất. Người con trai đảm đương việc cúng giỗ. Nhiều nhà có thờ thổ địa ở một nơi cao, phía tay phải bàn thờ gia tiên.

Một năm người Mường có 4 lễ liên quan đến nông nghiệp:

Lễ Khai hạ: vào ngày 7 tháng Giêng âm lịch, khi chấm dứt lễ tết cổ truyền; Lễ Hạ điền thường tổ chức vào tháng 3 âm lịch, khi trời sắp mưa, người Mường chuẩn bị vào vụ cày cấy trong năm

Lễ Thượng điền vào tháng 7 âm lịch, sau khi bà con làm cỏ xong xuôi, cầu trời phù hộ cho mùa màng tươi tốt; Lễ cơm mới vào tháng 10 âm lịch, sau khi lúa chín và thu hoạch xong.

Ba lễ: Hạ điền, thượng điền và cơm mới thường được tổ chức trong miếu ở các xóm, trong đó lễ cúng cơm mới là lễ lớn nhất. Xưa kia phụ nữ không được tham gia cúng, ngày nay thì nam nữ người Mường bình đẳng hơn.

#### **II.4.3. Tập quán cư trú và tín ngưỡng dân gian của người Dao**

Người Dao là một trong hơn 30 dân tộc ít người ở Đồng Nai với số dân là 791 hộ/4643 nhân khẩu (số liệu của Ban Dân tộc tỉnh Đồng Nai - 9/2011).



Người Dao có nguồn gốc từ Quảng Đông và Quảng Tây (Trung Quốc). Họ di cư đến Đồng Nai từ năm 1954. Ngôn ngữ của người Dao cùng nhóm ngôn ngữ Hmông – Dao. Người Dao sống tập trung nhiều nhất ở huyện Định Quán với 3775 nhân khẩu, ngoài ra còn sống rải rác ở các địa phương khác như Xuân Lộc, Cẩm Mỹ, Tân Phú. Sự khác nhau giữa người Dao với các dân tộc khác được thể hiện qua tiếng nói, phong tục, sinh hoạt tín ngưỡng, trong đó trang phục của người Dao rất tiêu biểu, đặc biệt là trang phục phụ nữ được thể hiện những giá trị văn hóa, bản sắc dân tộc rõ nét nhất.

Bộ trang phục nữ giới người Dao còn giữ được nhiều nét dân tộc cổ truyền đầy đủ các thành tố như: tóc giả thắt bím, dây cột tóc, chóp nón (mũ), khăn đội đầu, yếm, áo dài truyền thống, dây quấn lưng, quần ngắn, vải quấn chân, dây cột quần chân được thêu thùa nhiều màu sắc, chủ đạo là màu đen, đỏ và xanh. Việc mặc trang phục cũng là một công việc được chuẩn bị kỹ và tốn nhiều thời gian. Từ khi chuẩn bị cho đến khi hoàn tất phải mất từ một đến hai tiếng đồng hồ.

Trước khi mặc trang phục, phụ nữ Dao phải thực hiện một công đoạn cơ bản là búi tóc. Phụ nữ Dao Thanh Y thường có tóc dài ngang hông để búi tóc đội khăn. Công việc búi tóc là công đoạn phức tạp và mất nhiều thời gian nhất. Tóc búi xong, được quấn xung quanh bằng nhiều sợi len dài màu sặc sỡ (đỏ, xanh, đen) theo hình mắt cáo để giữ cố định cho tóc.

Phụ nữ Dao Thanh Y đội lên búi tóc một chiếc mũ tròn nhỏ (hay còn gọi là chóp nón) màu đen (có đường kính 12,5 cm). Trên mũ có gắn nhiều mảnh bạc hình dẹp đều, giống hình vây cá (đường kính 1,3 cm), ở giữa là một ngôi sao bạc (có 10 cánh).



*Trang phục phụ nữ người Dao*

Đây là đặc điểm cơ bản để phân biệt giữa nhóm Dao Thanh Y với các nhóm Dao khác trong cộng đồng. Cùng với việc đội mũ thì khăn đội đầu cũng là yếu tố không thể thiếu được trong bộ trang phục phụ nữ Dao, tạo cho người phụ nữ nét dịu dàng, sự sang trọng và ẩn chứa những ý nghĩa về tâm linh trong quan niệm tín ngưỡng của người Dao.

Khăn đội đầu được dệt bằng vải màu trắng, được thêu trang trí công phu, tỉ mỉ bằng hai loại màu sắc chủ đạo là đỏ và đen. Khăn đội đầu phụ nữ Dao thường được thêu những hoa văn tinh tế với nhiều nét thẩm mỹ, trang trí hình khối và mô típ hình học. Khăn hình vuông, ở hai góc đối xứng của khăn được tạo bởi hai tua, mỗi tua gồm 8 sợi len đỏ dài qua sự liên kết của 8 chuỗi hạt cườm màu xanh, đỏ dài 10 cm (hạt cườm giữ vai trò liên kết nhưng đồng thời cũng là điểm nhấn trang trí cơ bản trong trang phục truyền thống của người phụ nữ Dao Thanh Y)

Chiếc áo truyền thống của phụ nữ Dao Thanh Y được dệt bằng chất liệu vải có màu sẫm đen, không trang trí hoa văn (cổ và tay áo được trang trí các đường viền màu đỏ, xanh). Áo dài được thiết kế dạng cổ tròn, tay dài, hở ngực, không sử dụng cúc áo, vạt trước ngắn hơn vạt sau và vạt áo bên phải ngắn hơn vạt áo bên trái của thân trước. Áo dài được tạo thành hai vạt giống

áo dài của người Việt nhưng được may rộng suôn. Khi mặc vạt áo dài ngang ống chân, áo không có khuy cài, mà chỉ kéo vạt áo phía trái thân trước vạt hơi chéo sang thân bên phải, rồi dùng dải thắt lưng cột lại ở phần eo. Dải thắt lưng được dệt màu sắc sặc sỡ với màu chính là nền đỏ, song song với các màu sọc xanh, vàng, đen. Hai đầu của dải vải thô cầm được tạo bởi các tua sợi chỉ đỏ xen kẽ chỉ trắng, vàng, xanh, đen. Dải thắt lưng dùng để thắt vòng quanh eo khi mặc áo, xuôi xuống trước bụng độ 15 cm.

Ngày nay, do sống cộng cư với dân tộc khác nên đa số người Dao ăn mặc như người Việt, người Dao ngày thường ít mặc trang phục truyền thống mà chỉ mặc nó trong các dịp lễ hội.

#### **II.4.4. Tập quán cư trú và tín ngưỡng dân gian của người Khơ-me**

Người Khơ me Đồng Nai có nguồn gốc từ Trà Vinh, Kiên Giang, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Tây Ninh... Do điều kiện và hoàn cảnh kinh tế, xã hội, từ sau năm 1945, một bộ phận người Khơ-me di cư đến Đồng Nai, dần dần sinh con cái, lập gia đình và tách khau. Những địa phương như ấp Giang Điền, xã Phú Thanh, huyện Tân Phú có gia đình ông Sơn Hên từ Trà Vinh về Định Quán năm 1958, đến năm 1973 vào định cư ở Tân Phú, đến nay phát triển thành 11 hộ. Ông Sơn Hên là chủ nhân của hiện vật nọc cây lúa.

Người Khơ-me chủ yếu làm kinh tế nông nghiệp, đồng bào biết trồng lúa nước từ lâu đời, phân biệt được nhiều loại đất gieo trồng và các giống lúa, biện pháp kỹ thuật thích hợp cho từng loại đất, biết làm thủy lợi để tháo chua, xỏ phèn, cải tạo đất.

Trong hoạt động sản xuất truyền thống, người Khơ-me là cư dân nông nghiệp dùng cày xới đất trồng hoa màu trên các đất rẫy, phổ biến là đậu, khoai, ngô, rau, mía, nhất là trồng hành tím và dưa hấu... và trồng lúa nước. Trong bộ công cụ nông nghiệp khá hoàn thiện và hiệu quả của họ, có những dụng cụ độc đáo thích ứng với điều kiện địa lý sinh thái Nam bộ. Công cụ của người Khơ-me gần giống như người Việt như phảng, bừa, nọc cấy, cày, trang cào lúa, bàn cào rêu... nhưng chỉ khác là vòng gặt lúa, như người Kinh có lưỡi

hái lúa; phảng thay cho cày chuyên dùng ở vùng đất phèn, mặi để phát cỏ; cù nèo (Pok) dùng để quơ, gom cỏ; vòng hái lúa (Kần điêu) dùng để cắt lúa và nọc cày lúa (Sơ chan) dấu vết của chiếc gậy chọc lỗ xa xưa, tạo ra lỗ để cắm cây lúa ở những chân ruộng nước nền đất cứng.

Người Khơ-me ở đồng bằng sông Cửu Long và miền Đông Nam bộ nói chung, ở Đồng Nai nói riêng, đang hòa vào nhịp sống chung với cộng đồng các dân tộc Việt Nam. Họ vốn là những nông dân thuần hậu, chất phác quanh năm gắn bó với ruộng vườn, ngôi chùa, mái trường hoặc trong sinh hoạt lễ hội, sống đoàn kết đùm bọc lẫn nhau; trừ một số ít tham gia vào công tác xã hội. Qua hai cuộc kháng chiến, người Kh-ơme rất tích cực tham gia đóng góp cho phong trào cách mạng. Ngày nay, một số người Khơ-me ở Nam bộ tham gia tích cực, giữ những trọng trách trong bộ máy nhà nước và đoàn thể các cấp ở các địa phương.

Đời sống văn hoá vật chất của người Khơ-me rất phong phú và đa dạng, thể hiện qua một số mặt của đời sống văn hoá vật chất tinh thần như: nhà ở, trang phục, ăn uống, đi lại, cấu trúc xã hội, tôn giáo tín ngưỡng, lễ hội và sinh hoạt văn hoá, văn nghệ.

Đặc biệt, nghề dệt đã có từ rất lâu đời trong cộng đồng người Khơ-me. Nghề dệt tơ, dệt vải là một nghề thủ công truyền thống của người Khơ-me, trước kia họ tự dệt lấy để may mặc. Nhà nào cũng có khung dệt tay, cô gái nào cũng biết dệt. Trong nhà gia đình người Khơ-me làm nghề dệt, ngoài bàn thờ Phật, thờ tổ tiên, họ còn thờ ông tổ nghề dệt Topíca. Nghề dệt cổ truyền của người Khơ-me trước kia có một vị trí rất quan trọng trong đời sống xã hội. Nó không chỉ thể hiện sự phát triển kinh tế, lịch sử, mỹ thuật, mà còn thể hiện những nét văn hoá đặc sắc của người Khơ-me. Tuy nhiên, ngày nay nghề dệt đang dần mai một. Kỹ thuật dệt của người Khơ-me còn khá thô sơ, khung dệt là một khung gỗ thô sơ, khá giống với khung dệt của người Việt và người Chăm.



Trong lễ, Tết lại mặc loại áo dài giống người Chăm. Ngoài ra phụ nữ Khơ-me còn phổ biến loại khăn Krama dệt ô vuông màu xanh, đỏ trên nền trắng. Ngày cưới các cô dâu thường mặc chiếc xăm pốt hôn màu tím sẫm hay hồng cánh sen, áo dài tằm bông màu đỏ thẫm, quàng khăn chéo qua người, đội mũ pkel plac hay loại mũ tháp nhọn nhiều tầng bằng kim loại hay giấy bồi.

**II.5. Giới thiệu một hoạt động tập quán, tín ngưỡng dân gian gắn với cộng đồng xã hội mà bản thân đã từng tham gia và những việc cần làm của bản thân nhằm phát huy và bảo tồn bản sắc văn hóa dân tộc trong giai đoạn hiện nay**

***II.2.1. Giới thiệu lễ hội Kỳ Yên đình làng Phú Mỹ ở xã Phú Hội, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai***



*Di tích đình Phú Mỹ, xã Phú Hội, huyện Nhơn Trạch*

Lễ hội truyền thống một loại hình sinh hoạt văn hóa dân gian tổng hợp, vừa độc đáo, vừa phong phú. Có thể coi lễ hội là hình ảnh thu nhỏ của nền văn hóa dân gian, với các hình thức văn học (truyền thuyết, thần thoại, thần tích, thần phả, văn tế, văn bia, ca dao hò vè...); nghệ thuật biểu diễn (diễn xướng, sân khấu, dân ca, dân vũ, dân nhạc...); tôn giáo, phong tục và tín ngưỡng (nghỉ lễ, nghi thức, trò chơi, trò diễn dân gian, tục lệ, thờ cúng, đức tin...).

Đồng Nai là một vùng đất có nhiều dân tộc sinh sống. Mỗi dân tộc có những nét sinh hoạt văn hóa - trong đó có loại hình lễ hội phong phú. Mỗi lễ hội đều có những nét tiêu biểu, giá trị riêng nhưng nội hàm chính của nó bao

giờ cũng thể hiện những ý nghĩa sâu xa của cộng đồng người đối với thần linh, những con người có công với làng xã, quê hương, đất nước...

Lễ kỳ yên còn được nhân dân gọi tên lễ hội cúng đình là một trong những lễ hội chính được tổ chức hàng năm ở những ngôi đình làng của người Việt. Mỗi một ngôi đình làng có một lịch cúng lễ kỳ yên khác nhau, thường tổ chức lễ trong khoảng thời gian 3 tháng đầu năm hoặc 3 tháng cuối năm (theo âm lịch). Sự ra đời, tồn tại của lễ hội kỳ yên của một ngôi đình cũng gắn liền với lịch sử xây dựng và tồn tại của ngôi đình làng.

Theo lệ thường niên, tại di tích đình Phú Mỹ diễn ra các lễ cúng theo ngày âm lịch gồm: Lễ Thượng Nguyên (rằm tháng giêng) lễ Trung Nguyên (rằm tháng bảy), lễ Hạ Nguyên (rằm tháng mười), lễ cúng Tiên sư và Tống phong vào ngày 12/1 âm lịch, lễ Kỳ yên diễn ra trong hai ngày 15 và 16/11. Đặc biệt, từ khi rước linh của Bác Hồ vào đình sau khi Người mất, tại đình theo thông lệ tổ chức dâng hương vào ngày sinh nhật Bác và ngày mất 02/9 hàng năm. Trong những ngày lễ, tùy theo tính chất của từng lễ mà Ban Quý tế tổ chức với quy mô khác nhau. Lễ Kỳ yên là lễ cúng chính của đình Phú Mỹ với tập thành những nghi lễ mang tính quy thức, thu hút đông đảo người dân tham dự.

Thời gian diễn ra lễ cúng Kỳ Yên đình Phú Mỹ diễn ra trong hai ngày từ ngày 15/11 đến 16/11 (âm lịch). Công việc chuẩn bị diễn ra từ ngày 12 đến ngày 14 tháng 11, Ban Quý tế đình họp phân công nhiệm vụ cho từng thành viên. Lễ hội kỳ yên (cầu an) là một lễ



quan trọng, lễ cúng chính mỗi năm của đình Phú Mỹ. Mục đích của lễ kỳ yên là cầu cho mưa thuận gió hòa (phong điều vũ thuận), mùa màng tươi tốt (phong đang hòa cốc), và đất nước, người dân được bình yên (quốc thái dân an). Do đó, thấy nguồn gốc lễ nghi nông nghiệp cổ. Những nghi thức trình diễn

lễ cho thấy, người dân địa phương qua một năm làm ăn sinh sống và họ mong muốn vị thần làng tiếp tục ban cho họ có hoặc hơn những điều tốt đẹp cho làng xã, cho con người địa phương và cho đất nước được hưng thịnh.

- **Lễ vật cúng thần**

Lễ vật dâng cúng trên các bàn thờ thần ở đình Phú Mỹ theo truyền thống phải dùng đồ mặn và bánh, trái cây. Các lễ vật mặn gồm: xôi, thịt luộc, món xào, kho..... Đặc biệt khi tế thần có hai lễ vật không thể thiếu là món xôi và thịt heo sớ. Trong đó món xôi được xem là lễ vật trọng. Xôi được làm từ gạo nếp thơm, dẻo tạo nên loại xôi trắng nguyên chất, không sử dụng xôi đậu. Người dân Phú Mỹ thường dùng loại xôi trắng (còn gọi là xôi rế nước), đây là loại xôi mang đặc trưng Phú Hội bởi nguyên liệu được chọn từ loại nếp thơm nếp sáp và nguồn nước mạch Bà dùng nấu xôi tạo nên vị thơm ngon đặc biệt.



khiết.

Xôi tế thần phải là để tinh nguyên, không có đậu, chọn người nấu khéo nhất để tế thần; thường là mâm xôi được rước từ nhà chánh bái, hoặc nhà người có danh giá nhất làng. Theo quan niệm của người xưa, thịt dùng để tế thần gồm Tam sanh tức là ba vật tế (heo, bò, dê). Tùy theo phong tục tập quán từng vùng mà lễ vật cúng có sự khác nhau. Riêng đình Phú Mỹ thịt heo dùng làm vật tế thần. Rượu dùng loại rượu trắng ngon, tinh

**Diễn trình các nghi cúng Kỳ yên**

Ngày đầu tiên: Ngày 15 tháng 11 (âm lịch)

- Nghi thức thượng kỳ



Là nghi thức mở đầu cho lễ cúng Kỳ yên ở đình Phú Mỹ. Nghi thức này được tiến hành vào lúc 07 giờ sáng, Ban tế lễ tề tựu đầy đủ trước sân đình, y phục chỉnh tề áo dài khăn đóng. Hai vị bồi tế đến trước cột cờ kéo cờ lên. Trên đầu cột cờ có một lá cờ Tổ Quốc, bên dưới là lá cờ ngũ sắc (xanh, vàng, đỏ, tím, trắng). Mặt trước lá cờ ngũ sắc có ghi 4 chữ “*Quốc thái Dân an*”, mặt sau ghi “*Thần An Miếu Vũ*”. Nghi thức thượng kỳ là khai mở lễ hội kỳ yên của đình. Mục đích của nghi thức này là cầu cho đất nước thái bình, nhân dân yên ổn.

**+ Nghi thức Tỉnh sanh:**

Nghi thức Tỉnh sanh diễn ra vào chiều ngày 15 tháng 11 âm lịch. Thực hiện nghi lễ này là do Chánh tế, Bồi bái và hai lễ sinh với y phục chỉnh tề. Chánh tế, bồi bái và hai lễ sinh đến trước bàn thờ Thần đốt nhang và lạy 4 lạy. Chánh tế cầm 3 cây nhang đại và giấy vàng bạc đại cùng lễ sinh cầm song đăng (hai cây đèn cây) đi đến địa điểm Tỉnh sanh (nhà bếp). Một con heo đã được đặt trên bàn, có hai người giữ 4 chân để con heo không vùng vẫy được. Chánh tế cầu nguyện xong, chấp sự viên đổ một ly rượu vào miệng con heo, tưới trên mình con heo để chứng tỏ sự sạch sẽ khỏe mạnh của con heo, một người giao nhiệm vụ (đồ tế) nắm miếng thịt heo sống và bắt đầu chọc huyết cho chảy xuống thau, Chánh tế cầm một cái ly hứng huyết con vật rồi cạo thêm một nhúm lông ở cổ con vật rồi sau đó bỏ vào ly huyết sau đó dùng giấy tiền vàng bạc đại kín lại.

Khi con heo đã hết thì Chánh tế đốt vàng bạc đại và cùng hai lễ sinh trở về Chánh tâm đáp tạ thần 4 lạy. Khi heo làm xong không xẻ thịt mà để nguyên con đặt lên sạp đặt trước bàn thờ thần chờ đến giờ cúng tiếp theo.



***Ban quý tế đình làng Phú Mỹ, xã Phú Hội, huyện Nhơn Trạch***

**+ Nghi cúng Tiên hiền, Hậu hiền**

Nghi thức cúng Tiên hiền, Hậu hiền diễn ra vào lúc 18 giờ, ngày 15 tháng 11 âm lịch và cũng là lễ cúng nhằm muốn tạ ơn của người dân đến các vị đã có công lập đình, lập làng và xây dựng phát triển làng xã. Khi việc chuẩn bị lễ vật đã xong lễ sinh bắt đầu xướng các nghi thức cúng gồm có một tuần hương, 3 tuần rượu và một tuần trà.

**- Ngày thứ hai: Ngày 16 tháng 11 (âm lịch)**

**+ Nghi thức Đàn Cã**



Đây là nghi thức chính và quan trọng nhất trong lễ Kỳ yên để tạ ơn Thần Hoàng giúp dân có cuộc sống bình yên, mùa màng bội thu, cầu mong Thần mãi chở che cho dân làng. Theo lệ cổ thời gian diễn ra nghi thức cúng Thần thường bắt đầu cử hành vào lúc 0 giờ, tuy nhiên thực tế tại các đình do chiến tranh nên

người dân ly tán, điều kiện kinh tế, xã hội thay đổi nên thời gian thực hiện nghi lễ có khác nhau ở mỗi đình. Đối với đình Phú Mỹ thời gian diễn ra lễ Đền cả lúc 9 giờ sáng. Công tác chuẩn bị lễ vật, nhang đèn, chiêng, trống... y phục chỉnh tề trang nghiêm, các thành viên thuộc ban tế lễ áo dài khăn đóng. Riêng Chánh tế và phụ tế đều mặc áo rộng màu xanh, khăn đen. Mọi việc chuẩn bị xong lễ sinh bắt đầu xướng các nghi thức tuần tự gồm: Nghi cử soát tế vật; Các nghi dâng rượu; Nghi điếm trà; Nghi hóa văn tế.

### **- Lễ Tổng phong**

Lễ được tổ chức vào ngày 12 tháng 1 (âm lịch), thực hiện tại sân đình sau khi lễ cúng Tiên sư kết thúc. Lễ Tổng phong (tổng gió) còn gọi là lễ Tổng bè. Xưa kia lễ này thường được tổ chức vào đầu năm, lúc thời tiết viêm nhiệt, tức thời kỳ giao mùa nắng mưa, mà ngày tùy theo Hương chức trong làng chọn, không nhất định. Thậm chí khi có dịch bệnh xảy ra thì mới chọn ngày tổ chức lễ này, mục đích là để xua đuổi tà khí, quân ôn hoàng dịch lệ đi khỏi làng nhằm tránh bệnh dịch cho dân! Về sau, có lẽ do sự tiến bộ về y tế nên lễ này mất dần lý do tồn tại, và một số nơi tập tục này được tích hợp vào đình, miếu, nhà võ để kéo dài tuổi thọ của nó. Vì vậy có đình thì tổ chức ngay vào ngày đầu của lễ Kỳ yên, lại có nơi tổ chức sau lễ Kỳ Yên hoặc ngày hôm sau, hoặc 4, năm ngày sau. Đối với đình Phú Mỹ thì việc tổ chức lễ Tổng phong vào một ngày riêng biệt là một sự khác biệt so với các ngôi đình ở Đồng Nai.

Phân lớn, những ngôi đình ở Đồng Nai thường làm lễ Tổng phong trong dịp lễ kỳ yên. Lễ vật trong lễ Tổng phong gồm có: gạo trắng, thịt vịt luộc (thường cúng vịt vì người dân quan niệm là vịt có thể bơi được dưới nước), xôi, bánh kẹo, gạo, muối, nhang đèn...Sau khi dâng một tuần hương, ba tuần rượu và một tuần trà, chủ lễ đọc văn tế rồi đốt. Trước đó người dân chuẩn bị làm một cái bè được kết từ thân cây chuối thành thuyền làm bằng tre dán giấy, xung quanh gắn cờ nhỏ nhiều màu sắc. Sau khi cúng tế tại đình xong, bốn thanh niên khỏe mạnh trong làng bắt đầu khiêng thuyền ra sông thả

(sông Đồng Môn). Trong quá trình khiêng thuyền ra sông, trống được khởi 3 hồi một. Khi đến bờ sông, thuyền được thả xuống và sẽ trôi theo dòng nước. Khi thuyền trôi người dân thầm nguyện ước thuyền sẽ đem cái xui xẻo, những chướng khí, độc hại, tà âm ra khỏi khu vực làng mình.

Thuyền ấy tượng trưng cho tất cả thiên tai, hạn hán trong làng được tổng đi, cho nên không ai dám đụng chạm hay lấy cắp lễ vật ở trên thuyền, bởi ví như thế tức là rước lấy sự không may vào người. Theo tín ngưỡng của dân làng thì chỉ có gia đình nào có truyền thống chăn trâu ba đời, ông nội làm chăn trâu, cha chăn trâu đến đời con cũng chăn trâu, thì đứa con đó sẽ có quyền lực đối với ma quỷ nhất là những cô hồn. Bởi vì người chăn trâu thường phải cỡi trâu lang thang nơi các gò mả vốn là thế giới của ma quỷ, cô hồn. Dần dần quen đi và ba đời như vậy, trong thân họ tích tụ một quyền năng mà ma quỷ, cô hồn phải sợ. Cho nên chỉ có những anh chăn trâu này mới không sợ thuyền tống gió mà trái lại cứ thấy thuyền ấy trôi sông là anh ta ngoắc gọi thuyền vào. Thuyền đang xuôi nước bỗng nhiên rẽ sóng tiến về và anh chăn trâu lấy tất cả những lễ vật trong thuyền.

Đối với đình Phú Mỹ, xã Phú Hội, huyện Nhơn Trạch Lễ Kỳ yên là lễ hội quan trọng nhất của di tích lịch sử này, được gìn giữ và duy trì qua nhiều thời kỳ lịch sử, trở thành nét sinh hoạt văn hóa tinh thần trong đời của người dân Phú Hội. Lễ kỳ yên cũng là dịp để dân làng họp mặt, trao đổi công việc làm ăn, việc gia đình, kinh nghiệm lao động sản xuất, mùa màng, nuôi dạy con cái học hành, cùng nhau xây dựng gia đình ấm êm...



### **II. 3. Một vài ý kiến và việc làm của bản thân nhằm phát huy và bảo tồn bản sắc văn hóa dân tộc trong giai đoạn hiện nay**

Bản sắc văn hóa dân tộc là giá trị cốt lõi nhất của nền văn hóa, thể hiện tâm hồn, cốt cách, tình cảm, lý trí, sức mạnh của dân tộc, tạo nên chất keo kết nối các cộng đồng người gắn bó, đoàn kết với nhau để cùng tồn tại và phát triển. Những giá trị của bản sắc văn hóa dân tộc là một trong những động lực to lớn đảm bảo sự ổn định và phát triển bền vững của quốc gia dân tộc.

Bản sắc văn hóa dân tộc Việt Nam được hình thành, phát triển gắn liền với lịch sử dựng nước, giữ nước và quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội. Trong bối cảnh đất nước ta đang đẩy mạnh công nghiệp hóa, hội nhập quốc tế mạnh mẽ, vấn đề giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc trên nền tảng kế thừa di sản văn hóa của cha ông, kết hợp học hỏi những tinh hoa văn hóa nhân loại cần được đặc biệt chú trọng. Tuy nhiên, bên cạnh những mặt tích cực còn có mặt tiêu cực của nó đó là nguy cơ xói mòn, phai nhạt và biến dạng hệ thống giá trị trong bản sắc văn hóa dân tộc, sự du nhập của lối sống của các nước đã làm suy giảm thuần phong mỹ tục. Vì vậy, theo tôi vai trò của việc sáng tạo và gìn giữ bản sắc văn hóa dân tộc, tránh bị văn hóa ngoại lai là việc làm cần thiết có vai trò quan trọng to lớn trong việc giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc. Vì vậy, để phát huy vai trò của người dân Việt Nam với việc giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc trong bối cảnh hội nhập quốc tế hiện nay theo tôi chúng ta trước hết phải bảo tồn giá trị di sản văn hóa của mỗi địa phương, vùng miền cụ thể. Ở vùng đất Biên Hòa – Đồng Nai tôi quan tâm đến công tác bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa của các dân tộc anh em đang cộng cư sinh sống trên mảnh đất Đồng Nai.

Bản sắc văn hóa các dân tộc ở Đồng Nai được thể hiện rất rõ nét trong sinh hoạt cộng đồng và trong các hoạt động kinh tế, văn hóa, xã hội, từ trang phục, ăn, ở, quan hệ xã hội đến phong tục, tập quán trong cưới xin, ma chay, thờ cúng, lễ tết, các nghề thủ công truyền thống..., Tuy nhiên, do quá trình

công nghiệp hóa hiện đại hóa, do sự giao lưu văn hóa với người Kinh và ảnh hưởng của đạo công giáo (thiên chúa giáo và đạo tin lành) đến với họ nên niềm tin vào thần linh của đồng bào bị mai một. Nhiều gia đình bỏ các thủ tục, lễ nghi truyền thống như cúng thần lúa, thần rừng, thần núi... mà thay vào đó họ đi lễ nhà thờ đều đặn vào các ngày cuối tuần sử dụng các Kinh thánh Tân ước. Dẫn đến nguy cơ mất bản sắc văn hóa dân tộc của cộng đồng dân tộc thiểu số ở Đồng Nai là rất cao.

Ngành nghề chưa được đào tạo, cơ sở y tế chưa đủ mạnh, các phong tục tập quán lạc hậu, mê tín dị đoan chưa được ngăn chặn hết. Một số vùng cư trú của đồng bào đạo tin lành đã xâm nhập gây nên những “xung đột” trong văn hóa dân tộc. Các lễ hội truyền thống cộng đồng hiện nay ít được tổ chức. Nếu có thì cũng bị giản lược đi rất nhiều với những lý do từ kinh tế đến xã hội vì thế môi trường để các tộc người bản địa thể hiện cũng như hưởng thụ không có trong khi đó lại xuất hiện những hoạt động văn hóa rất xa lạ với văn hóa truyền thống của dân tộc đã tác động mạnh vào lớp trẻ Mạ, Chơ Ro, S`tiêng. Đây là những chiều hướng phát triển không mang tính tích cực và hậu quả của nó không lường hết được. Vì vậy, thiết nghĩ các cơ quan chức năng cần có những biện pháp bảo tồn di sản văn hóa dân tộc.

Bản thân là một di sản viên công tác hơn 10 năm tại Bảo tàng Đồng Nai tôi xin phép đưa ra một vài ý kiến nhằm bảo tồn bản sắc văn hóa các dân tộc ở Đồng Nai nói chung và dân tộc bản địa (Mạ, Chơ ro, Xtiêng, Ko ho) nói riêng.

Trải qua quá trình 320 năm vùng đất Biên Hòa – Đồng Nai hình thành và phát triển, cộng đồng các dân tộc bản địa ở Đồng Nai (Mạ, Chơ ro, Xtiêng, Ko ho) đã sáng tạo ra di sản văn hóa dân gian. Đây là di sản văn hóa của chính đồng bào tạo ra trong quá trình lao động sản xuất, nhu cầu tín ngưỡng tâm linh đã hình thành nên phong tục tập quán tín ngưỡng đặc sắc của cộng đồng tộc người bản địa ở Đồng Nai. Người đóng vai trò bảo lưu và truyền dạy lại tất cả di sản văn hóa dân gian của tộc người cho thế hệ trẻ của họ đó chính

là các già làng, nghệ nhân người cao tuổi có uy tín trong cộng đồng. Vì thế tôi thiết nghĩ nên thành lập một tổ chức bảo trợ các nghệ nhân văn hóa dân gian, chính sách đối với già làng của các tộc người để hình thành một hoạt động tập trung nhằm mục đích: vừa giúp đỡ trực tiếp sức khỏe của các nghệ nhân, vừa tạo điều kiện khai thác vốn kiến thức truyền dạy kinh nghiệm tri thức bản địa, nghề thủ công truyền thống của họ một cách có hiệu quả. Đây là phương thức hoạt động tích cực để chủ động bảo tồn và phát triển di sản văn hóa dân gian của các tộc người.



*Nghệ thuật biểu diễn công chiêng – Một loại hình di sản văn hóa của đồng bào dân tộc bản địa đã và đang được tỉnh Đồng Nai quan tâm trong công tác bảo tồn và phát huy giá trị di sản*

Cần tăng cường công tác sưu tầm các di sản văn hóa vật thể và phi vật thể của đồng bào các dân tộc thiểu số ở Đồng Nai bằng phương pháp sưu tầm điền dã dân tộc học cùng ăn, cùng ở với đồng bào. Các loại hình di sản văn hóa cần sưu tầm như: truyện kể, hát đối đáp, nghệ thuật công chiêng và các lễ hội tộc người đặc biệt là truyện kể và hát kể cần được ghi lại, lưu giữ một cách hệ thống, khôi phục lại kiến trúc nhà sàn dài truyền thống và các ngành nghề truyền thống của các tộc người như dệt thổ cẩm, đan...

Khi tiến hành công tác sưu tầm nên thực hiện theo vùng cư trú của tộc người, vì đời sống văn hóa của từng tộc người được hình thành và phát triển trong môi trường tự nhiên, vùng cư trú cụ thể của đồng bào. Điều quan trọng hơn cả đối với việc bảo tồn di sản văn hóa là làm cho nó sống giữa đời thường, tự đồng bào là những người thực hành, làm chủ các di sản văn hóa của dân tộc mình. Làm sao để khơi dậy ý thức cộng đồng, niềm tự hào của cộng đồng về văn hóa truyền thống của họ.

Một trong những mục tiêu, phương hướng phấn đấu xây dựng nền văn hóa tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc là xây dựng đời sống văn hóa cơ sở, để thực hiện công việc này trước hết ngành Văn hóa Thể thao và Du lịch ngoài việc chú trọng công tác nghiên cứu, sưu tầm, khai thác, phát huy vốn văn hóa nghệ thuật dân gian, cần đào tạo đội ngũ cán bộ là người dân tộc tại chỗ làm công tác y tế, văn hóa, giáo dục... để họ hướng dẫn, tư vấn cho tộc người của họ các phương thức hoạt động kinh tế, xây dựng nếp sống văn hóa lành mạnh, xóa bỏ các phong tục tập quán lạc hậu, mê tín dị đoan, bảo tồn và phát triển văn hóa truyền thống tốt đẹp của họ.

Nghiên cứu, đưa âm nhạc nghệ thuật truyền thống của các tộc người Mạ, Chơ ro, Xiêng vào chương trình quảng đại tại trường văn hóa nghệ thuật của tỉnh, trường dân tộc nội trú... Cần có kế hoạch đưa học sinh, sinh viên con em đồng bào các dân tộc thiểu số đến tham quan bảo tàng tỉnh, tham gia vào lễ hội truyền thống như Lễ hội cúng Thần Lúa của người Chơ ro, Lễ hội đâm trâu của người Mạ...

Bảo tàng tỉnh cần đẩy mạnh công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức của toàn thể xã hội về công tác bảo tồn và phát huy những giá trị văn hóa các dân tộc thiểu số như: Bảo tàng tỉnh Đồng Nai cần tổ chức nhiều trưng bày chuyên đề tại bảo tàng và đưa các cuộc trưng bày về với đồng bào vùng sâu vùng xa của tỉnh. Trên cơ sở chọn lọc những hình ảnh, hiện vật được bảo tàng sưu tầm của cộng đồng các dân tộc bản địa ở Đồng Nai. Thông qua nội dung hình ảnh, hiện vật được trưng bày sẽ giúp cho đồng bào hiểu sâu sắc hơn về



## **Tìm hiểu giá trị Văn hóa – Lịch sử Đồng Nai**

những giá trị văn hóa của dân tộc mình, đồng bào sẽ chú tâm hơn việc gìn giữ phong tục tập quán, tín ngưỡng dân gian, lễ hội truyền thống của dân tộc mình. Cùng với Đảng bộ và nhân dân tinh chung tay trong công tác bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc trong bối cảnh hiện nay theo Nghị quyết Trung ương 5 (khóa VIII, và kết luận của Hội nghị Trung ương 10 (khóa IX).



*Nhà ở của dân tộc Kơ ho ở Đồng Nai theo chương trình 134*



*Triển lãm chuyên đề “Bản sắc Văn hóa người Việt” tại Bảo tàng Đồng Nai năm 2016 do tác giả đảm nhiệm nội dung trưng bày và thuyết minh giới thiệu chuyên đề.*

## **KẾT LUẬN**

Tôi muốn nhấn mạnh một lần nữa như lời nói đầu đã dẫn:

Di sản văn hóa nói chung, loại hình di tích lịch sử - văn hóa của cộng đồng các dân tộc Việt Nam là tài sản vô giá được tạo dựng trong suốt quá trình xây dựng và bảo vệ đất nước. Giá trị di sản văn hóa, đặc biệt là các di tích lịch sử cách mạng phản ánh thành quả của các thế hệ cha ông trong quá trình kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược. Đã làm nên những chiến thắng vang dội, được sử sách lưu danh.

Trên bình diện cụ thể, những di tích lịch sử - văn hóa của Biên Hòa nói riêng – Đồng Nai nói chung là thành quả và là vốn di sản quý giá là những phong tục tập quán, tín ngưỡng dân gian, lễ hội truyền thống của nhiều thế hệ con dân xứ sở này tạo dựng, để lại cho hôm nay. Đây là những vốn quý góp phần làm đa dạng cho văn hóa của Đồng Nai, của đất nước Việt Nam thân yêu. Đây là tài sản quý giá và cũng là niềm tự hào cho mọi người hôm nay, đặc biệt thế hệ trẻ khi mà những thế hệ cha ông đã không quản công sức và cả sự hy sinh để tạo dựng lên.

Tôi tự hào vì đã được sống trên mảnh đất Biên Hòa – Đồng Nai, tôi vui mừng khi vùng đất Biên Hòa – Đồng Nai tròn 320 năm tuổi, mảnh đất có nhiều di tích lịch sử văn hóa được xếp hạng cấp quốc gia và cấp tỉnh, nhiều công trình văn hóa được xây dựng, những tập quán tín ngưỡng của các dân tộc được bảo tồn và phát huy giá trị. Những giá trị văn hóa ấy đã góp phần tô đậm thêm cho di sản văn hóa, ghi dấu công lao của bao thế hệ tiền nhân được bảo tồn cho đến hôm nay.

Bảo tồn và phát huy di tích lịch sử văn hóa thời kỳ hiện nay là một vấn đề không hề đơn giản. Thậm chí, trong tình hình hội nhập phát triển, đẩy mạnh công nghiệp hóa - hiện đại hóa và xu thế đô thị hóa mạnh mẽ hiện nay, những giá trị văn hóa truyền thống, trong đó có loại hình di tích đã, đang và

sẽ đứng trước những thách thức, nguy cơ tác động, ảnh hưởng đến sự tồn tại. Đồng thời, quá trình này cũng tạo nên những cơ hội cho sự phát huy di tích nêu biết vận dụng một cách khoa học, đúng đắn. Để bảo tồn và phát huy di tích cách mạng, những tập quán xã hội, lễ hội truyền thống của dân tộc một cách hiệu quả nhất, đòi hỏi ý thức, trách nhiệm và sự nỗ lực lớn của các cấp chính quyền, các cơ quan hữu trách và ý thức của mỗi người, đặc biệt với thế hệ trẻ hôm nay cần có ý thức bảo vệ, giữ gìn, bổ sung, phát triển và quảng bá những giá trị văn hóa dân tộc./.

**PHỤ LỤC HÌNH ẢNH**  
**HÌNH ẢNH TÁC GIẢ THAM QUAN CÁC DI TÍCH, CÔNG**  
**TRÌNH VĂN HÓA Ở ĐỒNG NAI**



**Tượng đài chiến thắng Long Khánh**



**Tác giả tại Di tích – Địa điểm thành lập Chi bộ Đảng Bình Phước - Tân Triều**





**Tượng đài đặc công chiến thắng Long Bình**



*Tác giả tại di tích Đền thờ Đoàn Văn Cự*



*Tác giả tại di tích Nhà Xanh, phường Thống Nhất, thành phố Biên Hòa*



*Tại di tích Lăng mộ Nguyễn Đức Ứng  
và 27 nghĩa binh chống Pháp năm 1861 (huyện Long Thành)*



## Tìm hiểu giá trị Văn hóa – Lịch sử Đồng Nai



*Tác giả tại gian trưng bày Bảo tàng Đà Nẵng, trưng bày bom CBU, một loại vũ khí mà Mỹ đã sử dụng ném xuống chiến trường miền Nam, trong đó có mặt trận Xuân lộc - Đồng Nai*



*Tác giả tại di tích Địa đạo Phước An – huyện Nhơn Trạch*



*Tác giả tại di tích Nhà Xanh, phường Thống Nhất, thành phố Biên Hòa*



*Tác giả tại tượng đài chiến thắng sân bay Biên Hòa*





*Tác giả tại mảng trưng bày trận đánh sân bay Biên Hòa, năm 1956 tại Bảo tàng tỉnh Đồng Nai*

**PHẦN PHỤC LỤC HÌNH ẢNH CÂU HỎI 2**



*Lễ dâng hương tại Văn miếu Trấn Biên nhân kỷ niệm Biên Hòa 310 năm hình thành và phát triển*



*Lễ hội các dân tộc thiểu số miền Đông Nam Bộ*



*Tác giả tại mảng trưng bày Bảo tàng, nội dung giới thiệu về văn hóa người Hoa ở Đồng Nai*



*Tác giả tại phòng trưng bày Bảo tàng Đồng Nai giới thiệu văn hóa người Việt ở Đồng Nai*





*Trang phục Ban quý tế đình làng ở Biên Hòa xưa*



*Cô dâu, chú rể trong lễ cưới của người Việt ở Đồng Nai xưa*





*Trang phục phụ nữ người Việt ở Biên Hòa xưa*

*Đám cưới (Lễ cưới) của người Việt ở Đồng Nai*



*Tục mừng thọ của người Việt ở huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai*

*Lễ rước Sắc Thần trong lễ hội Kỳ Yên ở đình An Hòa, thành phố  
Biên Hòa, Đồng Nai*



*Xa quạt lúa - dụng cụ sử dụng trong nông nghiệp của người Việt*

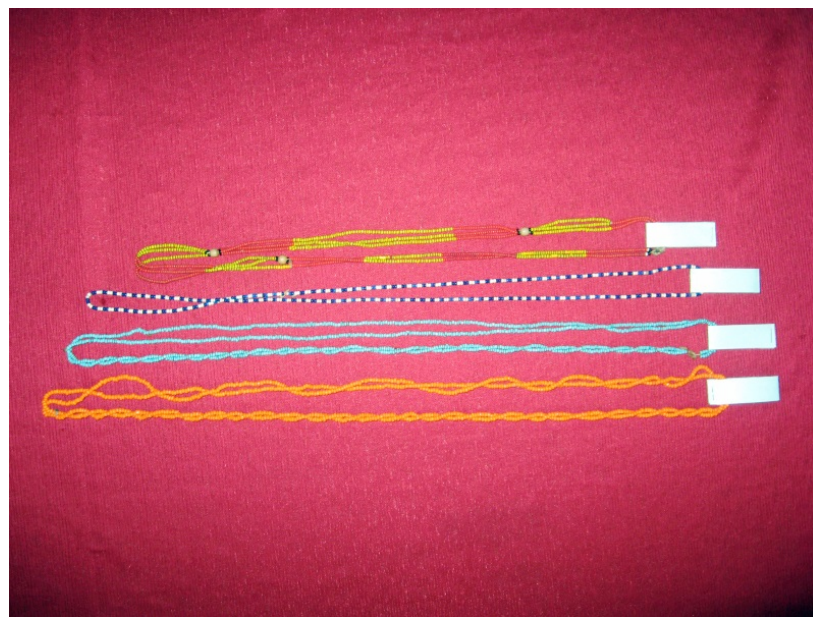


*Kéo ko trong lễ hội đâm trâu của người Mạ ở Đồng Nai*





*Trang phục, trang sức của đàn ông người Ma ở xã Tà Lài, huyện Tân Phú, Đồng Nai (Nguồn Bảo tàng Đồng Nai)*



*Trang sức chuỗi hạt cườm truyền thống của các dân tộc bản địa ở Đồng Nai*





*Dụng cụ đánh bắt cá của người Xtiêng*



*Áo của thầy cúng người Hoa ở Đồng Nai*

**TÀI LIỆU THAM KHẢO**

\* Sách tham khảo

1. Bảo tàng Đồng Nai (2002), *Việt Nam – Đồng Nai trăm năm nhìn lại*, NXB Đồng Nai.
2. Bảo tàng Đồng Nai (2002), *Việt Nam – Đồng Nai trăm năm nhìn lại*, NXB Đồng Nai.
3. Bộ Tư lệnh Quân khu 7, Tỉnh ủy Sông Bé, Tỉnh ủy Đồng Nai. *Lịch sử chiến khu*. Nxb Đồng Nai, năm 1977
4. CHXHCN Việt Nam (2009), *Luật di sản văn hóa (Sửa đổi và bổ sung)*.
5. Đảng ủy- Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh. *Lịch sử Lực lượng vũ trang tỉnh Đồng Nai giai đoạn 1945 – 1995*. Nxb Quân đội nhân dân Hà Nội năm 1999.
6. Nguyễn Thị Nguyệt (2013). *Văn hóa văn vật Đồng Nai*, NXB Đồng Nai.
7. *Những anh hùng trên đất Đồng Nai (tập 2)*, Nxb Quân đội nhân dân Việt Nam
8. Phan Đình Dũng (2009), *Cơ sở tín ngưỡng và lễ hội truyền thống ở Biên Hòa*, Trung tâm Văn Miếu Trấn Biên.
9. Phan Đình Dũng, Nguyễn Thanh Lợi (2010). *Hỏi đáp về Biên Hòa – Đồng Nai*. NXB Đồng Nai.
10. Trịnh Hoài Đức (2005), *Gia đình thành thông chí (Lý Việt Dũng, Huỳnh Văn Tới chú giải, hiệu đính)*, NXB Tổng hợp Đồng Nai.
11. Lương Văn Lựu (1972), *Biên Hòa sử lược toàn biên (quyển 2), Biên Hòa oai dũng*, tác giả xuất bản.
12. Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai (nhiều tác giả) (1998), *Biên Hòa – Đồng Nai 300 năm hình thành và phát triển*, NXB Đồng Nai.
13. Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai (nhiều tác giả) (2001), *Địa chí (Tập 3 – Lịch sử; tập 5 – Văn hóa xã hội)*, NXB Đồng Nai.
14. Trần Quang Toại - chủ biên (2004). *Đồng Nai Di tích lịch sử văn hóa*. NXB Tổng hợp Đồng Nai.

15. Huỳnh Tới, Phan Đình Dũng ((2013). *Đồng Nai – Góc nhìn văn hóa* (NXB Đồng Nai.
16. Huỳnh Văn Tới, Phan Đình Dũng (2005). *Văn hóa Đồng Nai (sơ thảo)*, NXB Đồng Nai.
17. Huỳnh Ngọc Trảng, Trương Ngọc Tường (1999), *Đình Nam Bộ xưa và nay*, NXB Đồng Nai.
18. Phan Kế Bính (1990), *Việt Nam phong tục*, Nxb Tổng hợp Đồng Tháp.
19. Sơn Nam (2009), *Đình miếu và lễ hội dân gian miền Nam*, NXB Trẻ.
20. Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch Đồng Nai – Ban Quản lý Di tích- Danh thắng (2011), *Di tích Đình Phú Mỹ*.

\* Báo chí, trang thông tin điện tử

1. Các tập san thông tin Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch Đồng Nai, Thông tin khoa học Bảo tàng Đồng Nai
2. Các trang thông tin điện tử:
  - <http://dongnai.gov.vn>,
  - <http://thuviendongnai.gov.vn>

**MỤC LỤC**

	<b>Trang</b>
<b>Lời nói đầu.....</b>	<b>1</b>
<b>Câu I: Trong 320 năm hình thành và phát phát triển vùng đất Biên Hòa – Đồng Nai đã trải qua những cuộc kháng chiến nào? Hãy trình bày cảm nhận của (anh), chị về truyền thống đấu tranh cách mạng của quân Biên Hòa – Đồng Nai. Anh (chị) sẽ làm gì để phát huy truyền thống cách mạng ấy.</b>	
<b>I. Tổng quan về vùng đất, con người Biên Hòa - Đồng Nai và những cuộc kháng chiến của quân dân Biên Hòa Đồng Nai quan 320 năm hình thành và phát triển.</b>	
I.1. Lịch sử địa giới hành chính Đồng Nai.....	4
I.2. Những cuộc kháng chiến mà quân dân Biên Hòa – Đồng Nai trải qua trong 320 năm hình thành và phát phát triển vùng đất Biên Hòa – Đồng Nai.....	6
I.2.1. Những cuộc đấu tranh chống thực dân Pháp lần thứ nhất của các sĩ phu yêu nước (Từ năm 1861 – 1945)	
<i>I.2.1.1. Danh tướng Nguyễn Tri Phương lãnh đạo quân triều đình nhà Nguyễn chống thực dân Pháp.....</i>	<i>6</i>
<i>I.2.1.2 Cuộc khởi nghĩa chống thực dân Pháp của Lãnh binh Nguyễn Đức Ứng.....</i>	<i>9</i>
<i>I.2.1.3. Cuộc khởi nghĩa tổ chức Hội kín yêu nước của thủ lĩnh Đoàn Văn Cự.....</i>	<i>11</i>
<i>I.2.1.4. Tổ chức yêu nước Lâm Trung trại (năm 1916).....</i>	<i>13</i>
<i>I.2.1.5. Sự ra đời Sự ra đời chi bộ Đảng Bình Phước - Tân Triều ở Biên Hòa.....</i>	<i>15</i>



<b>I.3. Cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp lần thứ hai (1945 – 1954) của quân dân Biên Hòa – Đồng Nai.....</b>	<b>17</b>
<i>I.3.1. Trận tập kích thị xã Biên Hòa diễn ra ngày 02/01/1946.....</i>	<i>17</i>
<i>I.3.2. Trận đánh giao thông đường sắt Bàu Cá năm 1947.....</i>	<i>19</i>
<i>I.3.3. Trận đánh giao thông La Ngà diễn ra vào ngày 01/3/1948.....</i>	<i>21</i>
<i>I.3.4. Trận đánh Tháp canh Delatour cầu Bà Kiên, năm 1948.....</i>	<i>23</i>
<i>I.3.5. Trận đánh Yếu khu quân sự Trảng Bom, năm 1951.....</i>	<i>26</i>
<b>I.4. Những chiến công của quân dân Biên Hòa - Đồng Nai trong kháng chiến chống Mỹ (1954 – 1975).....</b>	<b>27</b>
<i>I.4.1. Cuộc nổi dậy phá nhà Lao Tân Hiệp diễn ra ngày 02/12/1956.....</i>	<i>29</i>
<i>I.4.2. Trận đầu diệt Mỹ của quân và dân Biên Hòa – Đồng Nai tại nhà Xanh, năm 1959.....</i>	<i>33</i>
<i>I.4.3. Trận tấn công vào sân bay Biên Hòa diễn tháng 10 năm 1964.....</i>	<i>35</i>
<i>I.4.4. Trận đánh vào Tổng kho liên hợp hậu cần Long Bình, Thành Tuy Hạ năm 1966.....</i>	<i>37</i>
<i>I.4.5. Tổng tiến công và nổi dậy Xuân Mậu Thân năm 1968.....</i>	<i>40</i>
<i>I.4.6. Chiến dịch Xuân Lộc .....</i>	<i>41</i>
<i>I.4.7. Chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử 1975.....</i>	<i>44</i>
<b>I.5. Cảm nhận và một vài ý kiến của bản thân nhằm phát huy truyền thống đấu tranh cách mạng của quân dân Biên Hòa – Đồng Nai</b>	
<i>I.5.1. Cảm nhận của bản thân về truyền thống đấu tranh cách mạng của quân Biên Hòa - Đồng Nai.....</i>	<i>47</i>
<i>I.5.2 Những hành động của cá nhân trong việc phát huy các truyền thống đấu tranh cách mạng tốt đẹp của dân tộc.....</i>	<i>53</i>
<b>Câu II: Hãy cho biết và nêu cảm nhận về những tập quán, tín ngưỡng dân gian của người dân Biên Hòa – Đồng Nai; từ đó giới thiệu một hoạt động tập quán, tín ngưỡng dân gian gắn với cộng đồng xã hội mà anh (chị) từng biết hoặc tham gia? Để phát huy và bảo tồn bản sắc văn hóa dân tộc trong giai đoạn hiện nay anh (chị) sẽ làm gì?</b>	

**II.1. Nêu và cảm nhận về những tập quán, tín ngưỡng dân gian của người dân Biên Hòa – Đồng Nai**

II.1.1. Tập quán cư trú, lao động sản xuất và tín ngưỡng dân gian của cư dân Việt (Kinh) ở Đồng Nai.....59

*II.1.1.1. Tập quán cư trú, lao động sản xuất của cư dân Việt (Kinh).....60*

*II.1.1.2. Tập quán tín ngưỡng của cư dân Việt.....62*

*II.1.1.2.1. Việc sinh, dưỡng.....62*

*II.1.1.2.2. Hôn nhân (Lễ cưới).....63*

*II.1.1.2.3. Tang ma (Lễ tang).....67*

**II.1.1.3. Tín ngưỡng cộng đồng của cư dân Việt qua Lễ hội dân gian truyền thống**

*II.1.1.3.1. Đình và lễ hội cúng đình ở Biên Hòa – Đồng Nai.....68*

*II.1.1.3.2. Miếu và lễ hội cúng miếu ở Biên Hòa – Đồng Nai.....72*

**II.2. Tập quán cư trú, tín ngưỡng dân gian các dân tộc bản địa (Châu Ro, Mạ, Xtiêng, Kơho)**

*II.2.1. Tập quán cư trú, lao động sản xuất các dân tộc bản địa.....74*

*II.2.2. Tập quán tín ngưỡng của các dân tộc bản địa.....81*

**II.3. Đời sống vật chất và tín ngưỡng của người Hoa ở Đồng Nai**

*II.3.1. Đời sống vật chất của người Hoa.....93*

*II.3.2. Lễ hội dân gian của cộng đồng người Hoa ở Đồng Nai.....96*

**II.4. Một số dân tộc khác (Nùng, Mường, Dao, Kơ-me) ở Đồng Nai**

*II.4.1. Tập quán cư trú Tín ngưỡng dân gian của người Nùng .....101*

*II.4.2 Tập quán cư trú và tín ngưỡng dân gian của người Mường.....104*

*II.4.3. Tập quán cư trú và tín ngưỡng dân gian của người Dao.....106*

*II.4.4. Tập quán cư trú và tín ngưỡng dân gian của người Kơ-me.....109*

**II.2. Giới thiệu một hoạt động tập quán, tín ngưỡng dân gian gắn với cộng đồng xã hội mà bản thân và những việc cần làm của bản thân nhằm phát huy và bảo tồn bản sắc văn hóa dân tộc trong giai đoạn hiện nay.**

*II.2.1. Giới thiệu lễ hội Kỳ Yên đình làng Phú Mỹ ở xã Phú Hội, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.....112*

*II.2.2 Những việc cần làm của bản thân nhằm phát huy và bảo tồn bản sắc văn hóa dân tộc trong giai đoạn hiện nay.....119*

**Kết luận.....124**

- Phụ lục hình ảnh
- Tài liệu tham khảo
- Mục lục